HUỲNH NGỌC TRẢNG
NGUYỄN ĐẠI PHÚC

ĐẶC KHẢO VỀ TÍN NGƯỠNG THỜ GIA THẦN

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ĐẶC KHẢO VỀ TÍN NGƯỠNG THỜ GIA THẦN

HUỲNH NGỌC TRẢNG
NGUYỄN ĐẠI PHÚC

Chịu trách nhiệm xuất bản
Giám đốc - Tổng Biên tập
ĐINH THỊ THANH THỦY

Biên tập: **Trần Thị Hoàng Tân**
Trình bày: **Tú Minh**
Bìa: **Nguyên Các**

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
62 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1, TP.HCM
ĐT: (028) 38225340 - 38296764 - 38247225 - Fax: 84.28.38222726
Email: tonghop@nxbhcm.com.vn
Sách online: www.nxbhcm.com.vn / Ebook: www.sachweb.vn

XNĐKXB số: 1737-2022/CXBIPH/01-139/THTPHCM
QĐXB số: 127/QĐ-THTPHCM-EBOOK2022 ngày 10/6/2022
ISBN: 978-604-377-075-9. Lưu chiểu năm 2022

ISBN: 978-604-377-075-9

ĐẶC KHẢO
VỀ TÍN NGƯỠNG
THỜ GIA THẦN

HUỲNH NGỌC TRẢNG
NGUYỄN ĐẠI PHÚC

ĐẶC KHẢO VỀ TÍN NGƯỠNG THỜ GIA THẦN

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thay lời tựa
KHÔNG GIAN TÂM LINH NGÔI NHÀ VIỆT

1. Lời tục rằng: "Sống cái nhà, già cái mồ", còn nói có chữ nghĩa thì hai công trình xây dựng quan trọng của mỗi kiếp đời là "dương cơ" và "âm phần". Tuy có khu biệt thành hai trú sở lúc sống và lúc chết như vậy, song cái nhà/ dương cơ của người Việt ta dành phần cho người chết coi ra hơi bị nhiều, đặc biệt là các từ đường. So với phần dành cho người sống, cái phần không gian dành cho những vong hồn quá vãng lại thường được tập trung nhiều công sức, tiền bạc và nhiều nỗ lực trang trí, điêu khắc mỹ thuật hơn hết.

Việc thờ tự tổ tiên ở xứ ta không chỉ là chuẩn mực luân lý mà còn nhằm chỉ rõ "Ta là một nhân vị có cội nguồn, chứ không phải là một tay ma cà bông... không có gia phả!". Phụng thờ tổ tiên là một nghĩa vụ của đạo Hiếu được chế định trong cổ luật hẳn hòi nên không gian thờ tự năm đời (Ngũ đại mai thần chủ) ở mỗi gia đình là một thiết chế cụ thể. Đó là quy phạm của thế gian, còn ở khía cạnh tín ngưỡng, tập hợp vong hồn tổ tiên là một bộ gia thần có công năng chứng giám và phù hộ cho con cháu trong mọi việc làm ăn sinh sống.

Chính vì vậy, nơi thờ tự tổ tiên là không gian thiêng liêng nhất trong nhà, ở đó diễn ra sự thông linh của con cháu ở trần thế với cõi trên của những người khuất mày khuất mặt. Tín ngưỡng này bắt nguồn từ quan niệm "Vạn vật hữu linh" (animism), đó là niềm tin về sự bất tử của linh hồn: Thác là thể phách, còn là tinh anh. Thể phách hiểu là vía, tinh

anh là hồn. Nhưng còn có niềm tin khác vào sự "kính thành", như *Kinh Thư* viết đại ý: Trời không thân với ai, chỉ thân với người hay kính(...). Quỷ thần thường không có chứng giám cho ai, chỉ chứng giám cho kẻ có lòng kính thành. Hiểu nôm na là: "Có thờ có thiêng, có kiêng có lành".

2. Người đời đa sự nên đa cầu, mà hễ đa cầu thì lắm lo toan và lo sợ. Bởi vậy nên tập hợp các vong hồn tổ tiên, đối với họ coi ra chưa đủ để bảo hộ tất cả mọi sự mong cầu của họ - vốn dĩ quá đa dạng và phong phú.

Mong cầu sinh học cơ bản của con người là ăn, chính vì vậy, bếp lửa trong nhà là không gian quan trọng nhất và cổ xưa nhất, chí ít là khi con người bước vào thời "văn hóa chín", từ bỏ dần cái thói "ăn tươi nuốt sống". Và cũng từ cái không gian đó, bếp tượng trưng cho sự sống chung, cho mái ấm gia đình, cho mối quan hệ giữa người đàn ông và người đàn bà, cho tình yêu, cho sự kết hợp lại với nhau và sự gìn giữ lửa. Bếp là nơi đun nấu thức ăn nên là trung tâm của cuộc sống, từ đó cuộc sống được ban cho, được duy trì. Bởi vậy hầu hết các tộc người đều tôn kính bếp, nó trở thành điện thờ - nơi con người cầu sự bảo hộ của Thượng đế và là nơi thờ cúng: Ngọn lửa bốc lên như một cửa ngõ thông linh của họ với cõi trên.

Vì vậy nên Ông Táo (Táo quân) được tôn là "Đệ nhất gia chi chủ" và Ông Táo từ chức năng "*Hữu đức năng ty hỏa*", về sau lại tích hợp chức năng "*Vô tư khả đạt thiên*" gánh thêm trách nhiệm giám sát công tội của thế nhân. Không gian thiêng này nằm ở nhà bếp; ở đó, có bài vị ghi rõ "Đông trù Tư mệnh Táo phủ thần quân". Đó là Ông Táo bếp coi việc củi lửa kiêm chức năng "tư mệnh" (việc thọ yểu của con người), được gọi là "Thổ Táo"; rồi Ông Táo lại nâng cấp thành Táo quân thay mặt Trời giám sát công tội của thế nhân, được định danh là "Định phúc Táo quân" được thờ ở gian chính nhà trên (hoặc trên tran thờ gia thần, hoặc tran thờ trên cửa chính), lại được gọi là "Phật Táo".

3. Ông Táo có nguồn gốc từ tín ngưỡng thờ lửa phổ biến trong hầu hết các tộc người. Song, về sau tập tục thờ Ông Táo được quy về tập hợp "ngũ tự" - năm đối tượng thờ tự của gia đình có nguồn gốc từ Trung Quốc: Táo (bếp), Tỉnh (giếng), Môn (cổng), Hộ (cửa) và Trung lựu (máng xối). Trong năm vị gia thần này, phổ biến là Táo và Trung lựu.

Trung lựu là máng xối, nghĩa rộng là gian nhà giữa và Thần Trung lựu chính là Thổ Thần của ngôi nhà, bởi theo phương vị của ngũ hành thì Thổ chủ phương vị Trung ương (bốn hành khác chủ bốn phương: Mộc (Đông), Kim (Tây), Hỏa (Nam), Thủy (Bắc).

Thần Đất chiếm vị trí quan trọng đối với cư dân nông nghiệp, do đó, ở thôn làng lập miếu thờ Thổ Thần. Còn Thổ Địa là Thần Đất bản gia, được thờ ở gian giữa, hiểu giản đơn là giữa nhà, nơi thờ đặt sát mặt đất và sau này chính danh là thần Long mạch (Ngũ phương ngũ thổ Long thần).

Thần Thổ Địa bản gia là thần chủ diện tích của ngôi nhà, song theo tín lý phồn thực, đất sản ra ngũ cốc, hoa màu, tức đem lại sự phồn vinh cho con người. Chính vì vậy, Thổ Địa được coi là Thần Tài Lộc. Khi kinh tế hàng hóa phát triển, các nhóm kinh doanh phi nông nghiệp có nhu cầu về một vị thần chuyên trách về tiền bạc, và thế là Thần Tài ra đời. Thần Tài xứ ta lấy hình tướng từ Thổ Địa Phước đức chánh thần của người Hoa. Thần Tài ở xứ ta luôn được thờ tự chung với Thổ Địa như một cặp đôi mà theo quan niệm ngũ hành tương sinh thì Thổ sinh Kim. Hai vị thần này chiếm cõi thiêng giữa nhà.

Toàn bộ đất thổ cư lại do một Thần Đất khác chủ quản. Người ta xây một cái miếu nhỏ cao chân, gọi là miếu thờ Thủ Chủ/ Thổ Chủ và bài vị trên đó thường ghi là Thổ Thần. Vị thần này được xác tín theo tâm thức "Đất có Thổ Công, Sông có Hà Bá". Ở Nam bộ chủ đất này là Bà Chúa Xứ; Thổ Thần, Thổ Địa là đối tượng tòng tự.

4. Mong cầu no đủ là một, kế đó là mong cầu được sống an toàn cho gia đình và quan trọng không kém là mong cầu sức khoẻ, hay nói theo thông tục là mong cầu "khang ninh" trong tập hợp "ngũ phúc". Như đã nói trên, Ông Táo với tôn hiệu "Đông trù Tư mệnh..." đã chỉ ra công năng bảo hộ cho các thành viên gia đình, thậm chí là cả gia súc, gia cầm. Song công năng "tư mệnh" đó là bảo hộ chung. Còn tuỳ theo cá nhân, tuỳ theo tuổi tác - rộng hơn là can chi, lại có những thần bảo hộ riêng. Đó là tập hợp thần Độ mạng: Mẹ Sanh, Mẹ Độ, Ông Độ mạng... Mỗi vị được thờ tự trên tran thờ riêng, có cúng lễ theo nghi thức định kỳ hay bất định kỳ.

5. Bao trùm lên toàn bộ khu vực thổ cư là một cõi thiêng bao la hơn và nguồn gốc cũng quá xa xưa mà ngày nay chúng ta có thể truy cứu được từ tập tục dựng cây nêu ở trước sân vào dịp Tết.

"Nêu" là "Bẹo ra cho người ta thấy" (*Đại Nam quốc âm tự vị*, 1895, T. 1, tr.78). Vậy thì cây nêu là cây (tre) dùng để bẹo lên những gì cho người ta thấy rõ. Trong thực tế đó là nơi người ta treo các thứ lễ vật (trầu cau), vật trấn yểm (tiền đồng), khánh (một thứ nhạc cụ), tấm vỉ tre đan (gọi là bùa "Tứ tung ngũ hoành")... để dọa ma quỷ, không cho chúng xâm nhập vào gia cư trong mấy ngày đầu năm, thời gian thiêng của chu kỳ cũ - mới theo vận hành của vũ trụ. Đó là tín lý trấn trạch chịu ảnh hưởng sau này của các tôn giáo, chủ yếu là Đạo giáo.

Thực ra, cây nêu là cái giá để bày biện các đối tượng thờ cúng của các cộng đồng thời cổ sơ, có công dụng như cái bàn thờ. Hãy quan sát cây nêu của tộc người ở Tây Nguyên và miền núi Tây Bắc, Việt Bắc. Ở đó phần gốc thông với cõi đất ở dưới âm, phần thân cây bày biện bàn thờ vong hồn tổ tiên, nhiên thần (núi, rừng, ruộng, rẫy...) và trên ngọn là mặt trời, mặt trăng. Về sau, các đối tượng thờ tự có nơi thờ cố định riêng, phân hóa ra các đền, điện, án thờ, khám thờ, tran thờ, bàn thờ thì cây nêu biến thành cây hương (miền Bắc) và cái bàn Thiên (miền

Nam). Giờ đây cái bàn Thiên trước sân nhà hay trên ban công, nơi gia chủ "đêm đêm thắp ngọn đèn trời" - thông linh với cõi trên, nối kết nơi cư trú ở cõi đất và cõi trên.

6. Cõi trên bao la đó gồm: Ông Trời, Ngọc Hoàng Thượng đế và một tập hợp thần linh chưởng quản các thiên tượng: mưa, gió, sấm chớp, các tinh quân, các thiên tướng... giáng phước lẫn ban hoạ, tạo nên điều cát lẫn hung. Tất cả chư thần chư tướng ấy được cúng lễ theo chu kỳ vận hành của bốn mùa và các tiết thứ trong năm, gọi chung là tập hợp lễ thức tứ thời tiết lạp. Đây là một tập hợp gia thần có cúng lễ và không thờ tự.

Ngoài ra mỗi gia đình tuỳ theo tín ngưỡng riêng lại phối tự các đối tượng thuộc tôn giáo mà mình kính tin. Theo đó, lại có thêm khoảnh không gian tâm linh khác trong gia đình. Đây là một đối tượng khảo cứu, song không phải là vấn đề chính của tập sách này.

Dựng nêu - Gốc Henry Oger: Technique du peuple Annamite, 1909.

CHƯƠNG I

TẬP TỤC THỜ CÚNG TỔ TIÊN

Thờ cúng tổ tiên, đạo thờ ông bà, nói theo cách nói bình dân, là một tập hợp các nghi thức biểu thị lòng hiếu kính, khiến cho con cháu biết giữ lấy lòng "báo bản tư nguyên", thủ nghĩa "uống nước nhớ nguồn". Ngoài khía cạnh văn hóa mang ý nghĩa đạo lý, đây còn là một dạng thức tín ngưỡng liên quan đến tín ngưỡng thờ hồn người chết.

I. CÁC TÍN LÝ VỀ VONG HỒN

Các tín lý về vong hồn ngoài quan niệm có nguồn gốc từ thuyết Duy hồn/ Vạn vật hữu linh (animism), ở xứ ta lại có những tín lý bắt nguồn từ các giáo thuyết khác nhau, trong quá trình lịch sử đã đồng thời tác động vào các tập tục tín ngưỡng và từ đó, chúng định hình và định tính các tập tục đó. Tuy nhiên, sự tác động ấy không dẫn đến việc đồng hóa theo một quan niệm một giáo thuyết riêng nào mà là chen lộn và cộng tồn bên nhau để tạo thành một tổng thể mang tính chất phức hợp cả Nho, Phật và Lão.

Đặc điểm văn hóa này ăn sâu trong nếp tư duy phổ biến của dân chúng đến nỗi trong thực tế các tập tục tín ngưỡng, ở đây là những tập tục tín ngưỡng liên quan đến vong hồn người chết, đều được chấp nhận mà lẽ ra sẽ bị phản bác nếu cố chấp theo một giáo thuyết thuần nhất nào đó.

1. Theo quan niệm truyền thống chịu ảnh hưởng Đạo giáo và Nho giáo thì con người, ngoài thân thể - phần vật chất hữu hình - còn có hồn và phách.

❖ Phách (vía) là phần vô hình do thân thể biểu hiện ra. Khi thân thể chết đi thì phách không còn nữa. Theo Đạo gia thì người ta có 7 phách (Thi cẩu, Phục thể, Tước âm, Thôn tặc, Phi độc, Trừ uế và Xú phế) còn được gọi là 7 trọc quỷ là thứ "trọng ám trầm hạ" khác với hồn là thứ "khinh quang thăng thượng".

❖ Hồn là phần tinh thần chỉ nhập vào thân thể, chứ không phải là biểu hiện của thân thể. Do đó, khi thân thể chết đi thì "hồn" lại xuất ra, tiếp tục tồn tại trong thế giới vô hình.

Đại Nam quốc âm tự vị định nghĩa "hồn phách" đồng nghĩa với "hồn vía" và "hồn xác"[1]. Cũng theo *Đại Nam quốc âm tự vị*, hồn là "cốt tử làm cho người sống", là "vật linh thiêng ở trong con người (T. I, tr.443); và vía là "hồn sống", "hơi, bóng người ta" (T. I, tr.551). Như vậy, tác giả *Đại Nam quốc âm tự vị* có ý kiến về cơ bản không khác với quan niệm truyền thống về hồn phách (vía) với thể xác khi đồng nhất hồn phách, hồn vía, hồn xác. Nói cách khác, vía là hồn "sống", là "hơi", là "bóng" của con người vì khi thể xác mất đi thì vía cũng tiêu tan.

Đó là đặc điểm khác biệt giữa phách (vía) và hồn. Nguyễn Du cũng đồng quan điểm này khi viết: "Thác là thể phách, còn là tinh anh". Hồn là cái phần tinh anh vậy.

Sách *Đại Nam quốc âm tự vị* cũng đã đề cập đến số lượng của hồn và vía khi giải thích tập tục phục hồn: "Hú ba hồn chín vía" và các tập tục được định chế thành nghi tiết tang lễ trong sách *Gia Lễ* và các tập tục ma thuật của giới thầy pháp liên quan đến hồn người chết: Truy hồn, bắt hồn, cầu hồn.

Đây là những cứ liệu giúp chúng ta đối chứng khi bàn đến khía cạnh tín ngưỡng liên quan đến vong hồn ở một số các nghi tiết tang lễ trong hàng loạt sách *Gia Lễ* và các công trình khảo cứu về tang lễ và tang tế.[2]

Thoạt tiên, khi một người mệnh một vừa mới tắt thở, người ta liền thực hiện lễ Phục hồn nhằm mục đích thực tiễn là cầu mong hồn người ấy có thể trở lại sau khi lìa xác, tức có thể sống lại. Điều này chỉ rõ rằng chết có nghĩa là hồn lìa thân xác. Do đó, ngay lập tức người ta dùng 7 thước ta lụa trắng đặt lên ngực người mệnh một để hồn người ấy nhập vào đó. Miếng vải ấy đem thắt lại thành hình nhân - gọi là hồn bạch - và cất vào chiếc quả đậy kín nắp nhằm giữ không cho vong hồn thoát đi.

Từ đó, hồn bạch được gọi là nơi ẩn trú của vong hồn và là biểu tượng của người mệnh một. Hằng ngày, hồn bạch được cúng lễ vào sáng tối (Nghi triêu tịch điện) và Thượng thực (còn gọi là Phó thời: cúng cơm vào giờ Ngọ) như phục vụ người quá vãng lúc còn sống. Khi chuyển cửu, hồn bạch được đặt lên linh xa đưa ra huyệt và khi hạ huyệt, người ta tiến hành nghi thức Đề chủ để chuyển vong hồn từ hồn bạch sang thần chủ (hay bài vị).

Theo quan niệm truyền thống, thần chủ (hay bài vị) là nơi "trú ngụ của vong hồn" (theo cách gọi của Lê Văn Phát, sđd) và được rước về đặt lên bàn thờ ở nhà. Tuy nhiên, thần chủ (hay bài vị) không phải là nơi trú ngụ thường xuyên và vĩnh viễn của vong hồn mà là nơi được xác định cho mỗi vong hồn cụ thể trú ngụ khi được con cháu cầu khẩn vào các dịp cúng tế thường kỳ và bất thường theo nguyên lý "hữu cầu tất ứng".

Điều này thể hiện rõ ở lễ Tế ngu, một nghi tiết cầu hồn và phách trở về, tổ chức sau khi an táng và trước ngày mở cửa mả. Rõ ràng là sự xác tín rằng thần chủ (hay bài vị) là nơi trú ngụ của vong hồn tổ tiên,

khiến tổ tiên quá vãng thành một tập hợp gia thần phù trì cho con cháu là một nếp nghĩ truyền thống. Đồng thời cũng tồn tại quan niệm có tính chất chính thống hơn là sự thăng đọa của hồn và phách theo lý âm dương của Dịch học - cơ sở nền tảng của Đạo giáo lẫn Nho giáo: hồn là loại "khinh quang thăng thượng", và phách (vía) là loại "trọng ám trầm hạ".

Chính vì vậy mà mỗi lần giỗ kỵ có lễ Tiên thường cáo với Thổ Địa, Thổ Công để các thần này cho phép hồn người chết được vào nhà hưởng lễ vật dâng cúng, và cũng trong quan niệm này, hàng năm vào ngày cuối tháng Chạp, có lệ cúng rước ông bà và sau mấy ngày xuân nhật, lại có lệ cúng tiễn ông bà.

2. Quan niệm chính thống của Nho giáo thì người có khí, có hồn, có phách. Khí, hồn, phách hội lại là sinh (*Nhân sinh hữu khí, hữu hồn, hữu phách hội vị chi sinh - Khổng Tử gia ngữ,* Ai công vấn chính XVII). Chết không phải là hết, chỉ hết cái hình hài mà thôi, còn cái khí tinh anh, cái hồn khí ấy, thì lại về chỗ sáng rõ của vũ trụ (*Tử tất quy thổ, cốt nhục tệ ư hạ, âm vi dã thổ, kỳ khí phát dương cơ thượng vi chiêu minh - Lễ ký*, Tế nghĩa XXIV). Tuy nhiên, đạo Nho xuất phát từ mục đích hướng mọi sự quan tâm của Nho gia vào những vấn đề nhân sinh nên xiển dương phương châm "sự quỷ thần[3] kính nhi viễn chi" và dụng đạo thần minh làm phương tiện giáo hóa để trong thiên hạ quý phục (*Thánh nhân dĩ thần đạo thuyết giáo nhi thiên hạ phục hỉ* - Thoán truyện, Quẻ Quan, *Kinh Dịch*) tức nhằm đề cao khía cạnh phong hóa mà không bàn về khía cạnh siêu hình.

Tuy nhiên, theo lý âm dương của Dịch lý, tự nó tất yếu dẫn đến quan niệm sống - chết, cõi dương - cõi âm. Song dường như cõi dương - cõi âm cũng chỉ dừng lại ở mức danh lý. Điều này khiến ta xác định rằng những gì có tính chất biện sự về âm phủ trong quan niệm dân gian liên quan đến kem, quỷ câu hồn người chết, phổ biến trong nhân

gian và thể hiện ở nghi thức cúng ba nắm cơm chong đầu là có nguồn gốc từ Đạo giáo.[4]

Quan niệm về địa ngục thật sự đã khá phổ biến ở xứ ta. Hàng loạt truyện kể dân gian cũng như các truyện thơ Nôm được khuôn đúc theo thuyết luân hồi nhân quả của đạo Phật là một trong những chứng cứ đáng để ý khi xem xét ảnh hưởng của Phật giáo đối với niềm xác tín của thế nhân về thế giới bên kia[5]. Trong tang lễ, sách *Gia Định thành thông chí* cũng cho biết là đã có "tục cư tang theo đạo Phật, cúng 49 ngày mới thôi"[6] tồn tại song song với tang lễ theo *Gia lễ văn công* và *Nghi tiết Khâu thị*.

Tập tục cúng cơm "49 ngày mới thôi" là nghi lễ không thấy đề cập trong *Gia lễ*, nhưng lệ này rất phổ biến. Theo một quan niệm truyền thống, không rõ xuất xứ thì con người sinh ra, qua 7 ngày thì được một lạp; và sau khi chết, 7 ngày là một kỵ. Mỗi lạp sinh ra một vía và sau mỗi kỵ mất đi một vía. Con người có 7 vía cho nên có nhà cứ 7 ngày cúng một lần, hoặc 49 ngày (tức tròn 7 tuần) cúng lễ Chung thất và ngày hôm sau, ngày thứ 50, làm tuần 50 ngày[7].

Theo lễ nhà Phật, cứ 7 ngày là một tuần chay, cúng 7 tuần chay là trọn 49 ngày - gọi là "Thất thất lai tuần". Lễ này có nơi cúng ở nhà, có hay không mời sư đến tụng kinh cầu siêu; có nơi đem lễ vật vào chùa làm chay nhờ nhà sư tụng kinh bạt độ để vong hồn được siêu thăng tịnh độ.

Nghi lễ "Thất thất lai tuần này" phát xuất từ những tín điều mà kinh *Địa Tạng* có đề cập: Đại thể, từ khi tạ thế, trong 7 tuần đầu, vong hồn không có người tế tự để làm công đức hầu cứu vớt khổ nạn cho và lúc sống kẻ đó không làm được nhơn lành nào cả, nên cứ theo nghiệp ác của họ đã gây tạo mà cảm lấy báo khổ ở địa ngục...[8]

Điểm khác biệt cơ bản của tục cúng "Thất thất lai tuần" cũng như

các lễ thức liên quan đến vong hồn người chết của đạo Phật so với đạo Nho, ở chỗ việc cúng lễ là nhằm làm công đức hầu chuộc tội cho vong hồn kẻ quá vãng thoát khỏi u đồ ác đạo: Súc sanh đạo, Ngạ quỷ đạo và Địa ngục đạo.

Nói cách khác, việc dâng cúng không phải cung ứng vật thực cho vong hồn - được coi như biểu thị sự báo đáp của lòng hiếu kính theo quan niệm Nho giáo - mà là thể hiện các hạnh lành, đặc biệt là hạnh bố thí, nói nôm na là làm phước - nhằm hồi hướng cho vong hồn thân nhân quá vãng của mình được siêu thăng về cõi cực lạc hay vào thiện đạo, tức được đầu thai làm Người, A Tu La (Phi thiên), Thiên.

Quan niệm về hồn phách của Phật giáo đại thể được đánh đồng với khái niệm tâm thân. Hồn là tâm thức có sở dụng tinh anh, linh diệu mà không có hình ảnh; còn phách là thân, là hình thể để cho hồn nương dựa. Theo một thuyết khác, thực vật chỉ có sinh hồn, động vật có sinh hồn và giác hồn, và con người có ba hồn: sinh hồn, giác hồn và linh hồn[9].

Như vậy, trong chừng mực nào đó, không có sự khu biệt rõ rệt giữa quan niệm về hồn phách của Phật giáo và Nho giáo (đã nói phần trên). Tuy nhiên, nếu Nho giáo cho rằng chết không phải là đi sang một thế giới khác thì ngược lại, Phật giáo cho rằng chết là một biến chuyển luân hồi trong lục đạo tuỳ theo căn nghiệp của từng người hay là sự biến chuyển từ cõi người trực vãng Tây phương cực lạc, cõi vĩnh hằng ở phương Tây (tịnh thổ, tịnh độ) của Phật A Di Đà.

Các nghi thức tang lễ liên quan đến vong hồn, từ "Khoa nghi tang tẩn" đến các lễ Thất thất lai tuần, Trai đàn chẩn tế, Mông sơn thí thực... là những nỗ lực vun bồi công đức của thân nhân người quá vãng nhằm cầu xin sự "trợ duyên" của Tam bảo cho vong hồn được siêu thoát khỏi ác đạo, được vãng sanh tịnh độ. Ở đây vong hồn không là đối tượng của sự dâng cúng lễ vật, không phải là đối tượng thờ cúng để cầu xin sự ban ân giáng phước như một thứ gia thần.

Nói cách khác, vong hồn không tồn tại ở trong gia đình, cúng không trở về hưởng lễ vật và phò độ cho con cháu gì cả. Ngược lại các nghi thức lễ bái ấy là nhằm cầu xin chư Phật, Bồ tát tiếp dẫn vong linh được siêu thoát càng nhanh càng tốt. Đây là điểm khác biệt rõ rệt về đối tượng thờ cúng cúng như mục đích và ý nghĩa trong tang lễ - tang tế theo *Gia lễ* của Nho giáo và các nghi thức cúng tế liên quan đến vong hồn của Phật giáo.

3. Trong sáu cách tái sanh của vong hồn, gọi là lục đạo (Thiên, Phi thiên [A Tu La], Người, Súc sanh [thú vật], Ngạ quỷ [quỷ đói], Địa ngục), theo quan niệm về luân hồi của Phật giáo, thì địa ngục đặc biệt được biện sự một cách tường tận đến từng chi tiết và cũng được phổ cập một cách rộng rãi nhất trong công chúng, kể cả những người không phải là tín đồ Phật giáo. Ở đây, chúng ta xét về dụng sự của vấn đề này như nó đã và đang tồn tại trong quan niệm dân gian, tức đã ít nhiều được Đạo giáo hóa.

Đại thể, âm phủ có mười điện, mỗi điện do một Minh vương thống quản. Ở đây có một cơ sở gọi là thành Phong Đô, nơi định tội phước đầu tiên của vong hồn. Kẻ có phước khi tại thế lúc chết sẽ được Tần Quảng vương cho lệnh tiếp dẫn về cõi trời hay cực lạc quốc của Phật A Di Đà. Những người tội phước bằng nhau được chuyển thẳng đến điện thứ mười cho đầu thai: Hoặc gái làm trai, hoặc trai làm gái. Còn những vong hồn ít phước, tội nhiều thì làm án chuyển qua điện thứ nhì, thứ ba... đến điện thứ chín để cầm ngục và hành tội.

Từ nhị điện đến cửu điện, mỗi điện có một ngục lớn và 16 ngục nhỏ. Tổng cộng có 8 ngục lớn, 128 ngục nhỏ và 2 nơi gia hình quan trọng khác là Huyết ô trì (ao máu dơ) và Uổng tử thành (nơi trú ngụ của những kẻ chết oan ức để chờ hồn kẻ hãm hại mình xuống mà đòi tội).

Điện thứ mười do Chuyển Luân vương thống quản. Ở đây có 36 loại cầu khác nhau, đặc biệt là cầu Nại Hà, chiếc cầu vòng trơn trợt để

Thập điện Minh vương - Tranh thờ Việt Nam, Pham Duc Si's collection 2001-2009

xử phạt các tội nhân (họ đi trên cầu ấy bị trợt chân sa xuống sông cho chó ngao, thuồng luồng, rắn dữ cắn xé...). Điện này là nơi định tội phúc cho đầu thai lên các phương của thế gian.

Được tái sinh làm Thiên, A Tu La, Người là được chuyển sanh là thiện đạo. Còn Địa ngục, Ngạ quỷ, Súc sanh, ba ác đạo của lục đạo, là những đọa kiếp hãi hùng mà thân nhân luôn cầu mong cho vong hồn của người quá vãng được thoát khỏi.

Đây là mục đích tín ngưỡng cơ bản của các nghi tiết cúng tế liên quan đến vong hồn. Mục đích tín ngưỡng này có thể đạt được đối với người chết bình thường lẫn những trường hợp chết bất đắc kỳ tử bằng các hình thức nghi lễ và đặc biệt là cả những công quả do con cháu người quá vãng thực hiện để hồi hướng cho các vong linh. Nếu con cháu người quá vãng biết bố thí, làm việc thiện, trang nghiêm Phật tượng, ấn tống kinh điển, cúng dường tăng xá... thì vong hồn thân nhân đã quá vãng cũng nhờ những quả phước ấy mà siêu độ.

Việc thực hiện các nghi lễ và thực hành những hạnh lành ích chúng lợi sanh là hai mặt của một vấn đề, song trong thực tế, việc thực hiện những nghi thức cúng tế lại là một dụng sự khá phổ biến đến nỗi nhà chùa đã hình thành một hoạt động chuyên trách gọi là "ứng phú", một môn hành sự có mục đích hoằng pháp thực dụng là nhằm "dĩ huyễn độ chơn".

Các nghi thức mang chức năng "dĩ huyễn độ chơn", đa số đều liên quan đến tín ngưỡng cúng tế vong hồn, đặc biệt là các vong hồn bất đắc kỳ tử và các vong hồn không người tế tự. Tuy nhiên, trong thực tế các nghi tiết cụ thể của lễ "Vớt vong", "Cúng cô hồn", thậm chí lễ Vu Lan xá tội vong nhân vào dịp rằm Trung nguyên cũng không thuần là nghi thức bắt nguồn từ giáo thuyết Phật giáo.

Những vong hồn bị chết bất đắc kỳ tử (chết đuối, bị sát hại, chết oan ức, bị chết vì tai nạn xe cộ, bị hãm hiếp, bức tử...) cùng với những

vong hồn không người tế tự, gọi chung là thập loại cô hồn được coi là những vong hồn không được siêu thoát cần phải cử hành các nghi thức tế độ cho chúng để chúng không vất vưởng trên trần gian.

Nghi thức Vớt vong nhằm giải trừ cái huông, chấm dứt việc "bắt người thế mạng" của vong hồn bị chết đuối, chết vì tai nạn xe cộ. Đối với nhà chùa, lễ này được các sư đảm trách và các nghi thức hành lễ bao gồm việc tụng kinh, đọc chú tán sa và các nghi tiết mật giáo nhằm vớt vong kẻ bị tai nạn đem về chùa cho họ được "ăn mày kinh Phật" mà siêu thoát.

Tuy nhiên, lễ Vớt vong lại là một tập tục tín ngưỡng mang tính chất Đạo giáo, xuất phát từ quan niệm xa xưa về một loại thuỷ thần gọi là "Ma Lạp". Tục truyền Ma Lạp là loài thuỷ thần cô độc nên thích bắt người khác phái để kết đôi. Kẻ bị chết đuối được hiểu là người bị Ma Lạp bắt sẽ trở thành Ma Da, nếu trong 100 ngày sau khi chết mà hồn họ không được thầy pháp làm phép trục hồn lên trần thế. Quá thời hạn này, hồn nạn nhân không muốn trở thành Ma Da vĩnh viễn buộc phải bắt một người khác thế mạng cho mình. Vì thế, thân nhân người chết đuối và những người sống trong vùng dòng nước đó thường phải tiến hành lễ Vớt vong để giải trừ cái huông có thể xảy đến cho họ.

Nếu nghi thức lễ Vớt vong của nhà chùa có các nghi tiết phương thuật thì ở nghi thức này của thầy pháp cũng có tràng phang có ghi chữ "úm", cây kim tích trượng của Địa Tạng Bồ tát với Phật ấn treo bên dưới và trong một loạt các thần thánh (Thái Thượng Lão quân, Ngọc Hoàng Thượng đế, Diêm vương, Triệu Công Minh, Trương Văn Sư, bà Thủy, Thủy ma...) được cầu viện đến và lại cũng có cầu đến Đường tăng Tam Tạng...[10].

Nói chung, tất cả các nghi thức Vớt vong trên đây cho chúng ta thấy tập tục liên quan đến vong hồn người chết bất đắc kỳ tử được xác lập trên một quan niệm mang tính chất tổng hợp Đạo giáo và Phật giáo, và cả trên quan niệm kính sợ quỷ thần của dân gian.

Trong một số nghi tiết cụ thể, sự đan xen những quan niệm và nghi thức bắt nguồn từ các giáo thuyết khác nhau thực sự là một phức thể không có một sự khu biệt nào. Đặc điểm này cũng tồn tại trong tập tục cúng cô hồn.

II. ÂM LINH, ÂM HỒN VÀ THẾ GIỚI BÊN KIA

1. Thế giới bên kia là vấn đề thắc thỏm trong tâm trí mọi người. Ngay cả những người phủ định điều này cũng phải tìm cách biện giải về sự không tồn tại của cái gọi là thế giới bên kia và việc tại sao nhiều người lại tin vào điều đó. Những người duy vật cho rằng thế giới bên kia là hệ quả của sự hạn chế về trình độ nhận thức của con người. Chừng nào các quy luật chi phối những hiện tượng tự nhiên vẫn còn ngoài tầm hiểu biết của họ thì con người vẫn còn coi thế giới bên kia bị/ được điều hành bởi các sức mạnh siêu nhiên.

Tuy nhiên, đây không phải lý do duy nhất khiến cho người ta tin vào thế giới bên kia mà còn có lý do khác nằm ở những bế tắc trong việc giải quyết những mâu thuẫn xã hội. Nói chung, theo quan điểm duy vật thì lòng tin vào thế giới bên kia chẳng qua là thứ bù đắp cho sự hụt hẫng trong cuộc sống trần gian này của con người. Nó chuộc lại cuộc sống đã bị tước đoạt hết mọi hy vọng, cùng khổ, dốt nát và sợ hãi bằng cách hứa hẹn sẽ được đền bù tất cả sau khi chết. Thế giới bên kia, như vậy, là một hão vọng cần thiết.

Đối với các tôn giáo, dù không hoàn toàn giống nhau, hão vọng này là một thực tại tối thượng. Phổ biến và cổ xưa nhất, thuyết Vạn vật hữu linh (animism: còn gọi là thuyết Duy hồn, thuyết Vật linh) coi thế giới bên kia là bộ mặt khác của cuộc sống trần gian vì sự sống là một nguyên lý vũ trụ: tất cả vạn vật (đất đá, cỏ cây, sinh vật...) đều có linh hồn; theo đó, mọi thứ quanh ta đều chứa đựng sự linh thính: Tứ tung linh tàng.

Đối với các tôn giáo độc thần, thế giới bên kia là nơi phán xét cuối cùng - hoặc được lên thiên đàng hoặc bị đọa xuống địa ngục - dành cho những con người mà linh hồn gắn liền với chuyến đi qua trần thế một lần duy nhất.

Đối với các tín đồ của thuyết Hóa kiếp/ Tái sinh thì thế giới bên kia là một thực tại duy nhất vĩnh hằng, hiện diện khắp nơi và cuộc sống chỉ là những phản chiếu khúc xạ của thực tại đó, là hệ quả tất yếu của chuỗi quy luật nhân quả diễn ra trong dòng thời gian miên tục, vô gián bất đoạn.

Nói cách khác, cuộc sống là một chuỗi nối tiếp những sự sinh ra và tái sinh: sau khi chết con người sẽ tái sinh vào thế giới này dưới một dạng khác, tức tất cả mọi người đều đã kinh qua nhiều tiền kiếp và sẽ còn trải qua nhiều kiếp tái sinh trong tương lai.

Tình hình chung ở xứ ta, qua lịch sử, là nơi tụ hội hầu hết các giáo thuyết, học thuyết triết học; song đến nay, cái sàn chung của văn hóa vẫn là thuyết Vạn vật hữu linh[11]. Do đó, các tín niệm của các cộng đồng tín đồ về thế giới bên kia ít khi được hiểu một cách thuần nhất. Nói cách khác, trong tâm thức văn hóa - tín ngưỡng, thế giới bên kia là một bức tranh tổng hợp đa sắc.

Chẳng hạn trong thực tế, tập tục thờ cúng tổ tiên, các tập tục tín ngưỡng và lễ hội liên quan đến vong hồn khác, khó mà phân biệt rạch ròi giữa các tín niệm thuộc về tín ngưỡng dân gian hay tín niệm của Nho, Đạo hoặc tín niệm thuộc Phật giáo.

2. Một cách tổng quát, trong tâm thức dân gian phổ biến quan niệm vũ trụ luận Hai bên: một bên là thế giới của người sống và một bên cõi của tổ tiên quá vãng. Ví dụ: Mường Người và Mường Ma (người Mường), buôn làng của người sống và cõi Mang Lung của vong hồn tổ tiên (người Ba Na), cõi Câr Mơvih của người sống và phiên bản của

Đệ nhất điện Tần Quảng vương - Tranh thờ Việt Nam,
Pham Duc Si's collection 2001-2009

Đệ thập điện Chuyển Luân vương -
Gốc Phan Ngọc Khuê: Tranh Đạo giáo ở Bắc Việt Nam, 2008.

cõi người nhưng trái ngược lại là cõi Câr Atâu của người chết (người Jarai)... Chết là đi về cõi bên kia sau lễ Mở cửa mả (người Việt), lễ Bỏ mả (của các dân tộc Tây Nguyên). Vũ trụ luận Hai bên, ở cấp độ chi tiết hơn được phân ra làm ba tầng: Tầng trời, tầng giữa và tầng dưới (dưới đất và dưới nước).

Đối với người Việt, trong lịch sử, do ảnh hưởng của nguyên lý âm - dương về nguồn gốc vũ trụ nên thế giới bên kia là hai cõi quỷ và thần, hồn và phách (vía).

Ngựa cửa sổ, kiến đầu cành, xem ngày tháng dễ qua thoăn thoắt,
Bọt ghềnh sông, vờ mặt nước, tựa thân người kíp biến mơ mơ.
Cổ tới nhẫn nay,
Sinh thì có hóa.
Ấy vậy: Hồn là thần, phách là quỷ

(Lê Thánh Tông: *Thập giới cô hồn Quốc ngữ văn/* Bài Mở đầu)

Hồn là phần tinh anh, cái phần thần thánh có ở bản thể con người và nó là thứ "khinh quang" nên "thăng thượng" lên cõi chiêu dương (sáng rực). Phách (vía) là thứ "trọng ám" nên "trầm hạ" xuống đất, tan biến theo sự tiêu vong của thể xác: Thác là thể phách, còn là tinh anh (Nguyễn Du).

Nói chung, tâm thức vũ trụ luận Hai bên, về sau, đã gặp thuyết Nhị nguyên chính thống về nguồn gốc vũ trụ được xây dựng trên nguyên lý âm - dương này và thế giới ba tầng lại dung hợp với thuyết Tam giới của Đạo gia và thuyết Tam tài (Thiên - Địa - Nhân) của Nho gia. Tất nhiên, trong thực tế không bao giờ dễ khu biệt đơn giản như vậy[12].

Đối với Đạo giáo, tuy cùng đặt nền tảng trên Dịch lý, song nỗ lực thoát khỏi định mệnh của cái chết bằng việc mưu cầu sự bất tử và những chuyến du hành tiêu dao ở cõi tiên ngoài thế gian (Bồng Lai,

Phương Trượng, Doanh Châu, Thiên Thai, Đào Nguyên...) là những cơ may có một không hai (Từ Thức, Lưu Thần, Nguyễn Triệu ...).

Còn đối với Nho gia, nỗ lực trung tâm là sự trung chính, hướng vào giá trị trung hiếu. Họ coi sự bất tử là chủ đề biểu trưng cho sự thuần khiết tinh thần nên đối với quỷ thần họ giữ thái độ "kính nhi viễn chi". Bức tranh về thế giới bên kia được Phật giáo bổ sung bằng những biện sự phong phú với những cảnh giới đa sắc tạo nên một thành phẩm tổng hợp tam giáo.

Thác là thể phách, còn là tinh anh. Cái tinh anh, tức linh hồn (một trong ba hồn: sinh hồn, giác hồn và linh hồn) được đưa đi xét xử trước những tòa án ở Diêm phủ. Theo kinh *Địa Tạng*: "Từ khi tạ thế, trong 7 tuần đầu, thần thức chưa có định sở đang còn vơ vẩn khắp nơi. Nếu tang gia vì người quá vãng chí thành cầu nguyện, Phật sẽ tiếp độ". Đây là tín lý của nghi "Trai thất": Cúng thất 7 tuần đầu để cầu cho vong hồn/ thần thức (còn gọi là trung ấm/ thức thân) được vãng sanh cõi Cực lạc/ Tịnh độ/ Niết bàn vô vi.

Ở đây, chúng ta không xét về mặt lý của giáo thuyết, các tòa án dưới âm phủ là những biện sự đậm chất thực dụng: Thập điện Minh vương/ Diêm vương cai quản mười cửa ngục, tuy có nguồn gốc Phật giáo nhưng về mặt tổ chức và thủ tục lại rập theo khuôn mẫu các tòa án của Nhà nước quân chủ.

Ngoài những vong hồn được siêu thăng, thoát khỏi luân hồi sanh tử, thì chúng sanh, tùy theo các nghiệp tội ác khác nhau phải trôi lăn trong lục đạo: Địa ngục, Súc sanh, Ngạ quỷ, A Tu La, Người, Thiên. Các vong hồn khi sinh tiền làm các việc thiện ác như thế nào thì sẽ có những hình thức xử phạt tương ứng.

Thời gian câu lưu ở đây không phải là sự giam cầm vĩnh viễn theo tín niệm "sự phán xét cuối cùng" mà là một sự chuyển tiếp - dài ngắn

tùy trường hợp - giữa hai kiếp đời trên trần gian, kể cả những trường hợp phạm các trọng tội bị đọa vào địa ngục. Ở tại đệ nhất điện, nơi xét xử đầu tiên, là sự phân loại: những người hiền đức được cho tiếp dẫn về cõi Tịnh độ/ Cực lạc, tức vĩnh viễn thoát khỏi luân hồi sinh tử; còn lại, những vong hồn khác tùy theo tội phước được chuyển qua các điện khác để thọ tội và rồi được đầu thai theo lục đạo qua 4 hình thái tái sinh (tứ sanh: thai, noãn, hóa, thấp). Ở con đường tái sinh này, địa ngục được coi là luyện ngục với những hình phạt khủng khiếp.

Thế giới bên kia như vậy đã tham dự vào lịch sử thế gian, tức thuyết Luân hồi, đã có công năng đạo đức. Những cảnh sống cực lạc vĩnh hằng là phần thưởng cho các công đức đã tạo được và theo đó, mấu chốt của hệ thống này không phải là cõi Cực lạc/ Tịnh độ mà là địa ngục.

Để khuyến giáo con người gắng sức đạt đến giải thoát, tín niệm về địa ngục là biện sự để răn đe, để tăng cường khát vọng hướng thiện. Đối mặt với sinh tử không là vấn đề mà việc bị đọa vào địa ngục, rơi vào u đồ ác đạo làm súc sanh, ngạ quỷ (quỷ đói), địa ngục mới là vấn đề.

3. Tính chất hai cực của thế giới bên kia rõ ràng là những biện sự có được từ cách nhìn của xã hội này về thế giới trần thế. Đó là điều gọi là "sự tử như sự tồn" hay "âm dương đồng nhất lý". Loài người được chia làm 4 loại:

1. Những người hoàn toàn tốt thì được giải thoát khỏi luân hồi, được tiếp dẫn lên sống ở cõi Cực lạc/ Tịnh độ.

2. Những người hoàn toàn xấu phải đọa xuống địa ngục.

3. Những người tội phước bằng nhau được chuyển thẳng đến điện thứ 10 cho đầu thai.

4. Những người phước ít tội nhiều thì tùy tội nặng nhẹ được

chuyển qua điện thứ 2 đến điện thứ 9 để thọ tội. Các hình phạt nặng nhẹ, thời gian lưu giữ tại nơi luyện ngục dài hay ngắn tỷ lệ tương ứng với tội nhiều hay ít.

Theo tín niệm "âm dương đồng nhất lý" của Nho giáo, thì con cháu được coi là hiếu tử phải lo tu bồi mồ mả, thực hiện đầy đủ việc cúng giỗ, tế tự để dâng cúng vật thực, đốt giấy tiền vàng bạc, đồ mã... cốt để tổ tiên ở thế giới bên kia không bị đói khát, thiếu thốn.

Ngược lại, theo tín niệm của Phật giáo, việc chuộc tội cho vong hồn cha mẹ, thân thích có thể thực hiện được bằng việc bố thí, cúng dường Tam bảo, chư Tăng, làm việc từ thiện để tìm kiếm công đức mà hồi hướng cho tổ tiên sớm được siêu độ, thoát khỏi u đồ ác đạo hoặc đạt được cảnh giới Cực lạc.

Việc cúng dường chư Tăng vào ngày Tự tứ/ Vu Lan Bồn cốt nhờ công đức của chư Tăng mà diệt trừ nỗi khổ cho vong hồn tổ tiên mình. Do đó, Vu Lan Bồn là pháp hội do chư Tăng thực hành nhằm siêu độ linh hồn cho người chết. Về sau, Địa Tạng bồn (hội Địa Tạng) tổ chức vào ngày vía vị Bồ tát này (23-7 âm lịch) cũng có thêm công năng ấy. Các lễ trai đàn chẩn tế cô hồn của cộng đồng (hay nghi thức Mông sơn hàng ngày ở chùa) lại nhằm mục đích kép: Thí thực cho ngạ quỷ, cô hồn và truyền giảng đạo pháp khiến cho chúng giác ngộ mà xả bỏ sân hận, thủ chấp đặng được giải thoát. Nói chung, các pháp sự nhà Phật rốt ráo đều nhắm đến cứu cánh giác ngộ, giải thoát.

4. Dưới tín niệm phổ biến trong dân gian, những vong hồn cô độc (cô hồn) do không có người tế tự bị đói khát, lạnh lẽo nên thường lang thang vơ vẩn trên trần thế, gieo rắc tai họa. Đó là đối tượng mà thế nhân phải tìm cách giải trừ. Hoặc thực hiện việc cúng cô hồn thường xuyên (hàng tháng vào mồng 2 và 16 âm lịch) đối với các gia đình buôn

bán, làm ăn các nghề có nhiều nguy hiểm (kinh doanh xe đò, tàu bè...) hoặc hàng năm đối với các cộng đồng làng xã hay cộng đồng nghề nghiệp (cúng cô hồn chợ đối với cộng đồng tiểu thương). Trường hợp đặc biệt, các pháp sư Đạo giáo lại tiến hành các phương thuật giải trừ: trấn yểm, bùa chú, dùng máu chó, roi dâu để xua đuổi.

Nho gia chủ trương "quỷ thần kính nhi viễn chi", là xuất phát từ quan điểm hướng sự quan tâm chính yếu của họ vào các vấn đề nhân sinh của xã hội. Do đó, việc các Thánh nhân xiển dương đạo thần minh là để làm phương tiện giáo hóa khiến trong thiên hạ đều quy phục (*Thánh nhân dĩ thần đạo thiết giáo nhi thiên hạ phục hĩ*/ Thoán truyện, Quẻ Quan, *Kinh Dịch*).

Ở đây việc ứng xử với các vong hồn cô độc, mồ hoang vô chủ, không người tế tự theo chủ trương "kính nhi viễn" là biểu hiện lòng nhân nghĩa thông qua các cuộc tế lễ tập thể - gọi là cúng âm linh, Tế nghĩa trủng.

Lễ này được cộng đồng thôn xã tổ chức hoặc vào rằm tháng Giêng, rằm tháng Tư, rằm tháng Bảy hay trước sau lễ cúng đình làng hàng năm hay phổ biến là vào cuối tháng Chạp, sau khi các tộc họ trong thôn làng đã thực hiện xong lễ Chạp mả, thường là sau ngày đưa Ông Táo (23 tháng Chạp).

Công việc đầu tiên là dân làng cùng nhau ra đồng tìm các phần mộ vô chủ - gọi là hoang mộ/ mả hoang để dẫy cỏ, tu bồi lại cho tươm tất và sau đó, tiến hành lễ cúng tế tại một địa điểm cố định: Hoặc ở đàn nghĩa trủng lập ở sân đình, miếu hay các đàn miếu âm linh...

Nói chung, xét về lý, Tế nghĩa trủng là việc nghĩa phải làm của thế nhân đối với các số phận bất hạnh: tuyệt tự hay con cháu xiêu lạc không thể tu bồi mồ mả, tế tự; song mặt khác, việc thực hành lễ Tế nghĩa trủng còn là nỗ lực hướng tính hung hoang của các cô hồn vào

việc phục vụ lợi ích cộng đồng, khiến chúng trở thành lực lượng bảo hộ trật tự siêu tự nhiên của cộng đồng.

Mộ nghĩa, kính dâng lễ bạc:
lưng xôi, chén rượu, ba nén hương xông đến chín từng;
Hồn linh giúp đỡ dân đen:
người mạnh, của nhiều, sinh cội phúc,
nối liền một mối.

(*Văn tế nghĩa trủng*: Thôn Đại Phú,
xã Đại Nghĩa, Đại Lộc, Quảng Nam)

Ở cấp độ khác, trong các lễ cúng giỗ ở mỗi gia đình, tập tục bày một mâm (ngoài hiên nhà hay trước sân) cúng cô hồn/ chiến sĩ/ người khuất mày khuất mặt cũng thể hiện ý nghĩa thuộc truyền thống "cúng kiếng": Cúng lễ Tổ tiên hay gia thần thì đồng thời kiếng (kính dâng) lễ vật cho các đẳng cô hồn. Tất thảy việc cúng tế như vậy đều có công năng kép: Thể hiện đạo nghĩa sự tử như sự tồn và cầu an, giải trừ điều xấu.

Ý nghĩa của tập tục Tế nghĩa trủng, cúng cô hồn như vậy, trong chừng mực nào đó khá gần với chủ trương bố thí của nhà Phật trong khoa nghi Trai đàn thí thực ngạ quỷ/ Chẩn tế cô hồn, song về căn bản vẫn còn thống thuộc trong tín lý của thuyết Vạn vật hữu linh, tức có khác với mục đích và tín niệm Phật giáo. Phật thoại được coi là khởi nguyên của pháp sự Thí thực ngạ quỷ (quỷ đói) là câu chuyện kể về việc A Nan - đại đệ tử của Phật:

Nhập định trong rừng thấy một ngạ quỷ (còn gọi là Diệm Khẩu, Diện Nhiên: Thân thể khô gầy, sắc mặt hung dữ, đầu tóc rối bù, móng vuốt bén nhọn, bụng lớn như núi, cổ nhỏ như cây kim vá áo) phun lửa trước mặt. A Nan kinh hãi hỏi lý do. Ngạ quỷ bảo: Vì đời trước tâm bỏn sẻn, keo kiệt, tham lam không biết đủ nên sau khi chết phải đọa vào đường ngạ quỷ, biến thành hình dạng như thế này đã nhiều năm. Ngạ quỷ lại báo cho A

Nan biết rằng 3 ngày nữa A Nan sẽ chết và sẽ bị đọa vào đường ngạ quỷ! A Nan lo sợ, đến trước Phật cầu xin cứu độ. Đức Phật nhân đó nói kinh Diệm Khẩu và pháp Thí thực cho A Nan nghe: Nếu ông có thể bố thí thức ăn uống cho hằng hà sa số ngạ quỷ thì chẳng những không bị đọa vào đường ấy mà còn kéo dài được tuổi thọ, được quỷ thần phù hộ, gặp được an lành.

Ngoài Phật thoại trên, một y cứ khác là kinh Vu Lan Bồn. Theo đó, nghi thức siêu độ lịch đại tông thân được cử hành vào rằm tháng Bảy âm lịch hàng năm là nhằm giải cứu khỏi hình phạt thống khổ như bị treo ngược (Ullambana: đảo huyền) của các vong hồn. Theo kinh này:

Đệ tử của Phật là Mục Kiền Liên dùng thiên nhãn thông thấy mẹ bị đọa vào đường ngạ quỷ, ngày đêm khổ sở liên tục. Thấy vậy, Mục Kiền Liên dùng thần thông xuống địa ngục dâng cơm cho mẹ, nhưng do ác nghiệp thọ báo nên cơm biến thành lửa: Bà không ăn được! Mục Kiền Liên cầu xin Phật giải cứu cho mẹ. Phật dạy Mục Kiền Liên: Vào ngày rằm tháng Bảy, tức ngày chư Tăng Tự tứ (sau 3 tháng an cư) dùng thức ăn quý, vật phẩm cúng dường Tam bảo sẽ được vô lượng công đức, cứu được cha mẹ bảy đời.

Qua hai Phật thoại này, pháp sự Thí thực ngạ quỷ là nhằm xiển dương hạnh bố thí, cúng tức là thể hiện lòng đại bi đối với chúng sanh đói khát, khổ não. Ở Vu Lan Bồn nội hàm nghĩa báo ân/ báo hiếu có phần tương đồng với quan niệm của Nho gia, nhưng cái khác ở đây, đối tượng dâng lễ vật không phải là các vong hồn của ông bà cha mẹ quá vãng mà là Tam bảo, cụ thể là chư Tăng để qua đó, nương nhờ công đức Tam bảo mà hồi hướng đến họ đặng siêu độ cho vong hồn thân quyến thoát khỏi nỗi thống khổ và sớm được siêu sanh.

Mục đích tối hậu của hai pháp sự này rốt ráo là nhằm vào cứu cánh giải thoát. Các biện sự về thế giới bên kia của nhà Phật cốt yếu là phương tiện giáo hóa chúng sinh, hướng vào mục đích khuyến thiện trừng ác của con người trần thế.

Tóm lại, xuất phát từ các tín niệm khác nhau về âm hồn/ cô hồn, trong thực tế lịch sử chúng ta có những hình thức lễ hội cúng tế các đối tượng này đa dạng với những trình thức diễn xướng và thực hành nghi lễ phong phú. Ở đó, nếu hình thức nghi lễ Đạo giáo nhằm chức năng giải trừ thì hình thức Tế nghĩa trủng lại có chức năng giáo hóa, đề cao đạo lý nhân nghĩa không chỉ giới hạn trong quan hệ người với người mà còn mở rộng hơn: Giữa người sống và người đã chết không có con cháu cúng giỗ, xác lập một công ước về nhân nghĩa giữa người còn sống và người quá vãng. Riêng Phật giáo, các khoa nghi Thí thực, Chẩn tế cô hồn, vong hồn là những biện sự tùy thuận thế gian, để từ đó hướng con người đến thiện nghiệp và luôn nhắm đến cứu cánh giải thoát: Sự giác ngộ chính bản thân mình.

*** CHÚ THÍCH**

(1) Huỳnh Tịnh Paulus Của: *Đại Nam quấc âm tự vị*. Imp. Rey Curiol Cie, S., 1895, tr.158; tr.551 (T. I). Truy nguyên: Người Mường và người Việt, không có khái niệm về "hồn" mà chỉ có khái niệm về "vía". Người Mường quan niệm: Mỗi người có 40 "wại" bên phải và 50 "wại" bên trái. Và "wại" có hai loại: 1/ "wại" thặng (vía chắc/bền) và 2/ "wại" khang (vía sang). Theo đó, sự phân biệt này tạm hiểu "vía chắc" là vía; và "vía sang" là hồn. Tương tự, người Việt đến nay vẫn còn bảo lưu quan niệm về vía nặng và vía nhẹ, gắn liền với hủ tục đốt vía, đốt phong long. Theo đó, vía nặng/ vía nhẹ có phần tương đồng với wại thặng/ wại khang của người Mường. Đây là tín lý cơ sở có trước khi chịu ảnh hưởng tín lý hồn và phách.

(2) Có thể dẫn ra một danh mục sách *Gia lễ* dưới các tên sách khác nhau. Ở đây, chúng tôi chọn hai công trình tiêu biểu sau để trích dẫn và tham khảo:

* Lê Văn Phát: *La vie intime d'un Anamite de Cochichine et ses croyances vulgaires*. B.S.E.I., No 52, 1906 (Imp. F.F Schneider 1907).

* Nguyễn Thọ Dực và các tác giả: *Quan hôn tang tế hội thông*. Trung tâm sản xuất học liệu Bộ VHGD và TN xb, Saigon, 1974.

(3) *Lễ ký*: "Khí là sung mãn của thần, phách là sung mãn của quỷ". Do đó, khí phách được gọi cung kính là quỷ thần.

(4) *Đại Nam quốc âm tự vị* giải thích về kem là quỷ câu hồn và "Tục truyền, hễ khi con người đau nặng gần chết, thường có hai thằng kem chực một bên mà rước hồn" (Tome I, tr.741).

(5) Xem Huỳnh Ngọc Trảng: *Truyện Thủ Huồng và motip du địa phủ*. Tạp chí *Kiến thức ngày nay*, 2007, số 613, tr.8-13.

(6) Trịnh Hoài Đức: *Gia Định thành thông chí*. Tu Trai Nguyễn Tạo dịch; PQVKTVH xb, 1972, Saigon, tập hạ, tr.5.

(7) Lê Thọ Dực, sđd, tr.58-59.

(8) *Kinh Địa Tạng*. Bản dịch Việt ngữ của Tỳ kheo Thích Trí Tịnh, Thành hội Phật giáo TP. HCM ấn hành, 1991, tr.30-31.

(9) Về lý, hồn được coi là thức. Ở tiểu thừa là thức thứ sáu. Ở đại thừa là thức thứ tám, a lại da thức là hồn. Theo *Từ điển Phật học* của Đoàn Trung Còn, Phật học tòng thư xb, Saigon, 1967, tập nhì, tr.473.

(10) Theo Ant. Bretion: *Croyances et supertitions cochinchinoises*, Revue Indochinoise, 1916, No 5-6, p. 467-468.

(11) Trần Quốc Vượng: *Việt Nam: 100 năm giao thoa văn hóa Đông - Tây*/ trong *Trong cõi*, NXB Trăm Hoa, 2003, tr.204.

(12) Xem Huỳnh Ngọc Trảng: *Sự hỗn dung văn hóa trong tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên ở Nam bộ*. Nguyệt san *Giác Ngộ*, số 116, 11-2005, tr.24-38.

CHƯƠNG II

TÁO QUÂN - NHẤT GIA CHI CHỦ

Táo quân thường gọi là là Ông Táo hay Vua Bếp được tôn là "Đệ nhất gia chi chủ" (Ông chủ đứng đầu trong tất cả gia thần). Tín niệm này đã chỉ ra vai trò tối quan trọng của vị thần trông coi việc nấu nướng, củi lửa. Nói chung, tập tục thờ Ông Táo đã không ngừng thay đổi theo thời gian, tạo nên một tập thành tín lý đa tạp khó bề truy nguyên, song điều rõ rệt là tập tục này khởi đầu từ tín ngưỡng thờ lửa của gia đình.

Hữu đức năng ty hỏa
Vô tư khả đạt thiên
(Có đức nên có thể quản lý lửa
Do lòng vô tư nên có thể thông đạt với trời)

Cặp câu liễn thường thấy trên phần lớn linh vị thờ Táo quân thời nay vẫn bảo lưu công năng "ty hỏa" cổ xưa, bên cạnh công năng khác là giám sát công tội của chủ nhà để tâu lên Ngọc Hoàng Thượng đế mỗi dịp lên chầu trời hàng năm vào ngày 23 tháng Chạp.

I. TÍN NGƯỠNG THẦN BẾP

Bộ ba Ông Táo gồm một Bà Táo (còn gọi là Ông Táo chúa) và hai Ông Táo là một bộ ba tôn kính lại vừa có công dụng tạo nên 3 điểm của "thế cân bằng bền" đỡ nồi, niêu, xoong, chảo... không nghiêng lệch, ngã đổ. Ấy thế, bộ ba tôn kính "một bà hai ông" này có lẽ là biện sự sau này khi các tín niệm từ quẻ Ly hỏa (hai hào dương kẹp giữa một hào âm) của Dịch lý Trung Hoa truyền vào xứ ta.

Truy nguyên từ tư liệu dân tộc học của người Mường, cũng như một số dị bản của *Sự tích Thần Bếp/ Sự tích Ông đầu rau*, chúng ta thấy cơ cấu thần bếp là "bộ tứ".

1. Tập tục quan trọng của người Mường là khi làm nhà mới buộc phải dựng bếp. Người ta cử hành lễ đặt ba hòn "đầu rau": Hòn chính gọi là "nục thầy", chiếu thẳng góc với cột cái ngôi nhà; hai hòn kia gọi là "nục theo". Ngoài bộ ba đó, người ta đặt cạnh đó một hòn đá to hơn ba hòn "đầu rau", gọi là "nục chủ".

Táo quân vị - Henry Oger, 1909

Theo truyền thuyết dân gian Mường Bi thì người xưa đã dùng hai hòn đá đánh vào nhau để lấy lửa. Do đó, hòn đá "nục chủ" đặt cạnh

bếp được các nhà Dân tộc học cho rằng đó là dấu vết tục thờ đá, một tập tục tín ngưỡng ra đời khi con người tìm ra cách tạo ra lửa, đưa con người từ văn hóa "ăn sống nuốt tươi" bước sang thời kỳ văn hóa "nấu nướng chín thức ăn"[1].

Cái bếp từ nhu cầu thiết thực đó trở nên thành tố quan trọng. Nó tượng trưng cho sự quần tụ, sự chung sống, biểu trưng cho mái nhà, cho sự liên kết, trước hết là kết hợp người đàn ông và người đàn bà, cho tình yêu, cho sự tụ họp thân thiết và đặc biệt, bếp là nơi giữ gìn lửa cho gia đình.

Theo *Từ điển biểu tượng văn hóa thế giới*: "Như là mặt trời, bếp làm cho mọi người gần nhau bởi hơi ấm và ánh sáng của nó - đó cũng là nơi đun nấu thức ăn - vì vậy bếp là trung tâm của cuộc sống, cuộc sống được ban cho và sinh sôi. Bởi vậy, bếp được tôn kính trong tất cả các xã hội; nó trở thành một điện thờ, nơi con người cầu xin sự bảo hộ của Thượng đế, nơi thờ cúng, nơi cất giữ những bức tượng và những hình ảnh thiêng liêng và trong nhiều nền văn hóa, bếp của gia đình đóng vai trò trung tâm hoặc cái rốn của thế giới. Vì vậy nó thường xuyên trở thành bàn thờ làm lễ cúng (...) và trong trường hợp này, ngọn lửa bốc lên từ bếp được sử dụng như cái cửa"[2].

Đoạn trích dẫn trên đã chỉ ra những yếu tố để bếp trở thành đối tượng thiêng, ngọn lửa bốc lên được coi là phương tiện chuyển tải những mong cầu của con người lên thượng giới. Chức năng này tương tự như cây nhang/ nén hương, bằng khói hương của nó đem ý nguyện, cầu mong của con người xông lên cửu trùng. Con đường đi của khói hương được Đạo giáo gọi là "Dẫn hương lộ" tức con đường đưa lời cầu nguyện (hay linh hồn) đến các cung phủ của chư thần, chư thánh ở cõi trên. Thần Bếp trở thành "Đệ nhất gia chi chủ" là do vậy.

Những tín lý và công năng cổ xưa trong tập tục thờ cúng Táo quân của người Việt đã biến mất đi khá nhiều do đà phát triển lịch sử

văn hóa và do ảnh hưởng của những tín lý từ bên ngoài của quá trình giao lưu văn hóa. Chúng ta chỉ hồi cố được đôi điều từ tập tục thờ Thần Bếp của các tộc người khác.

Chẳng hạn người Khmú coi Ông đầu rau như "ma phù hộ" cho thị tộc mẫu hệ của mình. Đối với người Vân Kiều, việc giữ lửa cho gia đình là lề luật đặc biệt nghiêm cẩn: Tuyệt đối cấm lấy lửa từ bếp trong gia đình đem ra ngoài và cấm con rể lấy lửa từ bếp để hút thuốc. Người Kadong trong lễ cúng trả lúa, buộc phải gạt ít cơm cúng lên hòn đá bếp; trong khi đó người Hrê có tục nhỏ máu gà (gà dùng làm lễ vật) lên hòn đá bếp "mopooning đinh" trong lễ cúng cơm mới và không ít tộc người, mỗi nhà có nhiều bếp để nấu thức ăn cho gia súc (cám lợn), thức ăn cho người khác nhau, đặc biệt là cái bếp thiêng - chỉ dành việc đồ cơm, không được nấu bất cứ thức ăn gì khác...

Nói chung, tập tục thờ cúng Ông Táo/ Thần Bếp trong mỗi tộc người, trong từng thời kỳ lịch sử đều có những tín lý khác nhau. Những dữ liệu Dân tộc học thu lượm được từ các tộc người có thể giúp chúng ta có cái nhìn hồi cố các tín lý cổ xưa để hiểu rõ thêm tập tục thờ Ông Táo. Đặc biệt về công năng "ty hỏa", nói rộng hơn là tín ngưỡng về lửa.

Không nói đến ý nghĩa biểu trưng trừu tượng từ các tôn giáo lớn, lửa biểu trưng cho sự tẩy uế và tái sinh. Lửa đốt cháy, tàn phá, tiêu hủy và như vậy tiêu hủy hiển nhiên là chức năng của lửa. Đó là mặt tiêu cực, tuy nhiên, lửa đốt cháy, hủy diệt cũng biểu trưng cho tái sinh. Đây là mặt tích cực, ở phía đảo ngược của biểu tượng lửa.

Nghi thức tẩy uế bằng lửa là nghi thức chuyển đổi như để trừ dịch bệnh cho gia súc, như việc bước qua lò lửa của cô dâu về nhà chồng, hoặc bước qua lò lửa để thay đổi thân phận của các tín đồ Đạo giáo hoặc phổ biến hơn là sự chuyển đổi thuộc văn hóa nông nghiệp: Cánh đồng hay rẫy bị đốt cháy sẽ làm cho một vụ mùa xanh tươi. Ở tầm mức vũ trụ vĩ mô, sự tẩy uế bằng lửa bổ sung cho sự tẩy uế bằng nước phổ

biến trong các huyền thoại về chu kỳ sinh diệt của thế giới: Đại hồng thủy, đại hạn, đại hỏa hoạn. Ở đây, lửa là động lực tái sinh theo chu kỳ.

Ông đầu rau - Henry Oger, 1909

Liên quan đến tín ngưỡng thờ cúng Ông Táo mà chúng ta đang bàn là tập tục giữ lửa thiêng và nghi lễ gầy lửa mới diễn ra theo chu kỳ năm.

Tập tục giữ lửa thiêng bằng cách ủ trấu không cho lửa tắt hết ngày này đến ngày khác, kéo dài từ 23 tháng Chạp năm này đến 23 tháng Chạp năm sau, ngày tiến hành nghi lễ tiễn Ông Táo về trời[3].

Hăm ba Ông Táo về trời
Bình vôi ở lại chịu lời đắng cay.

Khoảng thời gian từ 23 tháng Chạp (sau lễ Ông Táo) đến 30 tháng Chạp (lễ rước ông bà, đi kèm lễ cúng rước Ông Táo) là khoảng thời gian Ông Táo không tồn tại trong gia đình. Sau khi tiễn Ông Táo về trời thì chủ nhà dọn dẹp bếp núc sạch sẽ, rồi đem bộ ba Ông Táo cũ (sau này cả ông lò, bếp kiềng bằng sắt...) bỏ ra gốc đa, hay cạnh miếu... Bộ ba Ông Táo cũ này từ đây được gọi là "Quỷ Táo" trú ngụ chung với bình vôi hay các đồ thờ tự hư cũ khác.

Trong thời gian Ông Táo về trời, người ta kê tạm mấy hòn gạch để đun nấu và đến 30 tháng Chạp, sau khi rước Ông Táo, người ta mới đặt ba Ông Táo mới và nhóm bếp lửa mới. Tập tục gầy lửa mới hàng năm này khá gần với nghi lễ lửa mới của đạo Công giáo được cử hành trong đêm lễ Phục sinh và đặc biệt được tương đồng với nghi lễ này của Thần đạo (Shinto/ Nhật Bản) vào dịp lễ Năm mới[4] Ông Táo/ Táo quân về trời và trở lại nhiệm sở được thông qua các nghi lễ nói trên hàm chứa ý nghĩa tẩy uế và tái sinh. Sự hiển thánh của bộ ba Ông Táo, ba nhân vật chính trong sự tích Táo quân coi ra cúng thông qua việc chết thiêu trong lửa.

2. Thần tích của Thần Bếp (Táo quân/ Ba Ông Táo) là một chuyện kể đậm chất thế sự hơn là thần thoại. Sự tích hiển thánh bộ ba gồm hai nam một nữ này mang tính chất suy nguyên về quẻ Ly hỏa của quan niệm Dịch lý, gồm hai hào dương kèm giữa một hào âm.

Sự tích Thần Bếp "Ba Ông đầu rau"/ bộ ba Ông Táo hay câu ca dao phổ biến: "*Tưởng là Bà Táo thật thà/ Ai dè Bà Táo một bà hai ông !*" có lẽ ra đời muộn và ở đó, xu hướng hiệu đính cho phù hợp nội dung của quẻ Ly, do ảnh hưởng ngày càng mạnh của *Kinh Dịch* trong tầng lớp Nho sĩ. Nhận định như vậy bởi có ít nhất hai dị bản của sự tích này (xem chú thích (3)); ở đó, còn bảo lưu bộ tứ, đặc biệt là nhân vật Thằng

Lốc với hình tướng là "hòn đất nặn theo hình quả cân", có chức năng giữ lửa - chế ngự sự phát hỏa ngoài ý muốn của ngọn lửa. Nói cách khác, "Thằng Lốc" là biểu tượng của khả năng làm chủ lửa, chế ngự được lửa, biến tính chất hung hoang của lửa: Hủy diệt, tàn phá thành ngọn lửa hữu dụng, tức con người đã khu biệt được mặt tiêu cực và tích cực của lửa. Mặt tiêu cực của lửa tự nhiên là mối lo sợ được thể hiện trong thần thoại kể về Bà Hỏa/ Thần Lửa:

1. Bà già mặt mũi rất hung dữ, chuyên giữ một thứ lửa màu xanh (như tia lửa sét của Thiên Lôi) không phải để cho hạ giới dùng, rất mầu nhiệm.

2. Ngọn lửa đó gây hỏa hoạn cho người trần là đốt cháy nhà của ông lão đã đánh cắp lửa của Bà Hỏa.

3. Thần Lửa là hung thần có nhiều bộ hạ gây hỏa hoạn làm hại nhà cửa, cây cối của con người ở thế gian.

4. Một trong số bộ hạ của Bà Hỏa là Thằng Bợ, rất hung ác đã ăn cắp lửa của bà và trốn đi gây nhiều tai họa cho người và sau đó, Bợ bị thần bắt được và đày xuống địa ngục[5].

Trong dân gian, Bà Hỏa còn được gọi là Bà Thượng Động Cố Hỉ, vị hung thần được cho là thuộc "ngoại càn khôn" gây hỏa hoạn bằng cái lưỡi lửa thè ra liếm vô mái nhà.

Khác với Thần Lửa/ Bà Hỏa - một "bà già mặt mũi rất hung dữ", Thần Bếp "rất hiền lành và dễ tính"[6]. Nói cách khác, lửa của Thần Lửa là lửa hủy diệt và lửa của Thần Bếp/ Ông Táo là mặt tích cực của lửa, lửa đã được chế ngự, hữu ích cho con người.

Vì vậy, Thần Bếp, bộ ba Ông Táo là thần trông nom việc củi lửa, bếp núc cho con người mà chính vì vậy dần dần Ông Táo được coi là Phúc thần đứng đầu trong nhà (nhất gia chi chủ) với tôn hiệu là "Đông trù Tư mạng Táo phủ thần quân".

II. TẬP TỤC THỜ ĐÔNG TRÙ TƯ MỆNH ĐỊNH PHÚC TÁO QUÂN

Cái tín lý thờ thần Bếp, chủ vào việc củi lửa, bếp núc về sau, tích hợp với tín lý thờ Táo quân của Trung Hoa tạo nên một thực thể mới được tôn danh là Đông trù Tư mệnh Định phúc Táo quân. Lại nữa trong thực tế, rất phổ biến là tôn danh này được tách ra thành hai:

1. Đông trù Tư mệnh Táo phủ thần quân.

2. Định phúc Táo quân.

Theo đó biện sự nên nhiều cách hiểu về tín lý này cũng như các tập tục thờ cúng đa dạng.

1. Theo quan niệm của Nho gia, Táo quân là chủ của một gia đình, đứng đầu trong ngũ tự, tập hợp năm đối tượng thờ tự của mỗi gia đình: Táo (bếp), Tỉnh (giếng), Môn (cổng/ ngõ), Hộ (cửa) và Trung lựu (máng xối/ giữa nhà). Theo *Lễ Ký*, thiên Khúc lễ hạ: Thiên tử tế trời đất, tế bốn phương, tế núi sông, tế ngũ tự; chư hầu tế phương mình ở, tế ngũ tự; đại phu tế ngũ tự; kẻ sĩ tế tổ tiên (Thiên tử tế thiên địa, tế tứ phương, tế sơn xuyên, tế ngũ tự; chư hầu phương tự tế ngũ tự; đại phu tế ngũ tự; sĩ tế kỳ tiên) Đây là quy định chính thống được chép trong kinh điển, song theo thời gian và thực tiễn có khác.

Theo ghi chép của Đặng Huy Trứ (1825-1874) trong *Đặng Dịch Trai ngôn hành lục* thì: ... "sĩ dân và dân thường chưa được tế ngũ tự mà chỉ được tế Táo thần và Trung lựu thần. Ngũ hành Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ có công dụng lớn nên sĩ tử và dân thường theo ngũ tự thuộc ngũ hành nên thờ cúng nhà (Hộ), bếp (Táo), gian giữa (Trung lựu), cửa (Môn), giếng (Tỉnh) đối với mọi nhà thiếu một cái cũng không được"[7].

Ở chương này, chúng ta chưa bàn đến ngũ tự, mà chỉ lưu ý rằng Táo trong hệ thống ngũ tự đã được tích hợp vào tục thờ Thần Bếp ở xứ ta.

Ông Táo - Tranh kiếng Nam bộ

Theo *Táo quân chơn kinh*, trong năm đối tượng thờ tự (Ngũ tự) thì: "Nay bỏ hết bốn, chỉ còn thờ một Thần Táo mà thôi vì *Lễ Ký* nói: "Năng hạn đại hoạn tắc tự chi", tức vị thần nào hay cứu nạn cả thì được phép thờ. Bởi Ông Táo coi họa phước nội nhà nên nhà nào cúng thờ. Bởi ngài như miệng lưỡi của sao Bắc Đẩu hằng ở phía Đông (cái nhà chái dưới bếp), mà coi lành thì cho phước, dữ thì cho họa"[8]. Đoạn trích dẫn trên cho thấy lý do tại sao tập tục thờ ngũ tự ít phổ biến, trong khi tập tục thờ Táo có mặt ở hầu hết mọi gia đình.

Đến đây, chức trách của Táo quân từ chỗ cai quản việc củi lửa bếp núc biến thành vị gia thần nắm quyền sinh tử, họa phúc của một nhà: Luôn theo dõi tường tận công tội của từng người để hàng năm lên trời tâu với Ngọc Hoàng. Mục "Khuyến thiện văn" trong *Táo quân chơn kinh* viết: Ta là Đông trù Tư mệnh, hưởng hương lửa mỗi nhà, bảo hộ sự khang thái cho mỗi nhà, giám sát việc thiện ác mỗi nhà, tâu trình công đức, tội lỗi mỗi nhà (Ngô nãi Đông trù Tư mệnh, thọ gia nhất hương hỏa, bảo nhất gia khang thái, sát nhứt gia thiện ác, tâu nhất gia công quá)[9].

Thần hiệu "Đông trù Tư mệnh Táo phủ thần quân" cho chúng ta thấy Táo quân đã đảm trách cả việc bếp núc lẫn "tư mệnh", quản lý sinh mệnh của các thành viên trong gia đình, hay hẹp hơn là gia chủ, tức Thần Bếp/ Táo quân đã gánh thêm công năng mới ngoài công năng nguyên thủy của mình. Sự tích hợp thêm công năng "tư mệnh" đã chỉ ra xu hướng chuyển đổi tính chất truyền thống của vị Thần Bếp này theo đà tiến bộ của con người khi đã có được khả năng làm chủ ngọn lửa. Trong xu hướng càng ngày càng thiên trọng công năng phúc thần của Táo quân ở việc tách bạch Đông trù Tư mệnh Táo phủ thần quân với Định phúc Táo quân ra thành hai vị gia thần riêng biệt. Táo "Đông trù Tư mệnh" được thờ ở dưới bếp còn được gọi là "Thổ Táo" và "Định phúc Táo quân" được thờ ở tran thờ ở gian giữa nhà chính (trên bàn thờ tổ tiên hay trên khung cửa chính của gian giữa nhà chính, ngó mặt vào bàn thờ tổ tiên) - được gọi là "Phật Táo". Thổ Táo coi việc củi lửa bếp núc; Phật

Táo theo dõi công tội của con người, đảm nhận việc lên trời (23 tháng Chạp) để tâu báo với Ngọc Hoàng. Một Táo đảm nhận việc "ty hỏa" và một Táo là lo việc "đạt thiên". Kết quả điều tra điền dã ở Nam bộ vào dịp Tết năm 2011 cho thấy các bài vị thờ Táo quân trong hầu hết các gia đình, dù thờ dưới bếp hay trên tran thờ ở nhà trên, đều là "Định phúc Táo quân". Điều này chỉ ra rằng tín lý thờ Ông Táo ngày nay đã nghiêng hẳn về công năng xét tội định phúc và thế nhân đã không màng đến việc cầu vị gia thần bảo hộ gia đình được an toàn bởi tính hủy diệt của lửa mặc dù họ vẫn bảo lưu tập tục thắp nhang hàng ngày ở bệ thờ Ông Táo đặt ở dưới bếp lẫn Ông Táo trên tran thờ ở nhà trên và đến đêm 23 tháng Chạp, gia đình nào cũng làm lễ tiễn Ông Táo về trời. Ông Táo là hiện thân chức năng thông linh giữa con người và thượng giới do biểu tượng chuyển tải của lửa đảm nhận.

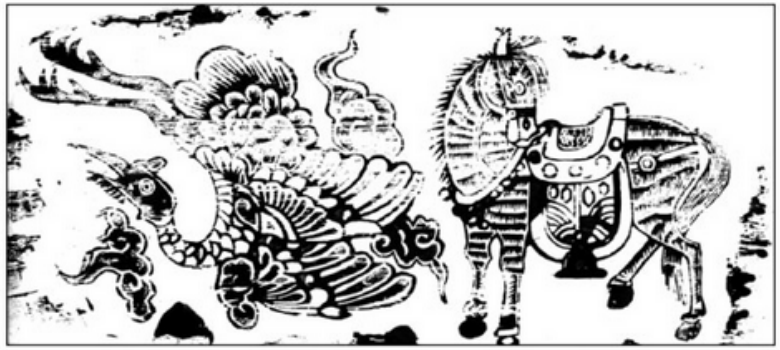

Cò bay ngựa chạy - Tranh cúng Ông Táo

III. CÁC TẬP TỤC THỜ TÁO QUÂN

Như những gì đã trình bày trên đây, tập tục thờ Táo quân thay đổi khác biệt theo từng tọa độ địa lý - lịch sử. Phần này của bài viết có nhiệm vụ xem xét những nét chung nhất, đồng thời dựa trên các dữ liệu liên quan có thể thu thập được - lưu tâm đến những đặc điểm riêng trong tập tục thờ Táo quân ở các vùng miền.

1. Một hiện tượng phổ biến ở miền Bắc nước ta là sự đồng nhất Thổ Công với Táo quân và lễ tiễn Táo quân về trời (ngày 23 tháng Chạp) cũng được gọi là "Tết Ông Công". Đây là hệ quả của tập quán gộp chung các gia thần gồm: 1) Đông Trù Tư mệnh Táo phủ Thần quân; Thổ địa Long mạch tôn thần; và Ngũ phương ngũ thổ Phước đức chính thần[10]. Việc gộp chung các gia thần vào một nơi thờ tự trước hết cốt được giản tiện trong việc thờ cúng và mặt khác tiết kiệm không gian trong nhà. Trường hợp cụ Nguyễn An Cư (ở Hóc Môn, TP. HCM) là một ví dụ. Cụ viết danh hiệu Thổ Địa, Thần Tài và Táo quân vào một tờ giấy làm bài vị thờ chung với cặp liễn thờ rằng:

Ít giấy hẹp hòi thờ một chỗ

Giúp tôi giàu có bớ ba ông[11]

Từ việc gộp chung các gia thần vào một nơi thờ tự, vào một bài vị, dẫn đến cách gọi giản lược các đối tượng thờ tự "Ông Công - Ông Táo", lâu ngày tạo nên sự đánh đồng Ông Táo với Thổ Công, gọi Ông Táo là Ông Công. Cách gọi nhầm lẫn này tồn tại trong dân gian mãi đến nay như một thói quen đã thành nếp. Thật ra, trong bộ tranh khắc gỗ của Henri Oger, xuất bản đầu thế kỷ XX, chúng ta thấy rõ ở hai bức tranh "ký họa" hai bàn thờ gia thần riêng biệt:

1. Bàn thờ Ông Táo "một bà hai ông" với bài vị chữ Hán "Táo quân vị".

2. Bàn Ông Công "một ông một bà" với bài vị ghi rõ cúng bằng chữ Hán "Thổ Công vị".

Nói cách khác, hai bức tranh khắc này đã chỉ rõ Táo quân và Thổ Công là hai vị thần bản gia khác nhau[12].

Tập tục thờ cúng Táo quân, như đã nói trên, mỗi nhà đều có bàn thờ "Thổ Công" thờ ba vị thần Bản gia nói trên. Bàn thờ này thường đặt ở gian bên, cạnh bàn thờ tổ tiên. Trường hợp gia đình thuộc ngành thứ

Tẩy uế bếp - Henry Oger, 1909

Tiễn hỏa - Henry Oger, 1909

không lập bàn thờ tổ tiên, cũng thiết lập bàn thờ "Thổ Công" đặt ngay ở gian chính giữa nhà. Đặc điểm thể hiện rõ việc thờ Táo quân là trên bàn thờ luôn đặt ba cỗ mũ: một mũ phụ nữ (Bà Táo) và hai cỗ mũ cho hai Ông Táo kia[13]. Cùng với ba cỗ mũ là áo và hia[14]. Điều này tương thích với bộ ba Ông Táo "một bà hai ông" trên tranh khắc gỗ của Henri Oger (1909).

Quỷ Táo - Henry Oger, 1090

Về việc cúng lễ, lệ thường là 23 tháng Chạp làm lễ tiễn Táo quân về trời. Bài vị, ba cỗ mũ, áo, hia cũ được thay mới; đồ cũ đều đốt đi. Người ta cũng mua cá chép để thần cỡi về trời. Cá sẽ vượt vũ môn mà

hóa rồng để bay lên thiên đình; cúng xong cá được đem ra thả sông hoặc thả ao. Sau bảy ngày ở trên trời, đến ngày cuối năm, người ta bày lễ vật cúng rước Ông Táo trở về an vị trên bàn thờ cũ đã được dọn dẹp sạch sẽ, tươm tất với mũ, áo, hia mới.

2. Ở Huế, Táo quân vừa là vị thần Bản gia vừa là thần Bản mệnh của nam gia chủ.

Trong mỗi gia đình thường thiết lập một tran thờ, gọi là "tran Ông" ở gian giữa nhà chính, tại mặt trước hay mặt sau bàn thờ tổ tiên. Đây là nơi thờ tự bộ ba, gồm Thổ Công (Ngũ phương Thổ Công tôn thần), Tiên sư (Lịch đại Tiên sư tôn thần) và Táo quân (Đông trù Tư mệnh Táo phủ thần quân). Đó là Thần Đất, Thần Nghề nghiệp và Thần Bếp. Ba vị thần này là thần bảo hộ gia đình và thần Độ mệnh cho nam gia chủ, nữ giới thờ Tây cung Vương Mẫu làm thần hộ mệnh cho mình. Riêng Táo qu ân ngoài việc thờ tự chung trong bộ ba thần bản gia này, còn có một án thờ đặt ở dưới bếp, đặt ngay trên bếp lửa của gia đình.

Tuy thần tích của Táo quân vẫn là bộ ba "một bà hai ông" phổ biến, song nội dung tín ngưỡng lại chịu ảnh hưởng tín lý của *Táo vương chơn kinh* (Huế 1909); theo đó, việc thờ tự Táo quân chủ vào chức năng giám sát công tội của thế nhân. *Táo vương chơn kinh* viết: "Táo thần thông minh chính trực, cảm ứng rất thiêng. Ngày mồng Một mỗi tháng thường đem việc thiện ác từng nhà ghi chép, dâng sớ lên Thiên Tào, không giấu diếm điều gì. Do đó việc ban phước giáng họa của trời đều có căn cứ. Họa là do chứa dứ, phước là do làm lành(...) Giờ Tý ngày 24 tháng Chạp lên tâu Thiên Tào: ngày 23 dân gian phải thành tâm nghinh tiếp, sớm hôm cung kính lễ bái để thần được an, nhà được vượng".[15]

Tập tục thờ Táo quân ở Huế một cách nghiêm ngặt đều tuân thủ những điều cấm kỵ được nêu trong *Táo vương chơn kinh*. Trước hết là giữ cho bếp được thanh khiết và kế đó, là những kiêng cử trong

năm đối với việc thờ tự Táo quân. Hàng tháng, tối 30, mồng 1 và tối 14, rằm đều dâng cúng hoa quả, trầu nước. Ngày thường, mỗi tối đều chong đèn suốt đêm trong bếp. Lại nữa, khi giỗ chạp hay cúng lễ trong gia đình đều thắp hương khấn vái, xin Táo quân chứng giám. Hàng năm vào ngày 23 tháng Chạp cúng lễ tiễn Ông Táo về trời. Cúng xong, người ta đem ba Ông Táo ra đặt ở nơi cột mốc (ranh giới làng), gốc đại thụ, hay một góc của am miếu trong xóm. Chiều 30 tháng Chạp lại cúng rước Ông Táo về. Sáng mồng Một Tết, an vị ba Ông Táo mới, nhóm bếp lửa đầu năm.

Nhìn chung, tập tục thờ Ông Táo ở Huế vừa duy trì tục thờ thần Bếp lẫn việc thờ Táo Thần thuộc tập hợp ngũ tự của Nho gia; theo đó chức năng giám sát công tội của con người được coi trọng: "Táo Thần ở trên trời là các vì sao, phù giúp cho Ngũ đế[16], có công dạy dân đánh cá, nuôi súc vật, cấy cày, chữa bệnh. Ở dưới đất là thần trông coi bản mệnh cho con người. Việc sinh ngày 3 tháng 8 còn ghi chép trong sách "*Lục tạng tôn kinh*". Người chuyên chép việc lành dữ ở trần gian và đến ngày 30 hàng tháng và ngày 24 tháng Chạp thì đem mọi việc ở trần gian tâu lên Thiên Tào để định họa phúc. Ta cúng Táo Thần là vì người đã trông nom vận mệnh cho mọi nhà[17].

3. Ở Nam bộ, cho đến đầu thế kỷ XIX vẫn duy trì tập tục thờ bộ ba Ông Táo của truyền thống Trung - Bắc: "Ở hai bên tả hữu vẽ hai người nam, ở giữa vẽ một hình người nữ"[18]. Thế nhưng đến đầu thế kỷ XX, ngoài bộ ba Ông Táo "một bà hai ông" nói trên lại phổ biến vị thần có tên là Trương Thiên Táo, vốn là một phán quan đời nhà Tống (Trung Quốc) có nhiệm vụ theo dõi và xét xử giảm khinh tội phạm. Trương chết, Ngọc Hoàng Thượng đế tưởng đến công đức của ông đã phong cho ông chức trách giám sát công tội của người trần thế, và hàng năm báo cáo lên để Ngọc Hoàng ban phúc hay giáng họa chính xác và công bình. Trương Thiên Táo có hai bộ hạ là Hồng Lực sĩ (vốn

là tay ăn cướp bị Táo khuất phục) và Tạ Phán quan (lo giữ sổ ghi chép công tội của người đời)[19].

Sự biến đổi từ bộ ba Ông Táo "một bà hai ông" đến Trương Táo quân, Trương Thiên Táo (và hai bộ hạ) là hệ quả của mối giao lưu văn hóa của cộng đồng người Việt và cộng đồng người Hoa vốn đã cộng cư trên mảnh đất này từ thế kỷ XVII. Theo đó, ảnh hưởng của tín ngưỡng Táo quân ngày càng trở nên mạnh mẽ, đặc biệt là từ năm 1957, bản dịch ra chữ Quốc ngữ của *Táo quân chơn kinh* được ấn hành và phổ biến[20].

Theo *Táo quân chơn kinh*, Táo quân họ Trương tên Đan, tự là Tử Quách, ông có hai phụ tá: Tả Mạng thần quan (ghi sổ công) và Hữu Mạng thần quang (ghi sổ quá/ tội) và tư mệnh (coi việc sống lâu hay chết trẻ, việc phú quý hay bần hàn của mỗi nhà).

Việc tích hợp các tín lý Táo quân và tín ngưỡng thờ Ông Táo, trong thực tế đã tạo nên tập quán thờ Táo ở dưới bếp lẫn trên tran thờ gia thần, đặt phía trên bàn thờ tổ tiên ở gian giữa nhà trên. Táo dưới bếp tục danh là "Thổ Táo", có danh xưng là Đông trù Tư mệnh Táo phủ thần quân và Táo thờ trên trang được gọi là "Phật Táo" có danh xưng là Định phước Táo quân. Theo *Táo quân chơn kinh*, Táo quân có hai tôn danh:

1. Cửu thiên Đông trù Tư mệnh Táo phủ thần quân, định quốc, hộ trạch Đại thiên tôn.

2. Đông trù Tư mệnh Định phước Táo quân hóa sanh định lộc Thiên tôn[21].

Song trong thực tế, các tôn hiệu trên không thấy phổ biến trong bài vị thờ Táo, cũng như trong văn tế cúng Táo. Tín niệm phổ biến trong đại đa số dân chúng thì Táo dưới bếp chuyên việc củi lửa (ty hỏa) và Định phước Táo quân chuyên việc giám sát công tội của con người để 23 tháng Chạp về trời tâu cáo với Ngọc Hoàng Thượng đế. Kết quả điều

tra thực tế cho thấy, càng lúc Định phước Táo quân càng chiếm ưu thế, thậm chí hiện nay phần lớn các gia đình trên bệ thờ Táo dưới bếp cúng đặt bài vị "Định phước Táo quân". Đi kèm theo việc thờ Định phước Táo quân này, tranh thờ Táo quân ở Nam bộ, phổ biến là tranh vẽ Táo quân và hai bộ hạ: một cầm chùy và một cầm ấn "Táo quân". Tranh thờ Táo quân này được thể hiện theo mô thức Táo quân có bộ hạ văn võ hầu cận. Cùng tồn tại với tranh thờ loại trên là loại tranh thờ vẽ mỗi một Táo quân ngồi trên ngai nghiêm nghị với khuôn mặt "thiết diện vô tư" của Bao Công.

Sự tích Thần Bếp, phổ biến từ Trung Bắc cho biết thần có hai bộ hạ:

1. Cá chép giúp thần trong việc đi về từ hạ giới lên thiên đình.

2. Nhện giúp thần báo tin cho con người[22] đã dẫn đến việc dùng cá chép làm lễ vật cúng tiễn Táo về trời (theo tín niệm cá chép vượt vũ môn hóa rồng).

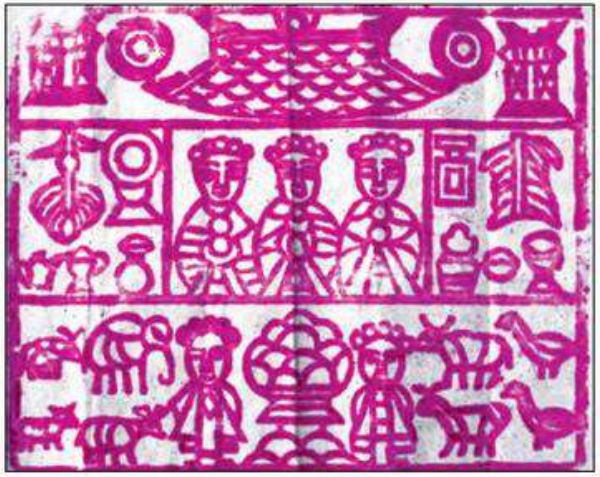

Tranh Ông Táo - Mộc bản Trung bộ

Ở phương Nam, trong lễ tiễn Táo, thay cho cá chép là bộ giấy in mộc bản hình "cò bay ngựa chạy", theo nghĩa ngựa chở Táo đi đường bộ, rồi cưỡi cò bay về trời. Việc dùng ngựa và cò làm vật cưỡi cho Táo bắt nguồn từ nghi thức "Xá mã, xá hạc" theo "hành trì" của Đạo giáo lẫn trong khoa nghi Phật giáo. Nghi thức này được tiến hành sau cùng của các cuộc lễ cúng tế. Ở đó người ta gom tất cả các sớ điệp nhét vào ngựa giấy và hạc giấy (đã làm sẵn đặt ở lễ đàn) rồi đem đốt nhằm biểu thị rằng nhờ ngựa và hạc đem những sớ đến các đối tượng cầu cúng trú trong tam giới.

Nhìn chung, như những gì trình bày trên đây, tập tục thờ Thần Bếp ở xứ ta một mặt còn bảo lưu dấu ấn của tục thờ Thần Lửa cổ xưa và mặt khác, do tích hợp các tín điều ngoại nhập đã đổi thay dần, biến Thần Bếp thành phúc thần đảm nhận chức năng "tư mệnh" và kế đó là giám sát chức năng công tội của các thành viên trong gia đình. Rõ ràng là cùng với sự tiến bộ của mình, con người càng lúc càng có được khả năng kiểm soát sự tác hại của lửa nên công năng "ty hỏa" của Thần Bếp/ Táo quân không còn quan trọng như xưa; theo đó, công năng "đạt thiên" lên trời tâu báo công tội của thế nhân để Ngọc Hoàng ban phúc giáng họa trở nên công năng chính yếu của Táo. Điều này đã lý giải tại sao việc thờ Táo với tôn hiệu "Định phúc Táo quân" ngày càng chiếm ưu thế.

*** CHÚ THÍCH**

(1) Nguyễn Hữu Thức: *Tín ngưỡng dân gian, tục thờ và lễ hội/* trong *Người Mường với văn hóa Mường Bi*. Sở VH-TT Hà Sơn Bình xb, 1988, tr.130-131

(2) Jean Chevalier và Alain Gheerbrant: *Từ điển biểu tượng văn hóa thế giới*. Nxb Đà Nẵng, 1997, tr.78

(3) Theo Nguyễn Đổng Chi, phần khảo dị của *Sự tích Ông đầu rau/* trong *Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam*, Nxb Giáo dục, 2000, tr.210-211 cho thấy: 1/ Thần Bếp là "bộ tứ": Trọng Cao, Thị Nhi, Phạm Lang và người tớ của Phạm Lang; 2/ Dị bản do người Sơn Tây kể: Bộ tứ Thần Bếp, ở đó người đầy tớ tên Lốc. Tác giả Nguyễn Đổng Chi chú: Ở nông thôn, ngày xưa chưa

có diêm. Thường về buổi chiều, người ta phải đổ một mớ trấu bên cạnh bếp, trên có đè một hòn đất nặn theo hình quả cân để cho nó (mớ trấu) cháy âm ỉ tới sáng, lúc cần thổi lên thành lửa mà dùng. Đống trấu đó gọi là "đống nhấm", hòn đất để đè gọi là "thằng Lốc".

(4) Jean Chevalier và Alain Gheerbrant: sđd, tr.545.

(5) Theo *Kinh Dịch*, lửa/ hỏa ứng với phương Nam, màu đỏ, mùa hè và trái tim (thuộc ngũ tạng tâm, can, tỳ, phế, thận).

(6) Xem *Thần Lửa/* Trong Nguyễn Đổng Chi: *Lược khảo về thần thoại Việt Nam*, Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa, xb, 1956, tr.115 và tr.117.

(7) Nguyễn Đổng Chi: *Lược khảo về thần thoại Việt Nam*, sđd, tr.115 và 117.

(8) Đặng Huy Trứ: *Đặng Dịch Trai ngôn hành lục/* bản dịch của nhóm Trà Lĩnh, Hội Sử học VN xb, 1993, tr.55-56 (Ghi chú: Dịch Trai Đặng Văn Trọng là cha của Đặng Huy Trứ).

(9) *Táo quân chơn kinh*. Imp de l'Union, Saigon, 1953, tr.4.

(10) *Táo quân chơn kinh* sđd, tr.3. Theo đó người ta xác tín rằng hằng đêm, thần hồn tam thi của mỗi người đều báo việc thiện ác, lớn nhỏ để Táo quân ghi vào sổ. Mỗi tháng vào ngày Canh Thân, Táo quân tâu báo lên Ngọc Đế để xem xét. Nếu công nhiều tội ít thì ba năm trời giáng phước thọ. Tội nhiều hơn công đức thì ba năm trời sẽ giáng tai ương; và công tội bằng nhau thì vô sự.

(11) Việc đồng nhất Táo quân và Thổ Công thấy trong nhiều công trình nghiên cứu và bài báo. Tiêu biểu xem Toan Ánh: *Nếp cũ Tín ngưỡng Việt Nam*. Nxb Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh, 1992, quyển thượng, tr.112-120.

(12) Theo Huỳnh Minh: *Gia Định xưa và nay*, Tác giả xb, S.,1973.

(13) Henri Oger: *Technique du peuple Annamite (premier edition 1909)*. Edition 2009, tr.42 và tr.288

(14) Dân gian có câu "Ông Táo mặc áo hồng mặc quần". Tập tục chỉ cúng áo mà không cúng quần cho Táo quân nguyên do từ tín lý gì, chúng tôi chưa truy cứu được. Mũ, áo, hia, mỗi năm có một màu trong ngũ sắc, tương ứng vào hành (thuộc ngũ hành) của Thiên can năm đó: Giáp-Ất thuộc Mộc (màu xanh), Bính-Đinh thuộc Hỏa (màu đỏ), Canh-Tân thuộc Kim (màu trắng), Nhâm-Quý thuộc Thủy (màu đen).

(15) Nội dung mục này cũng như đoạn trích dẫn từ *Táo vương chơn kinh*, chúng tôi dựa vào Trần Đại Vinh: *Tín ngưỡng dân gian Huế*, Nxb Thuận Hóa, 1995, tr.77-85.

(16) Ngũ đế: 1/ Chỉ 5 vị Thiên đế trong thần thoại Trung Quốc. 2/ Chỉ các vị vua cổ đại trong truyền thuyết. Có 3 thuyết khác nhau: 1- Hoàng Đế, Chuyên Húc, Đế Cốc, Đường Nghiêu, Ngu Thuấn; 2- Thái Hạo (Phục Hy), Viêm Đế

(Thần Nông), Hoàng đế, Thiếu Hạo, Chuyên Húc; 3- Thiếu Hạo, Chuyên Húc, Cao Tân (Đế Cốc), Đường Nghiêu, Ngu Thuấn.

(17) Đặng Huy Trứ, sđd, tr.60-61.

(18) Trịnh Hoài Đức: *Gia Định thành thông chí*. Bản dịch của Tu Trai Nguyễn Tạo. Nha Văn hóa xb, S., 1972, Tập hạ, tr.4.

(19) Lê Văn Phát: *La vie intime d'un Annamite de Cochichine et ses croyances vulgaires*. Imp. F.F. Schneider, Saigon, 1907, tr.7-8-11.

(20) *Táo quân chơn kinh*. Imp de l'Union, Saigon, 1953. Đây có lẽ là bản dịch *Táo vương chơn kinh* ở Huế. Bởi ở các mục "Sự tích Tiết Ứng - Bản in kinh này có đoạn: "Sau đến niên hiệu Duy Tân năm thứ ba là năm Kỷ Dậu, Lưu Đức Xưng tặng bổn kinh này (...) nên rủ nhau cùng khắc bản để tại Quan Thánh tự (chùa Ông), ở kinh thành phía đông, đường số năm, ấp Xuân Lộc".

(21) *Táo quân chơn kinh*, sđd, tr.7.

(22) Nguyễn Đổng Chi: *Lược khảo về thần thoại Việt Nam*, sđd, tr.119

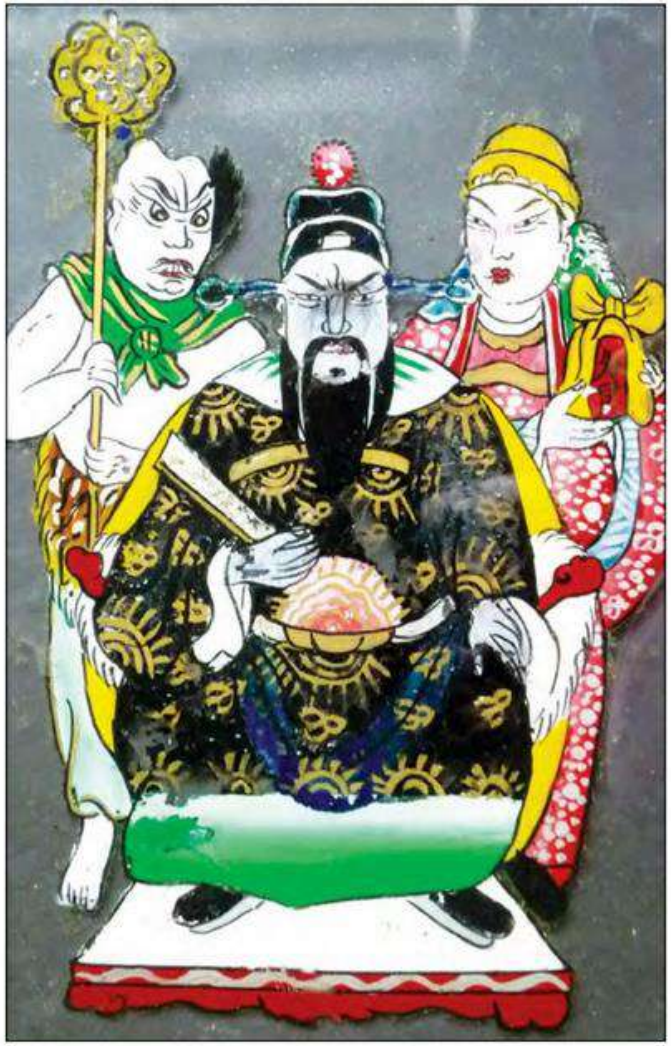

Ông Táo - Tranh kiếng Nam bộ

CHƯƠNG III

CÁC THẦN ĐỘ MẠNG

Thần Bếp khi đã trở thành Đông trù Tư mệnh Táo phủ thần quân, thì thần đã đảm nhận công năng bảo hộ cho sự thọ yểu của con người trong gia đình. Ấy thế nhưng thọ yểu là một mặt, mặt khác con người lại đa cầu và mong muốn tính mạng của mình được đảm bảo nhiều hơn, sống thọ và được khỏe mạnh, an toàn. Cứ theo toàn bộ mong cầu là "Ngũ phúc" thì ngoài "Phúc, Lộc, Thọ" còn phải được "Khang, Ninh".

Nói chung, Táo quân là chưa đủ mà phải cầu đến chư vị thần Độ mạng khác. Nội dung chương này, chúng ta lần lượt tìm hiểu các thần Độ mạng cho con người từ lúc sinh ra đến lúc tuổi già.

I. CÁC THẦN BẢO HỘ VIỆC THAI SẢN VÀ SƠ SINH

Tín niệm về thần bảo hộ thai sản phổ biến rộng rãi nhất ở xứ ta là thuộc Mười hai Bà Mụ. Song sự tích lại không nói rõ về lai lịch chi tiết và chức năng của từng Bà Mụ, mà gộp chung thành một tập hợp gánh vác chung việc thai sản.

1. Sự tích Mười hai Bà Mụ kể rằng: "Riêng việc nặn ra giống người, Ngọc Hoàng khoán trắng cho 12 nữ thần khéo tay mà sau này chúng ta gọi là Mười hai Bà Mụ. Sự tích 12 vị thần ấy, hiện chúng ta chỉ còn biết được một cách rất lờ mờ. Có thuyết nói đó là những vị thần giúp việc cho Ngọc Hoàng, từ lúc Ngọc Hoàng có ý định sáng tạo ra loài người.

Nhưng cũng có thuyết lại cho đó là những thần giao phó trách nhiệm, sau khi ông ta đã sáng tạo đủ số lượng người và vật ở hạ giới: Mười hai Bà Mụ chỉ là thần có nhiệm vụ nắn lại cơ thể cho một người nào đó khi được (Ngọc Hoàng hay bộ hạ của Ngọc Hoàng phụ trách công việc cho đầu thai) ban lệnh được đầu thai làm người.

Lại có thuyết cho rằng 12 nữ thần đó, mỗi người giữ một công việc riêng: người nắn về tai, người nắn về mắt, người về tứ chi, người về sinh thực khí, người dạy nói, cười v.v... Nhưng cũng có người cho rằng công việc của 12 nữ thần không phân biệt. Họ làm việc tập thể và không phân công. Các việc đó, chúng ta không rõ chi tiết, chỉ biết rằng mỗi một người ra đời ở cõi trần này đều phải qua tay 12 nữ thần chăm nom, nặn mặt mũi tay chân, dạy cho nói, cho cười khi đỏ hỏn. Các nữ thần đó không có trách nhiệm gì về việc thọ yểu của người mà mình chế tạo. Mỗi khuyết điểm đều do cả 12 nữ thần chịu chung[1].

Trên đây là sự tích kể và luận giải về Mười hai Bà Mụ. Riêng ở phương Nam thì mười hai Bà Mụ được coi là 12 vị nữ thần luân phiên lo việc thai sản trong chu kỳ 12 năm, tính theo 12 địa chi (Tý, Sửu, Dần...Hợi). Ở đây chúng ta thấy Mười hai Bà Mụ được gắn kết với tập hợp "Thập nhị thời thần". Thật ra, con số 12 không chỉ được dùng để phân chia thời gian mà cả không gian. Đây là tích số của 4 phương nhân với 3 bình diện của thế giới, số 12 chia bầu trời thành 12 hình quạt cầu, 12 cung của Hoàng đạo được ghi chép từ thời cổ đại. Số 12 là số giờ trong ngày và là số tháng trong năm. Đó là con số biểu trưng cho sự hoàn thành một chu kỳ đã hoàn tất và sự hoàn tất luôn được hiểu là sự tái sinh.

Công đức sinh thành dưỡng dục của cha mẹ là trọng đại, song công đức hóa sinh của tạo hóa lại thiêng liêng vô vàn. Bởi vậy, các bậc cha mẹ luôn cúng tạ Mười hai Bà Mụ khi con đầy cữ (7 ngày đối với con trai, 9 ngày đối với con gái), đầy tháng và đầy năm (thôi nôi)[2]. Ta nên

người như thế nào một mặt là do phần "hậu thiên" và mặt khác là xuất phát từ cơ sở của phần "tiên thiên" do thiên phú và do công lao của Mười hai Bà Mụ.

Phan Kế Bính trong *Việt Nam phong tục* (xuất bản lần đầu năm 1915) viết về tục "Cúng Mụ": Trong sách *Bắc bộ tục* có nói rằng: Tục Lĩnh Nam, nhà giàu đẻ con được ba ngày hoặc đầy tháng thì tắm cho con, làm một bữa tiệc gọi là "Đoàn dụ phạn" (nghĩa là bữa cơm tròn trặn trơn tru). Sách *Vân Đài loại ngữ* của ông Lê Quý Đôn thì nói rằng: Tục nước ta, đẻ được con ba ngày thì làm vài mâm cổ cúng Mụ. Đến hôm đầy tháng, hôm 100 ngày, hôm đầy tuổi tôi, đều làm cổ cúng gia tiên, bày tiệc ăn mừng. Bà con, người quen thuộc dùng thơ, câu đối , đồ chơi, quần áo trẻ để mừng nhau. Cứ như tục thành phố Hà Nội bây giờ thì con đẻ ra đầy cữ, đầy tuổi tôi, mới làm cỗ cúng Mụ. Trong lễ cúng thì dùng 12 đôi hài, 12 miếng trầu, cua, ốc, nham, bánh đúc... Vì ta tin rằng có Mười hai Bà Mụ nặn ra người [2].

2. Ở Huế, nói rộng ra là vùng Bình Trị Thiên, thần bảo hộ thai nhi là bộ ba nữ thần của Đạo giáo: Quỳnh Tiên Thiên đế bà, Bích Tiên thiên vương bà và Bích Tiêu thiên thai bà[9]. Đồng thời việc hoài thai của người mẹ có sự giúp đỡ của Mười hai Bà Mụ - gọi là Thập nhị Hoa Bà, đặt tên theo 12 con giáp - mới nên hình nên dạng đầy đủ và việc sinh đẻ được an toàn mỹ mãn. Đây là các đối tượng của lễ cúng tạ ơn vào dịp cúng đầy tháng của sản phụ.

Lễ vật dâng cúng gồm con gà, bát xôi, mâm cơm hay thịt quay, xôi vò, hương đèn, hoa quả, áo giấy. Ở bàn hạ còn đặt thêm tô nước lòng thuyền, nhánh cây nhiều gai để cầu mong con mình lớn lên đi thuyền khỏi say sóng, vượt qua trở lực. Trong lễ này cúng xin Bà Mụ chứng giám việc đặt tên cho con. Đến giáp năm, trong lễ cúng đầy tuổi tôi, gia đình cúng dâng lễ cúng ba Bà và mười hai Mụ.

Nhìn chung, tập tục tín ngưỡng thai sản ở vùng đất này, tập hợp các thần linh ngoài Mười hai Bà Mụ đã tích hợp ba nữ thần thuộc tập hợp Bà Chúa Thai Sinh của Đạo giáo.

3. Ở Nam bộ, lễ Cúng Mụ vào ngày "giải cữ": 28 ngày sau ngày sinh đối với con gái, 29 ngày đối với con trai, theo lệ "đẻ gái bớt hai, đẻ trai bớt một". Lễ cúng này cũng được gọi là lễ Đầy tháng và đối tượng cúng lễ có đến 18 vị thần. Lễ vật cúng dâng lên cho mỗi vị thần gồm một nải chuối và hoa quả, một con cua, một con tôm, một miếng thịt lợn, một quả trứng nhuộm đỏ (tất cả món này đều luộc chín), một chén chè đậu và một mâm xôi (được nhuộm màu hoặc vàng hoặc đỏ hay tím). Mười tám vị thần này gồm:

1. Mười hai Mụ Bà (gồm 12 vị nữ thần tạo tác ra hài nhi).
2. Ba Đức Thầy.
3. Ông Địa.
4. Bà Chúa Thai Sanh.
5. Bà Ba Mặt[3].

❖ Mười hai Mụ Bà được hiểu phổ biến là 12 nữ thần phụ giúp Bà Chúa Thai Sanh, chú tạo, phù hộ thai nhi, thai phụ. Mỗi bà đều được phân công luân phiên phụ trách một năm tính theo "thập nhị chi" (Tý đến Hợi). Đồng thời do ảnh hưởng của tập tục thờ tự Kim Hoa nương nương và tín lý Thập nhị Bà Thư/ Thập nhị Diên nữ (Mười hai tăng năng thọ) của người Minh Hương, người Hoa. Mười hai Mụ Bà được xác định danh tánh và chức năng cụ thể:

1. Chú sinh Bà Thư Trần tứ nương *(làm nhiệm vụ chú sinh)*
2. Chú thai Bà Thư Vận tứ nương *(làm nhiệm vụ chú thai)*
3. Giám sinh Bảo Thư Nguyễn tam nương *(giám sát việc sinh đẻ)*
4. Bảo tống Bà Thư Tăng ngũ nương *(ẵm trao)*

5. Thủ thai Bà Thư Lâm cửu nương *(giữ thai)*

6. Chuyển sinh Bà Thư Lý đại nương *(chuyển sinh)*

7. Hộ sản Bà Thư Hứa đại nương *(hộ sản)*

8. Chú nam nữ Bà Thư Mã Lưu thất nương *(tạo ra nam hay nữ)*

9. Tống tử Bà Thư Mã ngũ nương *(trao con)*

10. An thai Bà Thư Lâm nhất nương *(an thai)*

11. Dưỡng sinh Bà Thư Cao tứ nương *(dưỡng sinh)*

12. Bảo tử Bà Thư Trác ngũ nương *(ẵm trẻ)*

Mười hai Bà Mụ này bảo hộ thai nhi trong thời gian 9 tháng 10 ngày thai nhi nằm trong bụng mẹ và 1 năm sau khi sinh.

❖ Ba Đức Thầy ở đây chỉ ba vị tổ của nghề y dược: Tiên sư (là bậc thầy khởi nghiệp), Thánh sư (bậc thầy có tài năng xuất sắc, đưa ra những phát kiến) và Tổ sư (bậc thầy truyền dạy nghề nghiệp cho những người làm nghề hộ sản, trị bệnh cho thai phụ).

❖ Ông Địa, tức thần Thổ Địa, vị thần bảo hộ bản thổ bản gia. Đây là vị gia thần luôn sẵn sàng giúp đỡ cho mỗi thành viên của gia đình khi cần. Ở việc sinh sản, Ông Địa luôn được Bà Mụ cầu xin sự hỗ trợ khi gặp trường hợp sinh khó hoặc khi đứa bé sinh ra bị ngộp hoặc không có sinh khí, bất động vô hồn. Ông Địa được kêu cứu để nhắc vị thần này giao hồn cho xác và hối thúc Ông Địa hoàn thành cấp tốc trách nhiệm này. Mặt khác, khi người mẹ cố rặn để đẩy bào thai ra, Bà Mụ vuốt bụng người mẹ để hỗ trợ thì người trong gia đình leo lên tran thờ thắp nhang, đốt giấy tiền vàng bạc, gõ chuông, khấn vái tất cả các gia thần, nhất là Ông Địa, giúp cho việc sinh đẻ dễ dàng[4]. Chính vì công lao này, Ông Địa là đối tượng của lễ cúng tạ trong lễ Đầy tháng.

❖ Bà Chúa Thai Sanh, còn gọi là Chú Sanh nương nương (chú: đúc, tạo) là vị nữ thần đứng đầu hệ thống thần bảo sanh của người Hoa được du nhập vào tập hợp thần bảo sanh của người Việt. Bà Chúa Thai

Sanh, người Hoa gốc Quảng Đông tôn xưng là Kim Hoa Thánh mẫu còn gọi là Huệ Phước phu nhân. Người Minh Hương và người Việt gọi là Chú Sanh nương nương (chú: đúc/ tạo) hay Bà Chúa Thai Sanh. Bà được coi là "Thần ban cho con người", chủ việc mang thai sinh đẻ: có hay không đậu thai, bảo dưỡng cho thai nhi[5].

❖ Bà Ba Mặt: Sau lễ đầy tháng, đứa bé được đặt dưới sự bảo hộ của Bà Ba Mặt, tức nữ thần Lục Cung Thủy Triều (hay gọi tắt là Thủy Triều). Hàng năm, người ta đều làm lễ tạ cúng Bà Ba Mặt và 12 Mụ Bà. Lễ vật đặc biệt là 12 chiếc đũa thần quấn giấy ngũ sắc trên có một đồng xu. Cách cúng lễ kỳ lạ này cũng được tiến hành khi đứa bé bị ốm đau, bỏ ăn...

II. CÁC THẦN ĐỘ MẠNG TRẺ EM

1. Lễ cúng Thôi nôi (hay Tôi tôi) tức lễ đầy năm, ngoài 18 vị thần nói trên còn có thêm Ông Táo. Ông Táo là vị thần có nhiệm vụ canh giữ đứa bé, bảo vệ sự an toàn cho bé tránh khỏi các thế lực vô hình xấu ác. Lại có tục ký bán trẻ cho Ông Táo từ một đến 3, 6 hay 9, 12 tuổi. Khi bế trẻ đi ra khỏi nhà người ta lấy lọ nghẹ từ Ông Táo vẽ hình chữ thập lên trán đứa bé cốt để Ông Táo theo bảo vệ an toàn trẻ trên đường đi[6].

Ngoài Ông Táo, ở Nam bộ còn tập tục thờ cúng một tập hợp thần Độ mạng cho trẻ con từ lúc sơ sinh đến năm 12 tuổi. Đây là tập hợp thần bảo hộ trẻ con nối tiếp tập hợp thần bảo hộ thai sản nói trên. Tập hợp thần Độ mạng trẻ con là các vị thần được cúng mà không thờ (như tập hợp thần độ mạng của người lớn):

1. Lục cung Thánh mẫu độ mạng cho những đứa trẻ thuộc cung Càn và cung Đoài.

2. Thủy triều Long cung Thánh mẫu độ mạng cho những đứa trẻ thuộc cung Khảm, cung Cấn, cung Chấn.

3. Thập nhị Hoa Bà độ mạng cho những đứa trẻ cung Tốn, cung Ly và cung Khôn.

Phải chăng tập hợp bộ ba nữ thần độ mạng cho trẻ con này là ba nữ thần trong đồ hình "Bà Ba Mặt" nói trên. Đồ hình này thấy phổ biến trong bộ "đồ thế" in mộc bản trên giấy dùng để cúng trong lễ Đổi đốt và Nhương căn.

Đổi đốt, theo tác giả *Đại Nam quốc âm tự vị*, là: "Đổi cái xấu, đổi lối đau ốm, ghẻ chóc qua cái tốt, lối tốt (thường nói về con nít mới sinh, nói về cây trồng)"[7].

Nhương căn (thông tục gọi trại là Dưng căn), cúng theo tác giả *Đại Nam quốc âm tự vị* thì "Nhương" là "Phép dành cúng cho được chữa bệnh, trừ tà"[8] và "căn" có nghĩa là "căn sơ/ căn nợ từ kiếp trước". Nói cách khác, lễ Nhương căn là lễ cúng nhằm trừ đi tai họa do căn nợ từ kiếp trước mà đứa trẻ không làm nhưng phải gánh chịu.

Đổi đốt và Nhương căn là hai lễ cúng tạ ơn thần Độ mạng cho trẻ. Hàng năm, cứ đến rằm tháng Giêng, các bậc làm cha mẹ làm lễ cúng Đổi đốt cho con với lễ vật đơn giản (hương hoa, chè, xôi, bánh trái...) Sau đó cứ 3 năm tổ chức lễ cúng tươm tất hơn - gọi là cúng Nhương căn. Đến năm đứa bé 12 tuổi thì cúng Dứt căn.

Cả lễ cúng Đổi đốt và cúng Nhương căn nghiêm túc đều phải mời bà bóng thực hiện nghi thức: Hát bài rồi chầu mời và múa dâng lễ vật. Trong các lễ vật luôn có bộ "đồ thế". Đây là một tập các tranh mộc bản gồm:

1. Hai hình người thế mạng (nhứt nhơn thế nhị hình: bé trai thế hai hình nữ, bé gái thế hai hình nam).

2. Tranh in 12 con giáp.

3. Tranh lâu đài, xe cộ, ghe thuyền, áo mão, xiêm y, gương lược...

(hiểu là đồ dùng cho các nữ thần).

Tất cả ba loại đồ mã này đều được đốt (phần hóa). Còn các loại khác gồm:

4. Tranh in thần hổ thì đem dán trước cửa nhà để trấn trạch (thường gọi là bùa Ông Hổ để trấn trạch).

5. Bức tranh Cây huê - giếng nước (vẽ một cây hoa mọc bên cạnh giếng nước), bên cạnh giếng là cô tiên múc nước (cô tiên này thường gọi là "con đòi" - hiểu là nữ đầy tớ) thì đem dán ở đầu giường ngủ của đứa trẻ. Tranh Cây huê giếng nước ở đây được hiểu: Cô tiên vâng lệnh Thánh mẫu xuống trần khơi mạch giếng tưới cây cho cây đươm hoa tươi tốt.

6. Lễ vật đặc biệt là bộ "bông chi" làm bằng giấy màu, bộ 12 cái có hình dáng giống như cái roi ngựa, được đem cắm dưới mái nhà, ngay cửa cái. Bộ "bông chi" này là 12 chiếc đũa giấy màu trong lễ cúng Bà Ba Mặt nói trên.

Trên đây là nội dung và nghi thức cúng lễ Đổi đốt và Nhương căn. Đến khi bé 12 tuổi thì tổ chức cúng lần cuối - gọi là cúng Dứt căn. Đây là thời điểm đứa bé được ký bán cho Ông Táo. Đứa bé từ nay chính thức được Ông Táo bảo hộ như những thành viên đã trưởng thành của gia đình.

2. Để an tâm về sự phát triển của con cái, ngoài việc thờ cúng các đối tượng nói trên, còn có một loạt các tập tục mê tín như bán khoán cho Ông Mốc, thần thánh ở các đền (đức Thánh Trần, đức Phạm Ngũ Lão) hay chùa (đức Ông, Hộ Pháp, Già Lam Chân Tể/ Cấp Cô Độc), cúng các thần Quan sát...

Việc bán khoán được tiến hành khi đứa bé được ba tháng 10 ngày tuổi. Đây là thời điểm được coi là thai phụ và trẻ sơ sinh đã sạch

hết những ô uế của việc sinh đẻ. Nghi thức lễ bán khoán được thực hiện ở cột mốc làng (nếu bán khoán cho Ông Mốc), hay đền, chùa. Ngoài lễ vật dâng cúng, người ta phải viết lá sớ và tờ khoán (2 bản), tức một dạng văn tự bán con cho thần thánh, hay Phật. Nghi thức:

1. Cha mẹ đứa bé làm lễ trước hương án thờ.

2. Thầy cúng đọc sớ, xong đem hóa.

Tờ khoán: một bản lưu ở đền, chùa, bản kia cha mẹ đứa bé mang về.

Kể từ ngày đó, về mặt tâm linh, đứa bé là con của vị thần thánh hay con của Phật. Đứa bé mang họ Trần nếu đứa bé được bán khoán cho Thánh Trần Hưng Đạo và nếu bán khoán cho nhà chùa thì đứa bé mang họ Mầu. Từ đó, đứa bé được xác tín là được thần thánh, hay Phật bảo hộ, che chở. Trên danh nghĩa việc bán khoán như vậy có giá trị suốt đời, nhưng khi đứa bé 12 tuổi (hay 16 tuổi) cha mẹ lại đem lễ vật đến đền, chùa làm lễ Chuộc khoán cho con.

Việc bán khoán cho nhà chùa ngoài tín niệm chung như đã nêu trên, còn nhằm hóa giải cho những trẻ sinh phạm giờ Quan sát. Cách xác định đứa trẻ sinh ra phạm giờ Quan sát là cách "tính toán" của khoa Tử vi. Đến nay, cách xác định giờ Quan sát không thống nhất, tùy theo cách thức tính toán của từng tác giả biên soạn các sách Tử vi. Ở đây, chúng ta không đi sâu tìm hiểu về việc này. Đại thể có 16 giờ Quan sát (có tài liệu nêu đến 20 giờ). Khi đứa trẻ sinh ra được xác định là phạm một trong các giờ Quan sát thì hoặc là bị bệnh tật, hoặc gặp phải tai nạn bị thương tật hay tật nguyền bẩm sinh, hoặc tính khí bất thường... và nguy hiểm hàng đầu là yểu tử. Chẳng hạn, phạm vào Dạ đề Quan sát thì khóc đêm, khó ngủ; phạm Diêm vương Quan sát thì gặp tai họa lớn, khó nuôi. v.v... Chính vì những mối đe dọa vô hình hết sức nguy hiểm, nên các bậc cha mẹ thường tiến hành cúng các thần Quan sát để đảm bảo an toàn cho con.

Thuật ngữ Quan sát bắt nguồn từ khoa Mệnh lý Tứ trụ (Tử Bình). Xưa, khoa này chia làm 3 phái chính là Ngũ hành bát tự, Nạp âm bát tự và Thần sát bát tự. Phái Thần sát bát tự chuyên dùng Thần sát và Quan sát để luận đoán mệnh. Về sau, phổ biến trong dân gian và khoa "Tử vi đẩu số" là thuật ngữ "giờ Quan sát" và được ứng dụng không lớn trong phép luận đoán mệnh. Trong sách *Diễn cầm tam thế tướng pháp* nhận định: "16 Quan sát đưa ra ở phần này là Thần sát thường được dùng đến khi các thầy đoán mệnh trong dân gian đoán mệnh cho người khác. Họ dựa vào những lý luận suy đoán đơn giản, đưa ra những giảng giải kèm theo dùng để lừa người, lừa tiền. Người sáng suốt sẽ không tin vào những thứ này vì họ có thể dùng những giả thuyết trên để chứng minh tính phản khoa học của những cái gọi là Quan sát, chúng chỉ là những tư tưởng mê tín phong kiến mà thôi"[10]. Đây là nhận định của thế nhân đầu thế kỷ XXI, song trong lịch sử, hủ tục mê tín này đã thành tín niệm phổ biến.

III. TẬP TỤC THỜ THẦN ĐỘ MẠNG

Tập hợp thần Độ mạng cho từng cá nhân trong gia đình được chia thành hai nhóm. Các thần thuộc thần Độ mạng cho nam giới được gọi là "Ông Độ" và ngược lại, các thần Độ mạng cho nữ giới được gọi là "Bà Độ". Tập hợp thần Độ mạng thuộc hệ thống "Mẹ Sanh - Mẹ Độ"; theo đó tập hợp thần Độ mạng của nam nữ là sự tiếp nối công việc của các thần Độ mạng trẻ con (từ 1-12 tuổi). Tập hợp thần Độ mạng đặc biệt phong phú và có ít nhiều khác biệt tùy theo từng vùng.

1. Ở Nam bộ, tập tục thờ thần Độ mạng đặc biệt phổ biến trong phần lớn các gia đình: Khám thờ thần Độ mạng thường đặt trang trọng hai bên cửa vào phòng ngủ, ngay trên cửa buồng: một bên thờ Ông, một bên thờ Bà. Tập hợp thần Độ mạng được xác định theo thiên can của đàn ông và đàn bà, song sự quy định lại không thống nhất.

Sách *Tam nguyên tiểu lược* xác định việc đàn ông thờ thần Độ mạng dựa vào thập thiên can: "Giáp, Ất thuộc Mộc, ở về phương Đông thì thờ Thanh đế; Bính, Đinh thuộc Hỏa ở về phương Nam thì thờ Xích đế; Mậu, Kỷ ở Trung ương thờ Hoàng đế; Canh, tân thuộc Kim ở về phương Tây thờ Bạch đế; và Nhâm, Quý thuộc Thủy ở về phương Bắc thì thờ Hắc đế". Ngoài đề xuất này, tác giả *Tam nguyên tiểu lược* lại phụ chú rằng: "Còn ai có tuổi Giáp, Bính, Mồ/ Mậu, Canh, Nhâm (can dương) thờ ông Quan Đế cũng được vậy; tuổi Ất, Đinh, Kỷ, Tân, Quý (can âm) thờ Phật hay ông Tử Vi". Trong khi đó, sách *Diễn cầm tam thế diễn nghĩa* xác định một danh mục thần Độ mạng cho cả nam và nữ giới:

Thiên can	Nam	Nữ
Giáp - Ất	*Quan Thánh Đế quân*	*Cửu Thiên Huyền Nữ*
Bính - Đinh	*Cậu Tài - Cậu Quý*	*Chúa Ngọc nương nương*
Mậu - Kỷ	*Ngũ Công Vương Phật*	*Phật bà Quan Âm*
Canh - Tân	*Quan Bình Thánh tử*	*Chúa Tiên nương nương*
Nhâm - Quý	*Tử Vi*	*Cửu Thiên Huyền Nữ*

Danh mục các thần Độ mạng này cho thấy đây là một cơ cấu thần linh tích hợp từ nhiều nguồn, bao gồm các thần linh của người Chăm, người Hoa. Sau đây là tông tích của các vị thần:

❖ Bà Chúa Ngọc, Bà Chúa Tiên là hai tên gọi chỉ thần Mẹ Xứ sở Pô Inư Naga của người Chăm và Cậu Tài (còn gọi là Trày, Chài) - Cậu Quí là "nhị vị công tử" của vị nữ thần này. Vị nữ thần Chăm Pô Inư Naga (Po Ina Nagar) hội nhập vào hệ thống thần linh Việt chính thức từ năm 1069 đời nhà Lý. Sau khi Lý Thánh Tông Nam chinh trở về đã rước vị nữ thần vốn là "Tinh của đại địa Nam quốc" (hiểu là Chiêm Thành) từ vùng biển Hoàn Hải về thờ ở làng An Lãng (kinh đô Thăng Long) và sắc phong mỹ hiệu là "Hậu thổ Địa kỳ nguyên quân". Sau đó, sau hai

lần gia phong, đến năm 1313, mỹ hiệu của thần là "Ứng thiên hóa dục nguyên trung Hậu thổ Địa kỳ Nguyên quân". Trong suốt thời gian đó, Bà Mẹ xứ sở Pô Inư Naga đã trở thành vị thần có uy linh bao trùm kinh đô Thăng Long[11]. Thế rồi trong tiến trình lịch sử, vị nữ thần Chăm tiếp tục hội nhập vào hệ thống thần linh Việt ở các mức độ và nhiều cách thức khác nhau theo từng tọa độ địa lý - lịch sử, trải từ thế kỷ XIV đến thế kỷ XIX suốt từ hai châu Ô, Lý vào đến Huế, Nam Trung bộ, Nha Trang và tận vùng đất mới khai phá ở phương Nam với những tên gọi khác nhau: Thần Y - Na, Chúa Ngọc, Chúa Tiên, Thiên Y Ana, Bà Chúa Xứ...[12]. Ở Trung bộ vị nữ thần Chăm này đã được Việt hóa và thần tích được định hình theo nội dung văn bia ở Tháp Bà Nha Trang do Phan Thanh Giản biên soạn vào năm 1856, có lẽ dựa trên văn bản *Cổ tháp linh tích* (1801) và sự tích truyền miệng của thế nhân hồi bấy giờ.

Mẹ Xứ sở Pô Inư Naga/ Thiên Y Ana, được thờ tự khắp các địa phương Trung bộ, song nổi tiếng và quy mô nhất là điện Huệ Nam ở núi Ngọc Trản (tục danh Hòn Chén) ở Huế và được các vua nhà Nguyễn sắc phong nhiều danh hiệu, đặc biệt vị nữ thần này được vua Đồng Khánh sùng tín nhất, sắc phong mỹ hiệu "Hoàng huệ Phổ tế Linh bảo Diệu thông Mặc tướng Trung hưng Ngọc Trản Thiên Y Ana Diễn Ngọc phi Dực bảo Trung hưng thượng đẳng thần". Theo đó, danh hiệu phổ biến trong dân gian là "Thiên Y Ana Diễn Ngọc phi Chúa Ngọc" và được gọi là "Bà Chúa Ngọc".

Ở vùng đất Nam Trung bộ và Nam bộ, thường đồng nhất Bà Chúa Ngọc với Bà Chúa Tiên. Song có lẽ đây là hai vị nữ thần khác nhau. Truy cứu tường tận bà Chúa Tiên, xét về ngữ nghĩa có lẽ là nữ thần Tây Vương Mẫu - vị nữ thần chưởng quản phương Tây thiên giới, đứng đầu và làm nhiệm vụ cai quản các tiên nữ, tức Chúa Tiên. Vị nữ thần này nổi tiếng nhờ điển tích kể rằng bà cai quản vườn đào tiên trường thọ, ba ngàn năm mới ra hoa kết trái một lần. Mặt khác, việc xác định Chúa Tiên là Tây Vương Mẫu cũng được củng cố bởi tập tục thờ

Bà Chúa Tiên - Tranh kiếng Nam bộ

Bà Cửu Thiên - Tranh kiếng Nam bộ

"Tây Vương Mẫu bổn mạng Chúa Tiên" (tức thần vị thần này làm thần Độ mạng) rất phổ biến trong cư dân ở Huế[13]. Chúng ta sẽ đi sâu vào đối tượng này ở phần sau.

Ở Nam bộ, tín ngưỡng thờ bà Chúa Tiên, bà Chúa Ngọc cũng như nhị vị công tử Cậu Tài - Cậu Quý, theo chân các lưu dân Thuận Quảng vào Nam và đến đầu thế kỷ XIX càng trở nên tập tục tín ngưỡng phổ biến, được Trịnh Hoài Đức nói đến trong *Gia Định thành thông chí*[14]. Song bà Chúa Tiên, bà Chúa Ngọc, Cậu Tài, Cậu Quý trở thành thần Độ mạng như sự quy định nói trên có lẽ muộn hơn. Trong sách *La vie intime d'un Annamite de Cochichine et ses croyances vulgaires* của Lê Văn Phát, xuất bản 1907, không thấy đề cập đến tập tục thờ thần Độ mạng này.

❖ Quan Thánh Đế quân là thánh hiệu của Quan Vũ tự Vân Trường, một nhân vật đời Tam quốc, ông sinh năm 160, bị kẻ thù giết chết năm 219, thọ 60 tuổi (có tài liệu nói ông thọ 63 tuổi). Quan Công người thôn Thường Bình, huyện Giải Lương, tỉnh Sơn Tây. Tại vườn đào, Quan Công kết nghĩa anh em với Lưu Bị, Trương Phi và trở thành gương bằng hữu điển hình muôn thuở. Quan Công và Trương Phi đồng giúp Huyền Đức (Lưu Bị) lập nghiệp lớn, là những danh tướng tận lực trung thành. Thời Tam quốc có ba nhân vật nổi bật là: Quan Công trung nghĩa, Tào Tháo gian hùng, Khổng Minh tài trí.

Quan Công được cả Đạo giáo và Phật giáo phụng thờ. Đời Đường, tín ngưỡng về Quan Công dần dần thịnh hành trong dân gian. Đến đời Tống, thời chiến tranh còn liên miên nên vua chúa tôn Quan Công thành đối tượng sùng bái để đề cao quốc uy, phong ông mỹ hiệu "Nghĩa Dũng Vũ An vương". Đến triều Minh lại gia phong là "Tam giới phục ma Đại đế Thần uy, Viễn chấn Thiên tôn Quan Thánh Đại đế". Đến đời Thuận Trị nhà Thanh lại ban sắc phong là "Trung nghĩa Thần vũ Linh hựu Nhân dũng Uy hiển Hộ quốc Bảo dân Tinh thành Tuy tính Dực tán Tuyên đức Quan Thánh Đại đế" và được tôn là Võ Thánh - sánh ngang

với Văn Thánh Khổng Tử - gọi là "Sơn Tây phu tử" và Quan miếu cũng được gọi là Võ miếu, đối trọng với Văn miếu thờ Khổng Tử. Chính vì vậy, có câu đối thờ ông: Tiên Võ Mục nhi thần: Đại Tống thiên cổ, Đại Hán thiên cổ; Hậu Văn Tuyên nhi thánh: Sơn Đông nhất nhân, Sơn Tây nhất nhân. (Trước Võ Mục (Nhạc Phi) là thần: ngàn đời sau chỉ có một người đời Hán, một người đời Tống; Sau Văn Tuyên là thánh (Khổng Tử): chỉ có một người ở tỉnh Sơn Đông, một người ở tỉnh Sơn Tây).

Từ đấy, dân gian tin tưởng Quan Đế có đầy đủ: "Tư mệnh lục", "Hậu khoa cử", "Tuần sát minh tử" cho đến cả công năng "Chiêu tài tiến bảo", phò hộ thương mại... đầy đủ vạn năng uy lực. Cho nên mọi ngành, mọi nghề, nam nữ, trẻ già, trai gái trong dân gian xác tín Quan Thánh Đế quân là "Vạn năng thần."

Đạo giáo coi Quan Công là một trong bộ Tứ Đại Nguyên soái: Đặng - Triệu - Mã - Quan.

• Đặng Nguyên soái (tức Đặng Thiên quân) là Lôi Công, thần Sấm sét.

• Triệu Nguyên soái là nhân vật huyền thoại thời Thương - Chu: Triệu Công Minh. Vốn là người có pháp thuật cao cường nên được Trương Đạo Lăng (Tổ sư Đạo giáo) phong làm Nguyên soái trấn giữ Huyền Đàn.

• Mã Nguyên soái là nhân vật huyền thoại Mã Linh Ngọc; khi sinh ra đã có ba mắt. Con mắt thứ ba có thể soi sáng cả ma quỷ trong cõi tăm tối nên đời Tống gọi thần là Mã Linh Quan hay Hoa Quang vương/ Hoa Quang Đại đế. Ông được tôn làm thần trấn giữ cửa Thiên Đình và là Hỏa thần.

• Quan Nguyên Soái, tức Quan Thánh Đế Quân, được gọi là Vạn năng thần mà chúng ta đã nói trên.

Tứ Đại Nguyên soái trong thần điện Đạo giáo có chức trách coi giữ và bảo hộ huyền đàn và tất thảy các linh thần. Thần tích liên quan đến Quan Thánh Đế quân trong Đạo giáo phổ biến nhiều sự tích đa dạng. Chẳng hạn sách *Hán thiên sư thế gia* nói rằng khi Thiên Sư đời thứ 30 là Trương Kế Tiên phát bùa trừ giao long ở Giải Châu thì Quan Vũ là thiên tướng thủ hạ. Lại nữa, sách *Đạo thư* nói rằng tiền thân của Quan Vũ là con rồng già trong chầm núi Lôi Thủ, tôn là "Quan Thánh Đế quân", gọi tắt là "Quan Đế".

Đối với Phật giáo, tương truyền đời nhà Tùy, Quan Vũ đã thành một trong những "thần Hộ pháp" của Phật giáo. Theo *Phật tổ thống ký*: Đại sư Trí Giả đời Tùy, có lần nhập định trong núi Ngọc Tuyền. Trong khi nhập định, sư thấy Quan Đế hiển linh, biến vùng đất gập ghềnh của vùng núi Ngọc Tuyền thành bằng phẳng để giúp đại sư xây chùa và truyền bá đạo pháp. Sau đó, Quan Đế lại xin đại sư truyền ngũ giới, chính thức trở thành đệ tử Phật. Từ đó về sau, Phật giáo tôn Quan Đế làm thần thủ hộ Già Lam.

Thế nhân thường lấy danh Quan Đế để ghép vào các bài văn khuyến thiện như: *Quan Đế giác thế chân kinh, Quan Đế minh thánh kinh, Giới sĩ tử văn*. Các kinh văn này cũng phổ biến ở xứ ta cùng với tín ngưỡng thờ Quan Thánh Đế quân: hoặc chính thức thờ ở Võ miếu hay các chùa Phật, đặc biệt là ở chùa Ông của cộng đồng người Hoa, gọi là "Quan Đế miếu". Việc thờ Quan Thánh Đế quân luôn tùng tự Quan Bình Thái tử và Châu Xương (tùy tướng của Quan Công, tử tiết khi được tin ông bị kẻ thù sát hại).

❖ Quan Bình Thái tử là con nuôi của Quan Công, bị địch giết cùng lúc với cha. Quan Bình Thái tử còn được gọi là "Quan Thánh Thái tử", húy "Quan Bình Thái tử" được tôn xưng là "Cửu thiên oai linh hiển hóa Đại thiên tôn".

❖ Ngũ Công Vương Phật là bộ năm được hình thành từ bộ ba

Quan Thánh Đế quân - Châu Xương - Quan Bình và tích hợp 2 vị thần khác là Vương Thiên quân và Trương Tiễn Đại đế. Việc tích hợp này là do các thành viên của tổ chức Thiên Địa hội Trung Quốc vào thời Càn Long. Theo đó:

- Quan Thánh Đế quân được tôn là Phục ma Nhân dũng tướng quân.
- Quan Bình Thánh tử (đổi Thái tử thành Thánh tử) được tôn là Uy hiển Trung kiệt vương
- Châu Xương tướng quân được tôn là Uy tuyên Trung dũng tướng quân.

Vương Thiên quân là đạo sĩ đời Tống, tên là Vương Đại, được Đạo giáo tôn là Linh Quan Vương Thiên quân, một vị hộ pháp của Đạo giáo, sau thành Vương Nguyên soái. - một trong bốn nguyên soái trấn giữ Nam Thiên môn, chủ quản Lôi bộ (lo về sấm sét). Do đó, Vương Thiên quân cũng được đồng nhất với Lôi Công (Thiên Lôi), tôn phong là "Thái Ất Lôi thinh Ứng hóa Thiên tôn" (vía 16-3 âm lịch hàng năm). Theo *Quan Đế Minh thánh kinh* miêu tả thì Linh Quan Vương Thiên quân "mắt vàng, tóc đỏ. Hiệu là Lôi Công coi 35 xe lửa. Miệng nhọn như mỏ chim phượng, răng bạc. Chỉ huy một trăm vạn thần tướng dũng mãnh. Lướt mây, có lịnh ban sấm sét, tuôn mưa làm nắng, đuổi tà trị bệnh" (Kim tinh châu phát, hiệu tam ngũ hỏa xa lôi công, phụng chủy ngân nha. Thống bà vạn tỳ hưu thần tướng. Phi đằng vân vụ, hiệu lịnh lôi đình. Giáng vũ khai tình, khu tà trị bệnh...).

Các nhóm Thiên Địa hội thờ Vương Thiên quân để cầu thần trừng trị những kẻ bất trung, bất hiếu.

Trương Tiễn Đại đế là một vị thần tích hợp từ nhiều tín lý hỗn hợp. Đầu tiên, ngài là Trương Á, một nhà sư phạm đời Tấn mẫu mực đào tạo nhiều nhân tài vùng Quảng Đông, sau vào đất Thục. Sau khi mất, ngài

được tôn danh hiệu "Văn Xương Đế quân" - vị thần chủ quản văn học. Lúc đó, tại đất Thục xuất hiện một tín ngưỡng mới là Trương Công phù hộ cho con trai. Trương Công trong thực tế gọi là Trương Cung - ông họ Trương cầm cung. Hình tướng là một vị quan mặt trắng hồng, tay cầm cung bằng cây dâu bắn sao Thiên Cẩu/ sao Sirius là vị sao theo người Á Đông làm hại thai nhi. Tín ngưỡng hỗn hợp này đến năm 1317 được vua Nhân Tông nhà Nguyên phong "Phụ nguyên Khai hóa Văn Xương Tư lộc Hoành nhân Đế quân". Do đó, Thiên Địa hội cũng tôn Trương Tiến là "Cửu Thiên Phụ Nguyên khai hóa linh ứng Trương Tiên Đại đế" (vía 23-11 âm lịch hàng năm) phù hộ sản phụ, trẻ sơ sinh. Bửu bối của thần là đạn vàng và cung trúc (kim đan, trúc cung) nhưng trong tranh thờ vẽ thần cầm cung và một mũi tên. (*Quan Đế minh thánh kinh*: Kim đạn, trúc cung tùy thân đái; cô thần quả tú diệt hình tông. Phò tiểu tử nhi vệ thông quan; ấm khuê phòng nhi hộ sản nạn...).

❖ Ở xứ ta, Tử Vi Đại đế phổ biến được coi là thần bảo hộ gia trạch hơn là thần Độ mạng. Tín ngưỡng Tử Vi bắt nguồn từ tục sùng bái các tinh quân theo sự xác tín rằng các vì sao trên trời có tác động đến vận mệnh của thế nhân.

Tử Vi là sao Bắc Cực, gọi đầy đủ là Bắc cực Tử Vi Đại đế. Theo *Bắc Đẩu Bản Sanh kinh*: Vào thời kỳ huyền thoại của lịch sử Trung Hoa, có vị vua tên là Khiếu Đồng Ngự (có sách ghi Chu Ngự Vương), thánh đức bao la rộng rãi. Đức vua có một vị Ngọc phi, thông minh sáng suốt, hiền hậu giỏi giang, hiệu là "Tử Quang phu nhân", vì thương chúng sanh ở trần gian nên phát nguyện sanh Thái tử để làm phụ tá cho trời đất, giúp việc tạo hóa. Vào ngày xuân khi du ngoạn đến suối Ôn Ngọc Tuyền, định cởi y phục để tắm, chợt thấy có 9 đóa sen nở ra, hóa sanh 9 người con trai: Trước là Thiên Hoàng Đại đế và Tử Vi Đại đế cùng bảy con nữa. Hai người con đầu và bảy người kế tiếp không thấy đề cập chung với nhau. Vì vậy, Tử Quang phu nhân còn được gọi là Đẩu Mẫu. "Đẩu" tức chỉ các chòm Bắc Đẩu tức chỉ 7 người con/ 7 vì sao sáng nhất trong chòm

sao Đại Hùng: Tham Lang, Cự Môn, Lộc Tồn, Văn Khúc, Liêm Trinh, Vũ Khúc, Phá Quân.

Trong Thần điện Đạo giáo, Tử Vi thuộc bộ Tứ ngự, bốn vị tôn thần chủ tể trời đất và muôn vật thuộc Tam Thanh Tôn Thần gồm: Ngọc Hoàng Đại đế, Trung Thiên Tử Vi Bắc Cực Đại đế, Câu Trần Cung Thiên Hoàng Đại đế và Hậu Thổ Hoàng Địa Kỳ...

Trung Thiên Tử Vi Bắc Cực Đại đế là vị tinh quân ngụ tại Trung Thiên, tại Tử Vi viên (vườn Tử Vi), là tông chủ của các sao. Trung Thiên Tử Vi Bắc Cực Đại đế giúp cho Ngọc Hoàng Đại đế về kinh tuyến của trời và vĩ tuyến của đất, mặt trời, mặt trăng, các sao bốn mùa. Tín ngưỡng Bắc Cực Đại đế là do sự sùng bái thiên tượng của người Trung Hoa từ thời cổ đại. Bắc Cực, tức sao Bắc Cực còn gọi là sao Bắc. Bắc Cực ở giữa trời, làm chủ muôn vì sao khác. Nó đứng yên trong bầu trời, còn các sao khác thì xoay chuyển.

Ngoài chức trách thuộc Tứ ngự, Tử Vi còn được tích hợp trong bộ Tam Quan: Tức Thiên Quan, Địa Quan và Thủy Quan. Tín lý này bắt nguồn từ tín ngưỡng sùng bái tự nhiên, ba cõi/ tam giới: trời, đất, nước - gọi là "Tam giới công". Về sau tín ngưỡng Tam giới công thay đổi thành tín ngưỡng Tam Quan: Thiên Quan ban phúc, Địa Quan xá tội và Thủy Quan giải ách. Tín ngưỡng Tam Quan bộc phát vào thời Đông Hán, trực tiếp xiển dương là đạo Thái Bình của Trương Giác, đạo Ngũ đấu mễ của Trương Lộ như một phương thức cầu đảo trị bệnh. Theo đó, nghi thức quan yếu của việc cầu đảo này là viết 3 đạo văn để dâng lên trời (đặt trên núi), chôn xuống đất và dìm xuống nước, gọi đó là "Tam Quan thủ thư". Dần dà, Đạo giáo lại đem Tam Quan phối hợp với Tam nguyên: Thượng nguyên Nhất phẩm Tứ phước Thiên quan Tử Vi Đại đế, Trung nguyên Xá tội Địa quan Thanh Hư Đại đế và Hạ nguyên Giải ách Thủy quan Động Âm Đại đế. Theo đó, Thượng nguyên Thiên Quan sinh ngày rằm tháng Giêng, Trung nguyên Địa quan sanh ngày rằm tháng Bảy và Hạ nguyên

Thủy Quan sanh ngày rằm tháng Mười. Đó là nguồn gốc của việc cúng lễ vào ba ngày rằm lớn trong năm - gọi là Tam nguyên/ Tam ngươn.

Nói chung Tam Quan là một chỉnh thể, có chức trách khảo hạch việc thiện ác, xem xét công tội của con người, ghi chép thành văn bản để tâu lên trời. Như vậy, Tử Vi là Thượng nguyên Nhất phẩm Tứ phước Thiên Quan Đại đế, tức là vị Thiên Quan có công năng ban phúc (tứ phước). Đó là tín lý của tập tục thờ bài vị "Thiên Quan tứ phước" ở trước cửa nhà của hầu hết gia đình người Hoa và một số gia đình người Việt ở xứ ta. Nói cách khác, Tử Vi là vị Thiên Quan ban phước. Những dữ liệu truy cứu trên đây cho thấy tranh Tử Vi trấn trạch là một đồ án tích hợp công năng ban phúc của Tử Vi và công năng trấn trạch của Linh phù trấn trạch/ Bùa Nêu Ông Cọp và rồi chính vì công năng ban phước ấy, Tử Vi Đại đế được thờ làm thần Độ mạng của nam giới có tuổi thuộc can Nhâm và Quý.

❖ Cửu Thiên Huyền Nữ (còn gọi là Cửu Thiên Huyền Nữ nương nương hay gọi tắt là Huyền Nữ) là một vị thần cổ đại trong thần thoại Trung Quốc, về sau được Đạo giáo quy tập vào điện thờ của mình thành một vị tiên nổi danh trong hàng nữ tiên.

Về cụm từ "Cửu Thiên" có nhiều cách hiểu. Cách hiểu phổ biến, Cửu Thiên là ý chỉ tám phương và trung ương, tức bao trùm lên toàn cõi vũ trụ. Lại có cách lý giải khác cho rằng đó là 9 cõi trời: Quân thiên, Thượng thiên, Biến thiên, Huyền thiên, U thiên, Hiệu thiên, Chu thiên, Viêm thiên và Dương thiên. Cách giải thích nào cũng chỉ ra phạm vi thống quản to lớn, bao trùm của vị nữ thần này.

Theo thần thoại Trung Quốc, Cửu Thiên Huyền Nữ xuất hiện để giúp Hoàng Đế/ Hiên Viên trong cuộc chiến chống lại Xuy Vưu và bộ tộc Khoa Phụ. Vị nữ thần này thoạt tiên được miêu tả là một cô gái đầu người mình chim, vốn đã đắc đạo ở thiên giới. Bà xuống hạ giới để dạy binh pháp cho Hoàng Đế, tặng binh phù, ấn kiếm, chỉ cách chế

tạo trống thần để đánh bại Xuy Vưu. Chính vì những giúp đỡ này, Cửu Thiên Huyền Nữ đã trở thành thầy của Hoàng Đế. Sau đó, Cửu Thiên Huyền Nữ còn dạy nghề nuôi tằm, chế tạo máy xem thiên tượng, giúp Thương Hiệt tạo nên chữ viết tượng hình.

Ở xứ ta lưu hành truyền thuyết bà Cửu Thiên dạy Lỗ Ban làm nhà. Truyện kể rằng, thuở hồng hoang, con người có hỏi Thần Nông cách làm nhà để ở. Thần Nông đứng thẳng dang hai tay ngang vai, thế là con người làm nhà mái bằng như giàn bầu, giàn bí. Kiểu nhà mái bằng này lợp bằng cây lá nên gặp mưa dột tứ tung không ở được. Bà Cửu Thiên thấy vậy bèn xuống trần dạy cho cách làm nhà: Bà đứng thẳng hai tay chống nạnh vào hông. Lỗ Ban theo đó dựng cột bắt kèo làm nên kiểu nhà hai mái dốc. Thế là con người có nhà để trú nắng tránh mưa. Thần Nông thấy sự việc như vậy hận lắm, thề rằng "Ta thề không chui dưới nách đàn bà mà ở". Bởi vậy, người đời hoặc đắp đàn cao không lợp mái, hoặc xây miếu thì phải làm mái bằng để thờ Thần Nông. Tục ấy còn duy trì đến nay. Căn cứ vào truyền thuyết này, Cửu Thiên Huyền Nữ được coi là tổ của ngành mộc, ngành xây dựng nói chung và các ngành nghề thủ công: dệt may, đục chạm, điêu khắc...[15]; và rồi được tích hợp vào hệ thống thần Độ mạng.

❖ Bồ tát Quán Thế Âm (Phạn: Avalokitesvara) còn gọi là Quán Tự Tại Bồ tát, Quán Thế Tự Tại Bồ tát, Hiện Âm Thanh Bồ tát, Tầm Thanh Bồ tát... và đặc biệt phổ biến là danh hiệu "Đại từ đại bi cứu khổ cứu nạn Quán Thế Âm Bồ tát". Đây là vị Bồ tát lấy lòng từ bi cứu giúp chúng sanh làm bản nguyện.

Bồ tát Quán Thế Âm và Bồ tát Đại Thế Chí là hai Bồ tát đứng hầu đức Phật A Di Đà ở thế giới cực lạc phương Tây, được thế nhân gọi là Tây phương tam thánh. Bởi theo bản nguyện của Bồ tát rằng: Hễ chúng sanh gặp nạn khổ mà niệm tụng danh hiệu của ngài tức thời ngài liền quán sát âm thanh cầu cứu mà đến cứu giúp nên được gọi là Bồ tát

Quán Thế Âm. Mặt khác, lại do thông đạt tự tại đối với cảnh lý sự vô ngại nên được gọi là Bồ tát Quán Tự Tại.

Phẩm Quán Thế Âm Bồ tát phổ môn trong kinh *Pháp Hoa*, nói rõ việc làm lợi ích cho chúng sanh ở thế giới Ta bà này: Chúng sanh đang bị khổ, nhất tâm xưng danh, Bồ tát Quán Thế Âm, tức thời quán sát âm thanh ấy khiến cho được giải thoát; nếu có mong cầu điều gì cũng đều được giúp đỡ cho toại nguyện. Bồ tát Quán Thế Âm còn có khả năng thị hiện thành 32 hóa thân dưới hình tướng khác nhau như thân Phật, Tỳ kheo, Ưu bà tắc, Trời, thần Dạ xoa... để cứu độ chúng sanh. Lại có hình tướng Quan Âm thiên thủ thiên nhãn biểu thị khả năng quan sát (ngàn mắt) và năng lực cứu độ diệu dụng (ngàn tay) của ngài.

Về trụ xứ của Bồ tát Quán Thế Âm, theo kinh *Hoa Nghiêm* thì Bồ tát trụ ở núi Bổ Đà Lạc Ca (Phổ Đà sơn) trong biển Nam Hải, tức trụ xứ của ngài ở thế giới Ta bà này của thế nhân. Tuy nhiên, trong các kinh *Đại A Di Đà*, kinh *Vô Lượng Thọ*, kinh *Quán Thế Âm Thọ ký* thì cho rằng Bồ tát này theo hầu đức Phật A Di Đà, thường ở thế giới cực lạc phương Tây để giúp Phật A Di Đà giáo hóa chúng sanh, tức xác định Tây phương tịnh độ là trú xứ gốc của vị Bồ tát này.

Tín ngưỡng Quán Thế Âm bắt đầu từ Ấn Độ, Tây Vực, sau truyền đến Trung Quốc, Tây Tạng, Nhật Bản, Việt Nam... Cho nên có rất nhiều thuyết khác nhau về Quán Thế Âm. Ở Trung Quốc, người dịch kinh phổ biến Quán Thế Âm đầu tiên là Chi Cương Lương Tiếp: dịch kinh *Pháp Hoa Tam Muội* vào năm 255 đời Ngô, thuộc Tam quốc. Nhưng đến đời Tây Tấn, sau khi Trúc Pháp Hộ dịch phẩm "Quan Thế Âm phổ môn" trong kinh *Chánh Pháp Hoa* vào năm 286 thì tín ngưỡng Quán Thế Âm bắt đầu hưng thịnh. Từ đó về sau, càng ngày việc dịch kinh kệ và tạc tượng thờ Bồ tát Quán Thế Âm càng phát triển. Đặc biệt, vào đời Đường, năm 847-860, có một vị tăng Ấn Độ đến tu ở Phổ

Đà sơn (thuộc quần đảo Chu Sơn, huyện Định Hải, tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc). Sư tự đốt 10 ngón tay, thấy được Bồ tát Quán Thế Âm hiện thân thuyết pháp, trao cho khối đá quý 7 màu nên nơi đây được truyền tụng là đất hiển thánh của Bồ tát Quán Thế Âm. Lại đến đời Hậu Lương, năm 916, nhà sư Huệ Ngọc, người Nhật từ Ngũ Đài sơn thỉnh tượng Quan Âm về nước. Thuyền đi đến đảo này, lòng vòng không chịu tiến, nên sư dừng lại đây để lập chùa và phỏng theo tên Bổ Đà Lạc Ca/ Potalaka - trụ xứ của Bồ tát Quán Thế Âm ở Ấn Độ mà đặt tên là Phổ Đà, coi đây là thánh địa của Bồ tát Quán Thế Âm. Từ đời Nam Tống về sau, các triều đại luôn cúng dường tài vật, xây dựng chùa lớn khắp núi... Phổ Đà sơn thành một Phật tràng lớn của Phật giáo Trung Quốc.

Nói chung, nhờ vào các kinh Phật liên quan được phiên dịch, tín ngưỡng Quán Thế Âm phát triển rộng và thuận theo phong trào sản sinh ra một lượng lớn kinh điển về tín ngưỡng Quán Thế Âm bị coi là ngụy tạo như kinh *Cao Vương Quán Thế Âm*. Mặc dù vậy, đời Minh Thanh ảnh hưởng của kinh này đã làm cho tín ngưỡng Quán Thế Âm sâu rộng trong dân gian.

Ở xứ ta, theo sự phát triển của Phật giáo tín ngưỡng Quan Thế Âm Bồ tát càng ngày phổ biến. Ngoài các tín lý từ kinh điển, nhất là từ phẩm Phổ Môn (kinh *Diệu pháp liên hoa*) thì sự tích Bà Chúa Ba/ Quan Âm Nam Hải và Quan Âm Thị Kính được phổ biến đặc biệt rộng rãi trong công chúng. Tín ngưỡng thờ Phật bà Quan Âm trở thành tập tục phong hóa - thần tượng không những được thờ trong chùa, miếu mà phổ biến đến tận gia đình: chủ vào công năng cứu khổ cứu nạn của vị Bồ tát này, kế đó là công năng "tống tử" của Quan Âm tống tử và công năng phù trợ những người làm ăn trên biển cả. Nói chung, Bồ tát Quán Thế Âm trong thực tiễn, là một phúc thần vạn năng, trong đó có công năng độ mạng cho phụ nữ có năm sinh nhằm vào hai can Mậu, Kỷ.

Thần Độ mạng ở Nam bộ được thờ trên tran thờ đặt phía trên cửa buồng và luôn cúng lễ hàng tháng vào ngày sóc vọng, các ngày lễ tết và các ngày vía riêng. Tục lệ quy định lễ vật cúng các nữ thần là vịt, không được cúng gà; thờ Quan Âm phải cúng chay, thờ Cửu Thiên Huyền Nữ cũng phải cúng chay vì bà là nữ thần của Đạo giáo. Lệ cổ thì cứ 3 năm, phải rước bà bóng đến nhà thực hành nghi lễ tạ tran: hát chầu mời, múa dâng mâm vàng, mâm bạc... Nói chung, tập tục thờ thần Độ Mạng đã tích hợp một tập hợp thần linh, có nhiều nguồn gốc từ tín ngưỡng dân gian đến chư thần Đạo giáo và Bồ tát Quán Thế Âm của Phật giáo. Đây là dạng thức tín ngưỡng phản ánh bảng màu đa sắc của việc tiếp biến văn hóa ở vùng đất mới phương Nam.

2. Tục thờ thần Độ mạng ở Huế cũng phân biệt khác nhau theo giới tính. Nam giới giữ đặc quyền thực hành nghi lễ cúng tế ở đình miếu lẫn việc tế tự trong gia đình. Chỉ có nam giới mới được thờ tran Ông, gồm ba vị gia thần chủ chốt của mỗi gia đình: Thổ Công, Tiên sư và Táo quân. Theo đó, bộ ba vị thần này được coi là thần Độ mạng cho họ. Còn phụ nữ thờ nữ thần Độ mạng an vị trên một tran thờ riêng đặt ở gian bên tả của nhà.

Tran Ông được đặt ở chính giữa, bên trên của mặt trước hay mặt sau của bàn thờ tổ tiên. Ba vị Thần Đất, Thần Nghề nghiệp và Thần Bếp nói trên có danh hiệu đầy đủ là:

- Ngũ phương Thổ Công tôn thần.
- Lịch đại Tiên sư tôn thần.
- Đông trù Tư mệnh Táo quân.

Tranh thờ ở tran Ông vẽ ba ông đội mũ, vận quan phục, ngồi trên ngai: chính giữa là Tiên sư, hai bên là Thổ Công cầm cờ đuôi nheo, Táo quân cầm quạt lông. Bộ ba thần linh này vừa là thần Bản gia vừa là thần Độ mạng của người đàn ông, chủ nhà.

Tây cung Vương Mẫu - Tranh kiếng Huế

Thần Độ mạng nữ giới ở đây là một tập hợp thần linh, đứng đầu là Đoài cung Thánh Mẫu, tức Tây cung Vương Mẫu.

Tây cung Vương Mẫu (có nhiều danh hiệu: Dao/ Diêu trì Kim Mẫu, Kim Mẫu Nguyên quân) là đối tượng thờ tự lâu đời ở Trung Quốc. Theo *Sơn hải kinh*: Tây Vương Mẫu trú tại Ngọc Sơn, hình tướng như người, nhưng có tướng lạ là đuôi beo, răng cọp, tiếng kêu rất to, tóc như cỏ bồng bay phủ. Bà là thần chủ quản về các loại bệnh dịch và ngũ tàn - thứ gây nên sự tàn phế, hiểu rộng là các tai nạn. Còn trong *Tây vương Mẫu truyện* lại cho rằng Kim Mẫu cùng với Mộc Công (còn gọi là Đông Vương Công, Phù Tang Đại đế, Đông Hoa Đế quân...) hợp hai khí âm dương để nuôi lớn trời đất, sinh sôi nảy nở vạn vật, quản lý các tiên nữ đắc đạo trong mười phương (chính công năng này nên Tây Vương Mẫu được tôn xưng là "Bà Chúa Tiên"). Theo đó, Tây Vương Mẫu là biểu tượng nguyên khí thuần âm, đối lại Đông Vương Công là thần biểu tượng cho nguyên dương, quản lý các tiên nam đắc đạo. Nói chung, cặp đôi phối ngẫu Tây Vương Mẫu và Đông Vương Công có quá nhiều thần tích dị biệt. Ở xứ ta, Tây Vương Mẫu được biết đến là vị Thánh mẫu chủ quản Diêu Trì cung, bà có 5 thị nữ tên là Hoa Lâm, Mỵ Lan, Thanh Nga, Dao Cơ và Ngọc Chi. Ở đây có một báu vật là loại đào tiên - gọi là bàn đào - ai ăn được nó sẽ trường sanh bất bất lão. Loại đào này cứ 3.000 năm mới trổ hoa kết trái một lần. Khi đào chín, Tây Vương Mẫu thường triệu tập chư tiên về thưởng thức loại quả trường thọ này, gọi là Hội Bàn đào. Do đó, thế nhân cho rằng Tây Vương Mẫu là vị thần chủ quản việc trường thọ, tức liên quan đến việc thọ yểu của con người, nhất là nữ giới. Có lẽ đây là tín lý cơ bản của tập tục thờ Đoài cung Thánh Mẫu/ Tây cung Vương Mẫu là thần Độ mạng của phụ nữ Huế với mỹ hiệu đầy đủ là "Trung thiên Tây cung Vương Mẫu bổn mạng Thánh đức Tiên Bà" hay "Tây cung Vương Mẫu bổn mạng Chúa Tiên".

Tập tục thờ bà Độ mạng ở đây, trước hết là phải đóng tran thờ bằng gỗ, đặt ở gian nhà bên trái, hướng mặt về phía Tây (tức hướng về

Tây cung Vương Mẫu - Tranh kiếng Huế

Đoài cung/ Tây cung) để an vị tranh thờ Bà. Tranh thờ xưa có lẽ là bài vị viết danh hiệu thần bằng chữ Hán, kế đó là tranh mộc bản của làng Sình và ngày nay phổ biến là tranh vẽ trên kiếng (tranh gương). Tùy theo tuổi tác, căn mạng mà tranh thờ có hình tướng Vương Mẫu, ngồi trên ngai, đài sen hay các con vật cưỡi khác nhau (voi, chim loan, rồng) và số lượng các cô chầu Bà cũng đổi thay từ 2, 4, 6, 8, 10 hay 12 cô. Đến nay, chúng tôi chưa có dữ liệu xác định căn cứ tại sao, người phụ nữ nào lại thờ kiểu thờ tranh thờ này hay tranh thờ kia. Song xét về hình tướng và vật cưỡi, thì tuồng như tập hợp thần Bổn mạng của nữ giới ở đây không chỉ mỗi là Tây cung Vương Mẫu: có tranh vẽ giống bà Chúa Ngọc, có tranh vẽ giống Bồ tát Quan Âm (ngồi trên đài sen, ngực có chữ vạn), lại có tranh vẽ giống Cửu Thiên Huyền Nữ... Nói cách khác, tập hợp thần Bổn mạng của nữ giới ở đây được đồng hóa vào Tây cung/ Diêu trì cung của Tây Vương Mẫu. Đây chỉ là một giả thiết, cần tìm hiểu thêm.

Tập tục thờ thần Độ mạng của phụ nữ Huế khởi đi từ lúc trưởng thành đến năm 60 tuổi. Nghi lễ đầu tiên, sau khi an vị tranh thờ và đồ tự khí là lễ cúng thành ra mắt ở hiên nhà. Người ta thiết lập tại đây ba bàn thờ: thượng, trung và hạ. Đối tượng của lễ này gồm:

- Thủy phủ Thiên Hoàng Đại đế.
- Địa phủ Tổ Hoàng Đại đế.
- Thủy phủ Phù Tang Đại đế.
- Tây cung Vương Mẫu bổn mệnh Chúa Tiên.
- Thủy phủ chúa Động Đình Bắc hải Đế quân.
- Bà bổn mạng Thai Sinh.
- Các công chúa, Hoàng tử, Tiên, Khâm sai, Giám sát, Đốc tướng, Đốc binh ở thủy phủ[16].

Danh sách chư thần nêu trên bao gồm những thần linh cõi trên lẫn thần linh thủy phủ, chứ không phải mỗi một Tây cung Vương Mẫu

Cậu Tài, Cậu Quý - Tranh kiếng Huế

bổn mệnh Chúa Tiên. Như vậy, lễ cúng thành ra mắt là lễ trình diện của tín chủ đối với tập hợp thần linh bảo hộ cho căn mạng của mình. Theo Nguyễn Hữu Thông, vũ trụ quan của tín đồ Tứ phủ gồm 4 cõi: Thượng thiên (cõi trời cao nhất trong 4 cõi), trung thiên (miền không trung bao quanh cuộc sống của con người), cõi thượng ngàn (miền rừng núi - địa bàn của các dân tộc thiểu số ở miền Trung) và thủy phủ (sông nước, do Mẫu Thoải/ Thủy đứng đầu). Trong 4 cõi này, theo tín đồ thờ Mẫu thì cõi trung thiên nắm giữ bổn mạng quy định việc thọ yểu; cõi thủy phủ chi phối căn của con người, đặc biệt là nữ giới. Tín lý này được đúc kết vào câu: "Mệnh tại Thiên Tào, căn vu thủy giới"[17]. Tín lý này đã xác định các biện sự trong lễ cúng thành ra mắt:

1. Đối tượng chính của lễ cúng là Tây Vương Mẫu (mệnh) và Thủy phủ Long cung Thánh Mẫu (căn).

2. Các lễ vật dâng cúng cho từng cõi khác biệt rõ rệt:

- Bàn thượng: con gà, bát xôi.

- Bàn trung: 12 chiếc nem, 3 con cua (2 chín, 1 sống), 6 trứng (3 chín, 3 sống), 12 miếng trầu.

- Bàn hạ: Giò heo luộc (dâng cúng Ông Đốc chèo thuyền) và mâm cơm cùng áo, cháo, gạo, muối (dâng cúng chư vị và âm binh bộ hạ).

- Ngoài lễ vật trên đây, còn có đồ giấy: hình nộm mỹ nữ (cúng chuộc mạng ở ngã ba sông), các tờ tranh sính lễ, giá bổn mạng, ba tầng lầu, bồn hoa, 1 tờ tranh lốt chúa Thủy phủ, tranh lốt 5 hoàng tử, tranh lốt 3 vị Phạm Tính (Phạm Nhan, Phạm Điệt, Phạm Nghinh), 8 tờ tranh bát âm, 1 tờ tranh voi, ngựa, nhà cửa, thuyền bè và tranh Ông Đốc chèo thuyền. Tất cả đồ giấy này cúng xong đem thiêu hóa, gởi về thủy phủ[18].

Sau lễ cúng thành này, người phụ nữ thờ Tây cung Vương Mẫu, hàng năm hoặc ba năm phải cúng lệ định kỳ đến 50 tuổi mới thôi cúng. Đặc biệt khi có thai, người ta tổ chức lễ cúng Thành thai. Đến năm 60

tuổi dâng cúng lần cuối gọi là lễ Ra lão, chấm dứt việc thờ Bà. Lễ xong, tất cả tranh thờ, bát hương đem đặt ở gốc cây hoặc nơi am miếu.

3. Ở Huế, việc thờ thần bảo hộ căn mạng theo tín ngưỡng thờ Mẫu là một dạng thờ thần Độ mạng khác ngoài việc thờ Tây cung Vương Mẫu đã nói trên. Dạng thức này về cơ bản khá gần với tập tục tín ngưỡng Tam tòa - Tứ phủ ở miền Bắc.

Các thần linh bảo hộ căn mạng này thường được thờ tự riêng ở các am, điện, cảnh thờ Mẫu của từng gia đình hay của một tập thể, gọi là "phổ", quy tụ trên dưới 100 con nhang đệ tử, hiểu là tín đồ của tín ngưỡng thờ Mẫu.

Các con nhang đệ tử này là những ai? Phần lớn họ là những người đã gặp phải những bất trắc trong cuộc sống, trong công việc làm ăn, bị bệnh trầm trệ lâu ngày mà chữa trị không dứt hoặc về thể trạng tâm lý bất thường, bất ổn... Họ đến các am điện lễ bái, cầu cúng thì được bình phục, cuộc sống và công việc làm ăn được hanh thông. Đối tượng này được cho là có căn mạng và "hợp căn, hợp mạng", được Mẫu và các thần linh chọn làm chân linh, hầu đồng ở các am điện. Họ là "con nhang đệ tử" của một thần thánh, chư vị "nội cảnh, ngoại càn". Họ lập am thờ tại gia, thờ duy nhất một vị thần hợp với căn mạng của mình và hầu một vài giá đồng. Một số trường hợp, chủ các am điện trải qua quá trình sùng tín, có những biểu hiện đặc biệt trở nên ông đồng, bà đồng. Họ lên đồng để tiên đoán vận mệnh, cầu tài lộc, chữa bệnh.

Ở miền Bắc, tập tục thờ các đối tượng tôn kính thuộc điện thờ Tam tòa - Tứ phủ làm thần bảo hộ cho căn mạng cũng bắt đầu từ việc ốm đau, hoặc những biểu hiện tâm sinh lý bất thường, bất ổn. Người đó thông qua việc bói quẻ và được thầy bói là xác định là có số thờ, căn mệnh phải làm ghế đệm, làm giá cho các ông Hoàng, bà Chúa,

Cô, Cậu... Người được coi là có căn mệnh, có số thờ phải đến một đền, điện, phủ thờ nào đó để xin ông/ bà đồng đền làm lễ trình bát hương. Có trường hợp chỉ một bát hương, lại có trường hợp phải trình nhiều bát hương. Lễ này gọi là lễ "Đội bát hương" bởi lẽ người trình bát hương phải đội một cái mâm trên để bát hương (hoặc vài bát hương) có cắm những cây nhang đang cháy. Sau lễ này bát hương sẽ được đặt tại ngôi đền/ điện thờ đó và hàng ngày ông đồng/ bà đồng sẽ thắp hương, biện trầu nước cúng lễ. Còn người trình bát hương, cứ đến rằm, mồng Một, ngày vía vị thần liên hệ đều mang lễ vật đến đền/ điện cúng vái và lại đội bát hương cho hết một tuần hương.

Người có số thờ thì sau lễ trình bát hương, tự nhận làm đệ tử của ông Hoàng, bà Chúa, Cô, Cậu nào đó. Những người được coi là có căn đồng thì lại làm lễ Trình đồng để tự nguyện là ghế đệm, làm giá cho các thần linh - tức mình là con đồng để thần linh ốp vào (nhập vào). Và như vậy, họ trở thành cô đồng, cậu đồng. Cũng có trường hợp những người có căn đồng không trình đồng mà làm lễ "khất" trong một thời gian; hết hạn lại phải làm lễ trình đồng.

Nói chung, tập tục thờ thần Độ mạng là một tập thành đa tạp, khác nhau theo từng vùng địa lý - văn hóa. Xuất phát từ mối quan tâm đến sức khỏe, tuổi thọ và sự an lành thân tâm của mình trong điều kiện y học chưa phát triển, thế nhân phải cầu viện đến thế lực các thần thánh theo các tín lý của các tín ngưỡng. Trong những thập kỷ gần đây, các hình thức thực hành nghi lễ thuộc Shaman giáo được coi là sinh hoạt tâm linh có chức năng trị liệu, đặc biệt là các bệnh trầm cảm và các bệnh có tính chất tâm bệnh.

*** CHÚ THÍCH**

(1) Theo Nguyễn Đổng Chi: *Lược khảo về thần thoại Việt Nam*. Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa xb, H., 1956, tr.80-82.

(2) *Phan Kế Bính tác giả - tác phẩm*. Nxb Thanh Niên, 2004, tr.692-693

(3) Xem lê Văn Phát: *La vie intime d'un Annamite de Cochinchine et ses croyances vulgaires*. B.S.E.I, No 52, 1905/ Imp. F.H. Schneider, Saigon, 1907, p. 50-64.

(4) Lê Văn Phát, sđd, tr.55.

(5) Thần tích xuất phát từ truyện *Phong thần*: Khương Tử Nha vâng lệnh Ngọc Hoàng Thượng đế phong cho 3 vị tiên là Vân Tiên, Quỳnh Tiên và Bích Tiên chức "Hỗn nguyên kim đẩu" (ý nói về việc sinh sản) coi quản các thiên tử, các tiên hết phước phải xuống trần. Tất cả đều phải đến Sở chuyển kiếp của Kim Đẩu mà thọ sanh. Ba vị Vân Tiên, Quỳnh Tiên và Bích Tiên hợp lại tự xưng là "Tam Cô" hay "Tam Tiên đồng tử". Về sau "Chú Sanh nương nương" là tên gọi chỉ chung cho 3 vị tiên này. Hình tượng Chú Sanh nương nương là một nữ thần: Tay trái cầm bộ phận sinh dục nữ, tay phải cầm bút. Hình tướng này biểu thị rằng: Mỗi lần người phụ nữ sanh con đều phải được đánh dấu để sau này xét lời cầu nguyện của họ có đúng hay không.

(6) Lê Văn Phát, sđd, tr.9-10; 63

(7) Huỳnh Tịnh Paulus Của: *Đại Nam quốc âm tự vị*, Imp. Rey & Curial & Cie, Saigon, 1895, T.I, tr.326.

(8) Huỳnh Tịnh Paulus Của, sđd, T. II, tr.144.

(9) Theo Trần Đại Vinh: *Tín ngưỡng dân gian Huế*. Nxb Thuận Hóa, 1995, tr.122-123. Lưu ý, tên gọi của 3 nữ thần này có khác với dữ liệu trích ở chú thích (5) trên đây.

(10) *Diễn cầm tam thế tướng pháp*. Nxb Thời Đại, H., 2011, tr.347.

(11) Lý Tế Xuyên: *Việt điện u linh*. Trịnh Đình Rư dịch, Đinh Gia Khánh hiệu đính. Nxb Văn học, H., 1972, tr.81-82.

(12) Xem - Huỳnh Ngọc Trảng: *Từ nữ thần Pô Inư Naga đến Bà Chúa Xứ*. Tạp chí *Thế giới sách*, số 2, 11-1995. - Huỳnh Ngọc Trảng: *Câu chuyện về thần Thành Hoàng đình Phú Nhuận*. Tạp chí *Kiến thức ngày nay*, số 414, 2002, tr.33-36.

(13) Xem Nguyễn Hữu Thông chủ biên: *Tín ngưỡng thờ Mẫu ở miền Trung Việt Nam*. Nxb Thuận Hóa, Huế, 2001, tr.109; 115.

(14) Trịnh Hoài Đức: *Gia Định thành thông chí*. Bản dịch của Tu Trai Nguyễn Tạo. Nha Văn hóa xb, S., 1972, Tập hạ, tr.4-5.

(15) Nguyễn Đổng Chi: *Lược khảo về thần thoại Việt Nam*, sđd, tr.136-137, có kể một dị bản có nhiều chi tiết về truyền thuyết này, gọi là *Nữ thần về nghề mộc*.

(16) Trần Đại Vinh, sđd, tr.120-122

(17) Nguyễn Hữu Thông, sđd, tr.108-109

(18) Theo Trần Đại Vinh, sđd, tr.121-122

CHƯƠNG IV

THẦN BẢN GIA - BẢN THỔ

Như đã trình bày ở chương trước, tập hợp các thần Bản gia ở xứ ta qua quá trình lịch sử đã quy vào hệ thống ngũ tự: Táo, Tỉnh, Môn, Hộ và Trung lựu. Tuy nhiên, hệ thống ngũ tự chỉ tồn tại trên danh nghĩa, trong thực tế, năm đối tượng thờ tự của gia đình này chỉ phổ biến trong các gia đình Nho sĩ, quan lại, hay các cộng đồng chịu ảnh hưởng Nho giáo hoặc các làng Minh Hương. Do đó, ở chương này, chúng ta dựa vào thực tế, lần lượt tìm hiểu đối tượng thờ tự làm thần Bản gia và mở rộng ra là thần Bản thổ, bảo hộ cho cuộc đất thổ cư của gia đình. Riêng về Thần Bếp/ Táo quân đã được nói ở chương trước, sẽ không đề cập lại ở đây.

I. THẦN CỔNG - THẦN CỬA

Thần Cổng trấn môn và Thần Cửa trấn trạch giữ hai giới hạn quan trọng của gia đình, song có cùng chức năng là chống lại sự xâm nhập từ ngoài vào trong. Theo hệ thống ngũ tự, Thần Cổng được gọi là Môn Thần và Thần Cửa gọi là Hộ Thần.

1. Về Môn Thần, trong thực tế hiếm thấy thờ ở gia đình mà chỉ thờ ở các đền, miếu, các cơ sở tín ngưỡng, đặc biệt phổ biến là đền miếu, cung quán của người Hoa. Nói cách khác, Môn Thần ở xứ ta bắt nguồn từ kết quả giao lưu văn hóa giữa người Hoa và người Việt. Hai Môn Thần thường thấy cặp đôi là Thần Đồ và Uất Lũy[1]. Kế đó là Chung Quỳ trấn

môn và trong tranh Đông Hồ có bức vẽ Huyền Đàn trấn môn[2]. Đây là các thần trấn môn có nguồn gốc Trung Quốc. Còn đảm nhận chức năng trấn môn ở xứ ta là tục thờ chó đá giữ cửa ngăn chặn ma quỷ, tà mị xâm nhập vào nơi cứ trú của con người.

Tục thờ chó đá của người Việt, đặc biệt phổ biến ở cộng đồng dân cư miền Bắc và khá tương đồng với tục thờ chó đá Mahin của người Tày để canh cổng, trừ tà, giải trừ những điều không hay, không tốt và giúp gia chủ trông nom, quán xuyến nhà cửa[3]. Lại nữa, khi tìm đất làm nhà, do những điều kiện bất lợi phải chọn một chỗ không vừa ý lắm thì "có thể khắc phục bằng cách đánh một con chó đá để yểm nền nhà hoặc trồng một bụi tre che khuất hướng độc đi"[4].

Các dữ liệu dân tộc học của tộc Tày - Nùng dẫn trên biểu lộ các tín lý có thể tham chiếu cho việc tìm hiểu tập tục dùng chó đá để trấn môn của người Việt. Song về mặt biểu tượng, chó đối lập với gà. Gà gáy báo hiệu mặt trời mọc, biểu thị cho ánh sáng, ban ngày, thế giới của người sống. Chó sủa thâu đêm đại diện cho bóng tối, ban đêm, cõi chết/ cõi âm. Chó nhạy với tiếng động và sủa toáng lên bất cứ lúc nào là thuộc tính có phần tương đồng với vịt nên nó là một biểu tượng có cùng ý nghĩa với vịt: liên quan đến cõi âm. Bởi vậy, vịt được dùng làm lễ vật cúng cô hồn, phổ biến nhất là vào rằm tháng Bảy. Cũng lưu ý thêm rằng gà gáy loạn (không đúng lệ thường, nhất là đầu hôm) cũng được coi là điềm gở/ xấu. Đặc điểm "loạn" này tương đồng với chó, vịt.

Trước 1945, vẫn còn phổ biến ở một số địa phương tục "chôn chó" theo người chết vào giờ trùng để trừ tà/ thần trùng. Người ta chôn trên nấm mồ của người chết một cái hũ gốm đựng một con chó còn sống: Tiếng chó sủa ban đêm được coi là có tác dụng đuổi tà ma từ thế giới bên kia/ bên dưới lên trần gian để bắt ma mới, làm hại thân nhân người chết đó.

Tại một số địa phương ở xứ Nam Định, người ta dùng chó, chứ

không phải lợn/ heo, để làm vật cúng trong lễ Tống ôn (dịch bệnh) vào mùa viêm nhiệt. Chó khi sống: Đuổi trộm; khi chết: Đuổi tà ma!

Truyện *Anh học trò và con chó đá* và truyện *Chó đá đổ máu* trong *Truyện cổ nước Nam* (xb 1932) của Ôn Như Nguyễn Văn Ngọc[5] cho chúng ta thấy loại chó đá được đặt nơi đâu đó (đầu thôn, sân đình, đầu cầu...) ở các cộng đồng thôn làng xưa là một linh vật có khả năng biết được thiên mệnh của từng cá nhân (trong sổ Thiên Tào) và có chức năng: Báo cho họ bằng lời nói, cử chỉ hay điềm triệu. Ở truyện đầu, chó đá báo cho anh học trò biết việc anh sẽ thi đỗ và ở truyện thứ hai, bọn trẻ tinh nghịch đã "nhổ một bãi quyết trầu" (nước cốt trầu) lên con chó đá, ứng với việc anh học trò dốt... sẽ đỗ đạt! Ở đây, việc chó đá có khả năng/ chức năng thông linh giữa cõi thiêng mờ mịt và con người, như vậy chó là sứ giả thông linh, có công năng là kẻ trung gian đượm tính chất Shaman giáo.

Ca dao ta có câu:

Chó đâu chó sủa lỗ không,
Không thằng ăn trộm, cũng ông ăn mày.

Đặc tính ưu việt của chó là thính, rất thính. Có lẽ đó là căn cứ nguyên ủy để con người nâng lên thành khả năng thấu thị siêu việt của chó. Không xét về đặc điểm sinh học của chó, việc chó rất thính được giải thích từ truyện thần thoại *Cuội ở cung trăng*: Cuội làm nghề đốn củi, tình cờ thấy cọp mẹ hái lá cây đa cứu sống lũ cọp con, nên đào đất bứng cây đó đem về trồng sau vườn để hái lá cứu người, cải tử hoàn sinh cho thiên hạ. Lũ giặc biết chuyện này, giết vợ Cuội, mổ bụng vất bỏ bộ ruột, cốt để rình xem bí quyết của Cuội. Cuội trở về thấy thây vợ mất cả ruột không biết tính thế nào đành chỉ biết ngồi khóc. Con chó thấy vậy bèn tình nguyện cho Cuội lấy bộ lòng của mình để cứu cô chủ. Cuội cứu sống vợ. Cuội thương con chó có nghĩa bèn nắn một bộ lòng bằng đất thay cho chó. Chó cũng được sống lại. Từ đó, vì bộ lòng chó làm

bằng đất, nên bất cứ ai động vào đất đều làm động đến lòng chó... nên chó rất thính - dù đó, là tiếng động nhỏ. Trong dân gian xứ ta có thành ngữ "*Chó sủa trăng*" và "*Chó sủa ma*" để chỉ việc chó sủa vu vơ - chẳng có ông/ thằng nào cả. Tuy nhiên, đằng sau tầng nghĩa bóng, chúng ta thấy nó gắn với trăng và cõi âm/ ma/ vong hồn. Nói cách khác, biểu tượng phức tạp của con vật này, khởi đầu gắn với nguyên tố đất/ thổ, trăng/ nguyệt mà ý nghĩa huyền bí chúng ta đều rõ là: Âm tính - biểu thị cho nguyên lý sinh sản/ tính dục và cõi chết.

Chó sủa đêm biểu tượng cho bóng tối, ban đêm và bao quát hơn là cõi âm - thế giới của người chết. Theo các tác giả *Từ điển biểu tượng văn hóa thế giới*: Chức năng huyền thoại đầu tiên của chó, được ghi nhận trên toàn thế giới là chức năng dẫn hồn, dắt con người đi trong bóng đêm của cõi chết, sau khi nó là bạn đường trong ánh sáng ban ngày của cuộc đời. Từ Anubis đến Cerberus, thông qua Thoth, Hecate, Hermes, tất cả mọi nhân vật lớn dẫn dắt linh hồn, ở mọi giai đoạn lịch sử văn hóa phương Tây, đã mượn bộ mặt chó[6]. Ở xứ ta, chó có chức năng liên quan đến vong hồn người chết như vậy được dùng làm lễ vật trong tang lễ người Mường, cụ thể là ở nghi thức mở màn, gọi là Kẹ, có chức năng cắt đứt ngay mối quan hệ vẫn tồn tại cho đến lúc bấy giờ giữa người chết và những người sống bao quanh. Lễ vật dâng cúng ở đây ngoài con chó đã luộc là hai con gà trống (để nguyên con, không chặt) kèm vài quả trứng luộc[7] và đối tượng của cuộc lễ là Cun Khôông[8]. Cơ cấu lễ vật này biểu thị cặp đôi đối đãi giữa sự sống (Gà là biểu tượng của ánh sáng, mặt trời, thế giới sống)[9]; trứng là biểu tượng của vật/ người lưỡng tính (androgyne) - hiểu là quả trứng vũ trụ, khai mở một kiếp đời, một sinh thể mới...) và sự chết (Chó là biểu tượng cõi âm, bóng tối, ma/ vong hồn...). Điều này thể hiện rõ ở nội dung đoạn mo được khấn trong nghi thức này:

"Chính xưa, đời xưa, tre với nứa chung một dòng,
Chó với gà chung một dòng,

Ma với người chung một dòng;
Thầy mo ta đây, có phép thánh truyền cho
Nói ra một lời dứt khoát như mai đào đất
Như rìu chặt đứt thân cây
Thầy mo vào cắt đứt dây này
Kẻ chết hãy đi làm đi ăn với ma ở cõi chết
Người sống thì làm ăn với chị với em (với anh với em) trong làng..."[10]

Nói chung, ở xứ ta, cũng giống như phần lớn các nước/ dân tộc khác, ý nghĩa biểu tượng của chó bao gồm hai thuộc tính đối lập lành - dữ, tốt - xấu, trọng - khinh, bởi vì một mặt chó là bầu bạn gần gũi, trung thành với chủ, tận tâm canh gác nhà cửa cho người; và mặt khác, nó là con vật còn tồn tại bản năng hoang dã: ngu như chó, ăn bẩn như chó, đồ đĩ chó... Nói cách khác chó là một biểu tượng nội tại tính nhị nguyên. Trong thực tế, tuy chó được coi trọng nhưng không là đối tượng thờ tự với đẳng bậc thần thánh. Chúng ta có nghe nhắc đến con Thiên linh cẩu ăn hồn người trong sự tích suy nguyên về cây nêu ngày Tết, nhưng có lẽ con quái vật này có nguồn gốc từ con Thiên cẩu trong huyền thoại Trung Quốc[11]. Trong tập tục tín ngưỡng, chúng ta thấy tượng chó được tạc để canh giữ lăng mộ (như tượng chó ở lăng Trần Hiến Tông/ 1344-1381, hiện bảo quản tại phòng Văn hóa - Thông tin huyện Đông Triều), cầu (cầu Lầu ở Hội An) và nhà cửa... Điều này, cho thấy tính chất linh thính của chó, năng lực trấn giữ của nó và như vậy, trong chừng mực nhất định nó cũng được coi là một linh vật. Tuy nhiên, trong dòng chảy của thời gian, chức năng trấn giữ, do ảnh hưởng từ nhiều luồng văn hóa - tín ngưỡng khác nên chó bị thay thế bằng sư tử, ngũ hổ, ngũ đế, các thứ bùa chú (bùa Thái cực, bùa Tứ tung ngũ hoành, Linh phù trấn trạch...) và các vị môn thần, các loại thần trấn trạch, trấn thổ, chư vị hộ tự, hộ đền khác.

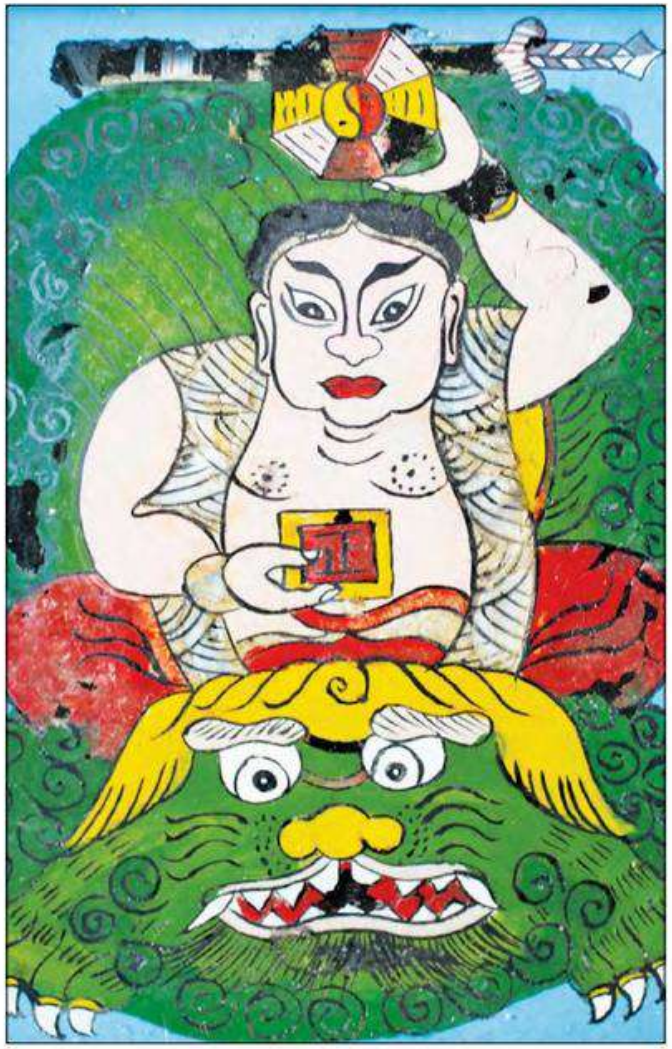

Tử Vi - Tranh kiếng Nam bộ

Bùa Bát quái - Khương Thái Công tại thử

2. Khi tìm hiểu về nhà cổ Hội An, các nhà nghiên cứu thường thắc mắc về ý nghĩa với công năng của cái công năng là con mắt cửa. Cũng cần nói ngay là con mắt cửa không chỉ là chi tiết kiến trúc đặc trưng của nhà cổ Hội An mà phổ biến trong nhà cổ nhiều xứ khác.

Rõ ràng các đồ án chạm khắc cặp mắt cửa theo dạng biến thái của con mắt cửa như hình bát quái, hoa tám cánh có nhụy là thái cực/ vòng tròn lưỡng nghi... đã hiển thị rõ đó là bùa trấn trạch, theo quan niệm Đạo giáo mà chúng ta thấy trong *Linh phù trấn trạch* ở Bắc bộ hay Bùa Nêu Ông Cọp ở Nam bộ và cũng được tích hợp trong đồ hình Tử Vi trấn trạch, Huyền Đàn trấn môn phổ biến trong người Việt lẫn người Hoa. Điều này đã chỉ ra, con mắt cửa trơn (không có đồ án chạm khắc nào) vốn cũng đảm nhận chức năng trấn trạch. Cũng cần nói thêm là trên cặp mắt cửa đó cũng có trường hợp là đồ án trang trí chữ Hán, đa phần là chữ triện: Phước, Lộc, Thọ... Các đồ án văn tự này có chức năng khánh chúc hơn là trấn giữ. Tuy nhiên, hai chức năng này rốt cục là hai mặt của một nhu cầu: Sự an lành, sự cát tường. Vấn đề còn lại là lai lịch đôi mắt cửa trơn đó bắt nguồn từ đôi mắt của vị thần nào, hay của linh thú nào là câu hỏi được giải đáp bằng nhiều giả thuyết khác nhau, song giả thiết thuyết phục nhất đó là biểu tượng của Mặt trời - Mặt trăng, cặp đôi Nhật - Nguyệt, Dương - Âm. Đây là biểu tượng cho sự hanh thông cùng chức năng trấn giữ như bùa trấn trạch nói trên hay các thứ phụ tùng treo trên cây nêu để bảo hộ gia đình vào ngày Tết.

Tục xưa cứ đến bữa trừ tịch (ngày cuối năm), người dân dựng trước của nhà một cây nêu và đến ngày ra hạ (mùng 7 Tết) lại hạ nêu để bắt đầu công việc làm ăn trở lại. Sách *Gia Định thành thông chí* (thế kỷ XIX) miêu tả cây nêu: "dựng cây tre, trên buộc cái giỏ bằng tre, trong giỏ đựng trầu cau vôi, ở bên giỏ có treo vàng bạc - gọi là lên nêu". Đầu thế kỷ XX, cây nêu còn có thể nhìn thấy cụ thể qua tranh khắc của H. Oger; tuy nhiên, hình vẽ trong tranh khắc có phần khác với những mô tả của nhà nghiên cứu Nguyễn Văn Huyên: "Cây tre tước hết cành, nhưng còn

để trên ngọn những cụm lá hoặc buộc vào đó một túm lông gà trống, một mớ lá đa hay vạn niên thanh. Gần đình treo một cái vòng tre, có buộc những con cá nhỏ, những chiếc chuông con và khánh bằng đất nung phát ra âm thanh nhẹ và êm khi gió thổi. Dưới vòng này buộc một cái mũ thần, những miếng trầu, lá dứa và gai xương rồng. Ở đình còn treo một cái đèn để thắp vào ban đêm nhằm để chỉ đường cho tổ tiên trở về ăn Tết với gia đình, cộng đồng. Ánh sáng, gai các cành cây mà nó mang và những âm thanh của các vật làm bằng đất nung phát ra lúc gió thổi, cây nêu làm ma quỷ sợ hãi, chúng tưởng mình đang đứng trước vị thần hay đức Phật. Đặc biệt, để chống lại các cô hồn vất vưởng đáng sợ đó, người ta còn buộc vào cây nêu một "tấm phên" gồm 4 nan dọc và 5 nan ngang - một thứ bùa nổi tiếng của thầy phù thủy". Tấm phên đó gọi là bùa *Tứ tung ngũ hoành* có nguồn gốc xa xưa là tấm "ta leo" trừ tà của người Mường.

Nói chung, cây nêu như vậy được coi là một tập hợp nhiều thứ bùa chú trấn giữ sự bình yên cho gia đình và xua đuổi điều xấu, ma quỷ trong những ngày Tết. Cách hiểu đó, được giải thích dựa vào các truyền thuyết suy nguyên: Một chịu ảnh hưởng của Đạo giáo và một khác là Phật giáo.

Truyện liên quan đến Phật giáo kể rằng: Có con quỷ dữ chiếm hết đất đai, con người phải làm thuê như tá điền lĩnh canh của quỷ mà quỷ thì tham đòi lấy hầu hết hoa màu, nông sản. Nhờ Phật chỉ dẫn, con người giành lại được cái ăn. Quỷ đòi ăn ngọn cho gốc - Phật dạy người trồng khoai; quỷ đòi ăn gốc cho ngọn - người cấy lúa; quỷ đòi ăn cả ngọn lẫn gốc - người trồng bắp. Thế là quỷ không cho người làm rẽ đất của nó nữa. Phật dạy người nài nỉ quỷ cho tậu một miếng đất bằng chiếc áo cà sa. Quỷ tham tiền đồng ý. Phật tung chiếc áo cà sa lên đọt tre và làm phép cho cây tre cao vút lên trời: Bóng cà sa phủ kín mặt đất. Thế là quỷ không còn một tấc đất để ở, phải ra biển. Chúng nài nỉ ân huệ cuối cùng là được trở về thăm mồ mả tổ tiên vào những ngày Tết.

Phật ưng thuận. Do đó, vào dịp Tết, người ta trồng nêu để quỷ biết đó là nơi của con người, có Phật bảo hộ: đừng bén mảng đến.

Truyện khác kể rằng: Thuở xưa, có một con Thiên linh cẩu, chuyên ăn hồn người chết. Nó thường xuống trần gian vào dịp đầu năm để đón bắt các vong hồn tổ tiên về ăn Tết. Sau Khương Thượng - một đạo sĩ được coi là giỏi phù phép đã đánh bại con chó trời này và trở thành chủ của nó. Vì Thiên linh cẩu nài nỉ, Khương Thượng đã thả nó ra với điều kiện là nó không được hại người dưới sự bảo hộ của ông mà dấu hiệu là lá *bùa Thái cực* (bát quái). Đó là lý do giải thích "nội dung" của lá bùa Nêu. Trong thực tế, ở Nam bộ, lá bùa này có vẽ cả hình bùa "*Tứ tung ngũ hoành*" (4 vạch ngang 5 vạch dọc, như cái bờ rào/ giậu để ngăn chặn) mà ý nghĩa có lẽ là chỉ cả không gian mặt đất (hay vũ trụ - hiểu theo nghĩa vũ là vạch ngang, tượng trưng cho không gian; trụ là vạch đứng, tượng trưng cho thời gian) và sự chuyển dịch của tiết thứ bốn mùa trong năm với dòng chữ "*Nguyên - Hanh - Lợi - Trinh*" viết quanh bát quái. Tất nhiên ở đó phải đề hàng chữ: "*Khương Thái Công tại thử*" (Khương Thái Công ở đây) để dọa Thiên linh cẩu. Chúng được gọi là *bùa Nêu*.

Từ sau Cách mạng tháng Tám, tục trồng nêu không phổ biến nữa, *bùa Nêu* được dán ở trước cửa nhà, thậm chí trước cổng chuồng trâu/ bò để bảo vệ cả gia súc thay cho cây nêu.

Thêm vào đó, do nền văn hóa Đông Á coi hổ là chúa tể các loài thú thay cho sư tử. Hổ là con thú dũng mãnh nên luôn gợi lên ý tưởng về sức mạnh và tính hung dữ. Điều này không chỉ hàm chứa duy nhất các biểu thị tiêu cực mà ngược lại, nó được sử dụng như một biểu trưng của thế lực tốt, chống lại thế lực xấu, tà mị bằng cách lôi kéo nó về mình, hoặc đồng nhất mình với hổ. Riêng do thuộc tính dũng mãnh của loài hổ, nên nó được tích hợp với đồ hình bát quái, tạo thành bùa trấn trạch để... trừ ma quỷ.

Ở đây, quá trình lá *bùa Nêu* tách khỏi cây nêu cũng lá quá trình nó

Tử Vi trấn trạch - Tranh Đông Hồ

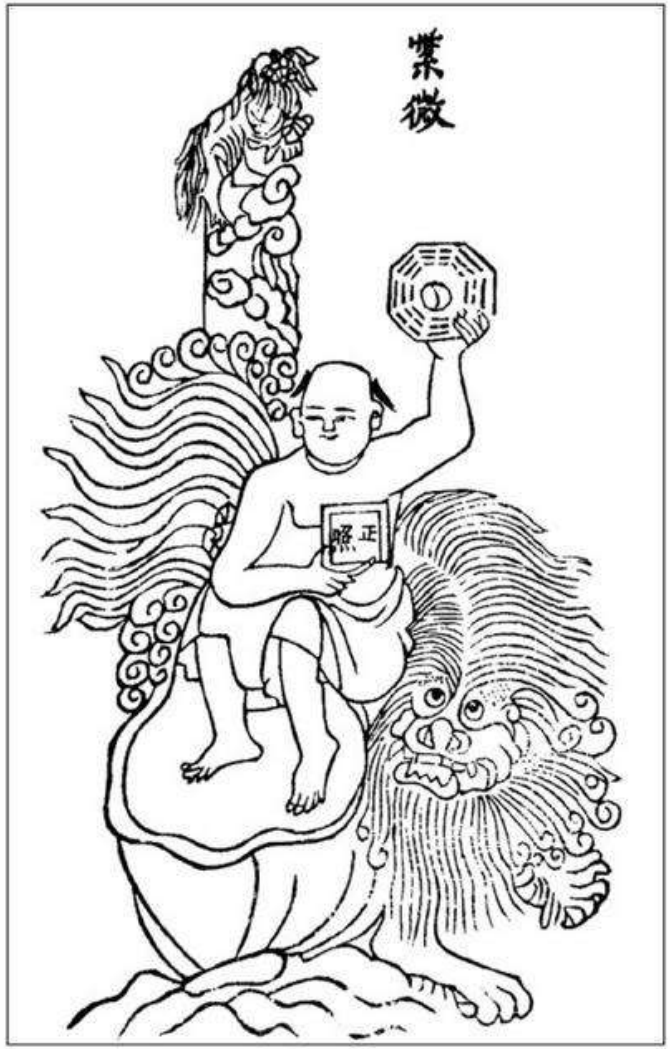

Tử Vi trấn trạch - Henry Oger

tích hợp thêm vào đó *bùa Ông Cọp*, vốn dùng để đốt khi cúng vào dịp lễ Ra mắt Hành binh Hành khiển của năm mới vào mùng 3 Tết nhằm cầu sức khỏe cho trẻ con. Cả hai cụm đồ hình *Bát quái/ Thái cực* và *Ông Cọp* được gộp chung cho tiện lợi, đã đáp ứng thị hiếu của con người thời cận đại nên cứ vào dịp Tết nhà nào cũng mua về dán trước cửa và theo đó thay cho tập tục trồng nêu vào dịp đầu năm. Như vậy, quá trình tiến hóa từ cây nêu đến lá "*Bùa Nêu Ông Cọp*" đã làm cho một tập tục văn hóa cổ xưa chỉ còn lại là lá bùa trấn yểm.

Truy nguyên về nguồn cội, đồ hình *bát quái* và *thần hổ* vốn là đồ án chính yếu của *Linh phù trấn trạch* phổ biến ở Bắc bộ và như vậy, *Bùa Nêu Ông Cọp* là một phiên bản của linh phù này. Cả hai đều là tranh mộc bản in nét đen trên giấy hồng đơn/ đỏ.

Linh phù trấn trạch có nội dung phong phú và hình thức mỹ thuật công kỹ hơn *Bùa Nêu Ông Cọp*. Tuy nhiên, nội dung cơ bản lại khá tương đồng, cũng bao gồm đồ hình bát quái, bùa Tứ tung ngũ hoành và hình thần hổ. Cái khác là *Linh phù trấn trạch* có những câu chú Phạn văn, đồ hình bát quái đính kèm danh hiệu Bát bộ kim cương của Phật giáo, lại ghi phương vị của các hành thuộc ngũ hành và danh mục Nhị thập bát tú... Về hình thần hổ có hình thần hổ ngồi, lại có hình hổ được thể hiện bằng một dòng chữ Phạn nối kết nhau thành hình tướng con hổ.

Ngoài Bùa Nêu Ông Cọp và Linh phù trấn trạch ta còn thấy trong dòng tranh Tết Đông Hồ có tranh Tử Vi trấn trạch và tranh Huyền Đàn trấn môn.

Loại tranh *Tử Vi trấn trạch* này ở Nam bộ cũng khá phổ biến nhưng được vẽ trên kính. Người ta mua loại tranh kính Tử Vi về treo trước nhà quanh năm chứ không nhất thiết vào ngày Tết. Chúng ta thấy do Tử Vi được tích hợp trong bộ Tam Quan: Thiên Quan, Địa Quan và Thủy Quan. Tín lý này bắt nguồn từ tín ngưỡng sùng bái tự nhiên ba cõi/ tam giới: trời, đất, nước - gọi là "*Tam giới công*". Về sau, tín ngưỡng Tam giới

công thay đổi thành tín ngưỡng Tam Quan: Thiên Quan ban phúc, Địa Quan xá tội và Thủy Quan giải ách. Dần dà, Đạo giáo lại đem Tam Quan phối hợp với Tam nguyên: Thượng nguyên Nhất phẩm Tứ phước Thiên quan Tử Vi Đại đế, Trung nguyên Xá tội Địa quan Thanh Hư Đại đế và Hạ nguyên Giải ách Thủy quan Động Âm Đại đế.

Tử Vi trấn trạch - Henry Oger, 1909

Tam Quan là một chỉnh thể, có chức trách là khảo hạch việc thiện ác, xem xét công tội của con người, ghi chép thành văn bản để tâu lên trời. Như vậy, Tử Vi là Thượng nguyên Nhất phẩm tứ phước Thiên Quan Đại đế, tức là vị Thiên Quan có công năng ban phúc (tứ phước). Đó là tín lý của tập tục thờ bài vị "*Thiên Quan tứ phước*" ở trước cửa nhà của hầu hết gia đình người Hoa và một số gia đình người Việt ở xứ ta. Nói cách khác, Tử Vi là vị Thiên Quan ban phước và không có chức năng trấn trạch. Xem xét kỹ tranh Tử Vi trấn trạch chúng ta thấy đây là một đồ án tích hợp Thiên Quan tứ phước/ Tử Vi với đồ hình bát quái và thần hổ trấn trạch (thường được gọi là con "hầu").

Vậy, tranh *Tử Vi trấn trạch* là một đồ án tích hợp công năng ban phúc của Tử Vi và công năng trấn trạch của Linh phù trấn trạch/ Bùa Nêu Ông Cọp. Nói cách khác, tranh Tử Vi trấn trạch đảm nhận chức năng kép là cầu phúc và trừ tà, đảm bảo sự an lành cho gia đình.

Tranh *Huyền Đàn trấn môn* thực chất cũng là một thứ tranh bùa; ở đó, vị Huyền Đàn là đối tượng chính đảm nhận công năng trấn giữ cổng ngõ, ngăn chặn những thế lực tà mỵ xấu xa không cho chúng thâm nhập vào nhà.

Tượng thờ hay tranh thờ Huyền Đàn là vị thần mặt đen, mắt lồi, râu rậm, cầm roi sắt, cưỡi hổ đen nên được định danh là Hắc hổ Huyền Đàn hay Huyền Đàn Nguyên soái hay Huyền Đàn trấn môn.

Về lai lịch, Huyền Đàn Nguyên soái có tên là Triệu Công Minh. Trong truyện *Phong thần diễn nghĩa*, Khương Tử Nha thừa lệnh Thái Thượng Nguyên thanh phong thần cho các vong hồn tử trận. Trong đó, Triệu Công Minh được phong làm "Như ý Chánh nhất Long hổ Huyền Đàn chân quân", quản suất các cát thần lo việc giúp người lương thiện:

1. Chiêu Bảo thiên tôn.
2. Nạp Trấn thiên tôn.

Tử Vi trấn trạch - Henry Oger, 1909

3. Chiêu Tài sứ giả.

4. Lợi thị tiên quân.

Ở thần hiệu này, Triệu Công Minh là thần chủ quản tài lộc với mỹ hiệu "Đô Thiên Chí phú Tài Bạch Tinh quân". Còn đối với Đạo giáo, Triệu Công Minh là một trong bộ "Tứ đại Nguyên soái" với mỹ hiệu "Huyền Đàn trấn môn". Theo đó, thần tích được khuôn đúc theo một hướng khác: Triệu Công Minh vốn được Thượng thiên Hạo đình Tiên độ Thiên tuệ Giác hôn phạm khí hóa sinh. Thần họ Triệu, tên Lãnh, tự là Công Minh. Tương truyền, thần là là người núi Chung Nam, thời Tần đã chạy loạn vào núi, thành tâm tu đạo. Khi Trương Đạo Lăng và Trương Thiên Sư, thời Hán, vào núi Hạc Minh tu đạo đã thu nhận ông làm học trò. Sau Trương Thiên Sư luyện chế tiên đan, tâu xin Ngọc Hoàng Đại đế, Ngọc Đế đã cử Triệu Công Minh làm Chánh nhất Huyền đàn Nguyên soái và làm thần thủ hộ của Đan cục. Trương Thiên sư luyện đan thành công đã ban linh đan cho Triệu nên thần trở nên biến hóa vô cùng. Tương truyền, thần có thể sai khiến được Thần Chớp, trừ ôn dịch, tai họa, ban cho tài lộc, phù hộ việc buôn bán sinh lợi. Tục truyền, ngày 15 tháng 3 là sinh nhật của thần.

Trong thần điện Đạo giáo, Triệu Công Minh là một trong Tứ đại Nguyên soái Đặng, Triệu, Mã, Quan, có chức trách trấn giữ Huyền Đàn và bảo hộ chư thần. Huyền Đàn Triệu Nguyên soái vốn là thần trấn giữ, bảo hộ cho cơ sở thờ tự của Đạo giáo và dần dần trở thành vị thần trấn môn cho thế nhân.

Nhìn chung, công năng trấn môn, trấn trạch ở xứ ta được đảm nhận bởi một tập họp thần linh, vật linh đa dạng. Khởi đi từ tín lý canh giữ nhà cửa của chó đá đến các loại bùa chú và thần tượng Đạo giáo. Điều này cũng phản ánh quy luật phát triển của văn hóa là ở bất cứ tọa độ địa lý lịch sử nào, thế nhân cũng tiến hành việc tổng hợp mới - cũ và đồng thời tích hợp các yếu tố nội sinh với những yếu tố ngoại sinh để

thỏa mãn nhu cầu văn hóa của thời đại mình. Điều này cũng thể hiện rõ trong tập tục thờ Thổ Địa và thần Tài.

II. THỔ ĐỊA - THỔ THẦN

Thần Thổ Địa vốn là Trung lựu trong hệ thống ngũ tự, năm đối tượng thờ tự trong gia đình theo quy tắc tế tự Nho giáo: Táo, Tỉnh, Môn, Hộ và Trung lựu; trung lựu là cái máng xối giữa nhà[12]. Theo nguyên lý ngũ hành thì hành thổ ngự tại vị trí trung ương và các hành kia ngự ở bốn phương: Mộc (đông), Kim (tây), Hỏa (nam), Thủy (bắc); do đó, không gian giữa nhà là nơi thờ Thần Đất/ Thổ Địa.

1. Là cư dân nông nghiệp, đất là đối tượng được quan tâm hàng đầu, theo đó, tín ngưỡng thờ Thần Đất là tín ngưỡng quan trọng, phổ biến ở xứ ta là các lễ nghi nông nghiệp biểu hiện tín lý phồn thực, cầu mong sự sinh sôi nảy nở của vạn vật, cây trồng và vật nuôi. Đây là tín lý cốt lõi của tín ngưỡng Mẹ Đất. Còn vị thần Đất đầu tiên được ghi chép trong tài liệu thư tịch là "Thổ Lệnh" xuất hiện ở Giao Châu vào thế kỷ thứ VII. Ở thần tích này[13], Thổ Lệnh thi tài với Thần Đá/ Thạch Khanh để giành lấy chức vị Hộ quán, thần bảo hộ cho cơ sở thờ tự Đạo giáo là quán Thông Thành ở Bạch Hạc (nay thuộc tỉnh Vĩnh Phú). Ở cuộc thi tài này, Thần Đất Thổ Lệnh đã đánh bại Thần Đá Thạch Khanh. Điều này đã chỉ ra cái mốc báo hiệu dự ưu thắng của đất đai, điền thổ so với đất rừng núi non do thần Đá cai quản/ bảo hộ. Nói cách khác, sự biến đổi như vậy bắt nguồn từ sự phát triển của việc trồng trọt cùng với việc mở rộng địa bàn cư trú và sản xuất từ vùng rừng núi trung du xuống đồng bằng. Điều này cũng thấy ở quá trình thăng tiến của vị Thần Đất Thổ Lệnh này cũng như các trường hợp liên quan khác.

Cũng theo *Việt điện u linh*, Thổ Lệnh được dân chúng trong vùng sùng tín, tôn làm "phúc thần" của địa phương và tại đền "hương khói không lúc nào dứt". Tướng súy các triều đại sau đó mỗi lần đi đánh giặc

ở thượng lưu Tam Giang đều "nghiêm chỉnh dẫn quân vào đền bái yết, phần nhiều được thần giúp sức âm phù". Theo đó, Thổ Lệnh được sắc phong thành thần chính thức, với mỹ hiệu "Trung Dực vương" (1285), gia phong hai chữ "Vũ Phụ" (1288), rồi gia phong hai chữ "Uy hiển" (1313). Thế là sau gần 7 thế kỷ Thần Đất Thổ Lệnh canh giữ Đạo quán đã trở thành phúc thần với mỹ hiệu "Trung dực Vũ phụ Uy hiển vương".

Sau Thần Đất Thổ Lệnh, sách *Việt điện u linh* cũng cho chúng ta biết:

1. Lư Ngư lập tượng Thổ Địa thờ ở quán Già La (vào khoản 713-739) tại thôn An Viễn (giữa hai huyện Long Đỗ và Từ Liêm).

2. Cao Biền lập một đền thờ Thổ Địa khác bên tả Đạo cung thuộc cung Đô hộ trấn Giao Châu (vào khoảng năm 860-873).

Cả hai thần Thổ Địa này cũng như Thổ Lệnh đều được sắc phong vào năm 1285 và được gia phong 2 lần (1288 và 1313) thành phúc thần với các tước hiệu đầy đủ: hoặc Vương (Khai nguyên Uyên hiển Long trứ Trung Vũ đại vương) hoặc Công (Thiên bộ Linh ứng Chung vũ Quốc công), tức thống thuộc hệ thống thần linh chính thức của triều đại nhà Trần [14].

Việc sùng tín Thần Thổ Địa ở xứ ta một mặt đặt trên tín lý phồn thực Thần Đá, Thần Đất cổ xưa và mặt khác tích hợp tín lý Thần Thổ Địa bảo hộ các cơ sở Đạo quán, đền miếu, chùa chiền và mở rộng ra là phúc thần địa phương, bảo hộ một khu vực lớn hơn. Việc thiết lập tượng thờ Thổ Địa, tín ngưỡng thờ Thần Thổ Địa nói chung, như đã trình bày trên xuất phát tầng lớp quan lại thời Bắc thuộc và được kế tục bởi nhiều triều đại Đại Việt. Song theo đà phát triển này, trong dân gian cũng đã lập đền thờ Thổ Địa. Miếu thờ Thổ Địa ở bờ sông Đằng Châu (tức sông Xích Đằng, huyện Kim Đông tỉnh Hưng Yên/ nay là Hải Hưng) là một ví dụ[15].

Đền thờ Thổ Địa ở Đằng Châu được lập trước khi Lê Long Đỉnh

còn là Khai Ninh vương được phong cấp cho thực ấp Đằng Châu, tức khoảng những năm cuối thế kỷ X đầu thế kỷ XI. Ngôi đền được cư dân địa phương sùng tín: "Đây là chỗ dựa cho tất cả một châu, lễ cầu mưa, tạnh đều rất linh ứng". Lê Long Đỉnh sau khi đã tận mắt chứng kiến việc Thần Thổ Địa làm mưa ở nửa bên kia sông, còn nửa sông bên này tạnh ráo, theo đề nghị của chính mình thì liền cho sửa chữa đền thờ và xác tín đây là thần bảo trợ cho mình nên "quyết chí giết anh cướp ngôi". Sau khi lên ngôi, Lê Ngọa Triều (1006-1009) phong Thần Thổ Địa Đằng Châu là "Khai thiên Thành hoàng Đại vương". Thần Thổ Địa Đằng Châu dân lập từ đó đã có khuôn mặt mới với danh hiệu "Thành Hoàng", một phúc thần về sau trở thành phổ biến và chính thức của hầu hết các cộng đồng làng xã từ Bắc chí Nam. Năm Trùng Hưng thứ nhất (1288), Thổ Địa Đằng Châu lại được sắc phong "Khai thiên Trấn quốc Thành hoàng Đại vương"; năm 1288, gia phong hai chữ "Trung phụ", và 1313 gia phong hai chữ "Tá dực". Thế là Thổ Địa Đằng Châu đến đầu thế kỷ XIV đã có thần hiệu là "Khai thiên Trấn quốc Trung phụ Tá dực Đại vương", tức ông thần bảo hộ địa phương này đã đảm nhận chức năng trấn quốc[16].

2. Việc phong thần của các triều đại vua chúa nói trên đã thăng cấp cho Thần Thổ Địa. Ở việc phong thần của Lê Ngọa Triều cho thấy quan niệm đồng nhất Thần Thổ Địa với Thần Thành Hoàng, thần bảo hộ và giám sát một vùng đất, một cụm dân cứ sống trong địa giới ấy.

Việc du nhập tín ngưỡng Thành Hoàng vào xứ An Nam đô hộ phủ bắt đầu từ năm 822 qua việc quan đô hộ Lý Nguyên Gia phong thần Tô Lịch làm Thần Thành Hoàng. Cao Biền (866-868), lại phong Thần Thành Hoàng Tô Lịch làm "Đô phủ Thành Hoàng Thần quân". Đến thời độc lập, Lý Thái Tổ phong vị thần này làm "Quốc đô Thăng Long Thành Hoàng Đại vương", tức Thành Hoàng của kinh đô nước Đại Việt. Vào thời Lý, không rõ có duy trì "Khai thiên Thành hoàng Đại vương" của Thần Thổ Địa Đằng Châu hay không, nhưng trong tập hợp thần linh,

chúng ta thấy có việc xây dựng đền thờ Thần Núi Đằng Cổ (Thanh Hóa) tại kinh đô với chức năng "hộ quốc tì dân" khá giống với chức năng của Thần Thành Hoàng và việc phong "Thượng đẳng Phúc thần" cho Mục Thiện và "Tối linh thượng đẳng thần" cho Từ Đạo Hạnh, tức phong cho hai nhân thần vốn là người có công trạng với triều đại. Sự việc này đã chỉ ra sự khác biệt với việc nâng cấp các nhiên thần làm phúc thần, tức các phúc thần này không có mối liên hệ gì với đất, đá nữa và mặt khác cho thấy vương triều này đã tiếp nhận khuôn mẫu phương Bắc.

Trên cõi thiêng của kinh đô Đại Việt tự chủ, ngoài Thần Thành Hoàng là một tập hợp đông đảo các thần tại chỗ và các thần địa phương được quy tập về kinh để hậu thuẫn cho quyền uy thế tục của triều đại. Trong cơ cấu thần linh này đã thấy có "Xã đàn thần tư" và tác giả sách *Việt điện u linh* cho biết là nơi "các triều đại thường làm lễ Tế giao cùng với trời đất". Đến đời Lý Anh Tông (1138-1175) đắp đàn tròn Viên Khâu ở phía nam thành để Tế giao. Đây là cái mốc quan niệm "Trời tròn - Đất vuông" của Trung Quốc đã chính thức được vương triều Đại Việt thừa nhận: Thiên tử và Trời Đất như con đối với cha mẹ. Tuy vậy, quy củ và quan niệm chính thống ấy thực sự tồn tại thì phải đợi đến đời Hồ, đời Lê sau này. Còn việc Tế giao các triều đại bấy giờ vẫn còn là lễ cầu mưa, trừ khử hoàng trùng và đặc biệt còn liên hệ khắng khít với thuộc tính phồn thực của Thần Đất dân dã nói chung.

Xã đàn thần tư thờ Hậu Tắc (Thần Đất và Thần Lúa). Vị thần này đến đời Trần phong là "Hậu Tắc tư đế quân" (1313) tức vẫn giữ thuộc tính của đất và lúa.

Đàn Viên Khâu lập để cầu mưa nhân lúc hạn hán kéo dài và việc thực hành nghi lễ này đem lại kết quả là "quả nhiên được trận mưa to". Điều đáng chú ý ở đây là vị thần chủ đàn là nữ thần Chiêm Thành Pô Inư Naga (Bà Mẹ Xứ Sở) vốn được vua Lý Thánh Tông rước từ "đại địa Nam quốc" về lập đền thờ ở làng An Lãng, kinh đô Thăng Long với thần hiệu

Thổ Công vị - Henry Oger 1909

Việt là "Hậu Thổ phu nhân" vào năm 1069 sau đợt chinh phạt Chiêm Thành. Trên dưới 100 năm sau, nữ thần Chiêm Thành này lại được phối hợp với thần Câu Mang (thần thoại Trung Hoa: Câu Mang là thần mùa xuân thuộc hạ của Phục Hy, Thiên Đế chủ quản phương Đông) để làm mưa. Vị nữ thần Chiêm Thành được tôn làm "Hậu Thổ phu nhân" này, suốt đời nhà Trần được phong tặng và gia tặng mỹ hiệu nhiều lần, đến năm 1313, thần đã có tôn hiệu là "Ứng thiên Hóa dục Nguyên trung Hậu thổ Địa kỳ nguyên quân", tức vừa mang chức danh Thần Đất và hàm chứa thuộc tính sinh sản, tín lý phồn thực (Ứng thiên hóa dục).

Rõ ràng là việc cải tạo thần linh dân dã, khuôn các đối tượng thờ tự cùng các tín lý của chúng theo quan niệm chính thống của vương quyền phải là một quá trình có độ dài lâu nhất định và cũng khó để đạt được kết quả triệt để. Do đó, hệ thống thần linh như vậy gồm hai nhóm: thần Quốc tế và thần Dân tế, có thể được gọi là "dâm thần" - hiểu là các thần linh không chính thống, không được vương quyền chính thức thừa nhận. Loại dâm thần này tuy vậy, chúng tồn tại và phát triển theo lịch sử nhờ được nuôi dưỡng bởi tâm thức "Tứ tung linh tàng" của tín ngưỡng Vạn vật hữu linh (animism). Cụ thể là "Đất có Thổ Công, Sông có Hà Bá"; song về mặt địa vị xã hội, Thổ Công/ Thổ Thần/ Thổ Địa là thần bảo hộ cộng đồng dân cư nhỏ, có thể là đơn vị hành chính xóm, ấp, khu phố, hoặc một cụm thổ cư gồm năm mười hộ, thậm chí là một hộ; và làng xã là thuộc quyền bảo hộ của Thần Thành Hoàng.

3. Theo Đào Duy Anh trong *Việt Nam văn hóa sử cương* thì trong gia đình, ngoài tổ tiên, "người ta còn thờ thần Thổ Công là thần Bản thổ cùng thần Táo quân là thần Bếp núc. Khi trong nhà có việc rủi ro, người ta thường làm lễ cúng Thổ Công để cầu phù hộ. Phàm những ngày tuần tiết trong năm, khi nào nhà cúng bái tổ tiên thì cũng có lễ riêng cúng Thổ Công. Còn Táo quân "thì ngày 23 tháng Chạp là lễ quan trọng nhất gọi là lễ Đưa Ông Táo"[17].

Đoạn trích dẫn trên đã khu biệt rõ Thổ Công và Táo quân là hai thần Bản gia khác nhau, khác với thói quen phổ biến ở miền Bắc là đồng nhất Táo quân và Thổ Công như Nguyễn Đổng Chi đã từng nhận xét: Giữa Thần bếp và Thần Đất công việc và trách nhiệm mỗi bên mỗi khác, nhưng trong nhân dân vẫn coi hai thần là một. Họ gọi Thần Bếp là Thổ Công[18]. Ở chương trước, chúng tôi đã trình bày về nguyên nhân của sự đồng nhất Táo quân và Thổ Công. Ở đây, điều lưu ý là "Thổ Công là thần Bản thổ" và là một trong các thần Bản gia, tức có trách nhiệm đối với các thành viên trong gia đình. Vị Thần Đất này được gọi đầy đủ là "Thổ Địa Công", theo đó gọi tắt là "Thổ Công" hoặc "Thổ Địa".

Ở Nam bộ, vị Thần Đất thờ trong gia đình, trên nguyên tắc là vị thần ở vị trí trung tâm nhà, trong hệ thống ngũ tự gọi là Trung lựu, được gọi là Thổ Địa hay dân dã hơn là "Ông Địa". Còn vị thần Bản thổ có trách nhiệm chưởng quản một không gian rộng lớn hơn, bao quát cả cuộc đất thổ cư, gồm vườn tược, nhà cửa, chuồng trại... được gọi là Thổ Thần, thờ trong ngôi miếu cao cẳng (hiểu là nhà sàn) gọi là "Thổ Chủ" (hay còn gọi là "Thủ Chủ"; có trường hợp Thổ Thần phối tự với Bà Chúa Xứ tức Thổ Chủ: thờ Bà Chúa Xứ là chính và Thổ Thần là phụ), đặt ở góc vườn. Miếu Thủ Chủ ở Nam bộ có phần tương đồng với miếu Thủ Kỳ ở Nam Trung bộ, cụ thể là Phú Yên. Trong lễ cúng đất ở Phú Yên, người ta vẽ 5 mặt ông tướng lên 5 hòn đá và đem 4 ông tấn ở 4 góc vườn, một ông tướng tấn ở trung ương được đặt thờ trong miếu Thủ Kỳ, tọa lạc trong sân nhà. Ở đây, năm ông tướng tương ứng với Ngũ phương ngũ thổ. Ông tướng ở giữa là Thổ Thần trấn ở trung ương. Về công năng thì Thổ Thần và Thổ Địa đại thể đều là Thần Đất chưởng quản hai quy mô không gian lớn nhỏ khác nhau, nói nôm na: Thổ Địa giữ nhà, Thổ Thần giữ đất. Cũng cần lưu ý thêm là thoạt đầu "Thổ Thần giữ đất bao gồm cả thổ cư lẫn ruộng rẫy. Thế nhưng khi tín ngưỡng Neak Tà (thường gọi là Ông Tà) của người Khmer hội nhập vào hệ thống thần linh Việt ở Nam bộ thì phạm vi trách nhiệm của Thổ Thần bị co lại vì bấy giờ đã có

Thổ Công Trạch chủ - Henry Oger, 1909

sự phân công mới: "Ông Địa giữ nhà, Ông Tà giữ ruộng". Nhận định này giải thích việc đến nay chúng ta vẫn bắt gặp một số miếu thờ Thổ Thần ngoài đồng ruộng; trong đó, một số đã biến đổi thành miếu Thổ Địa/ miếu Ông Địa cộng đồng do xu thế thời thượng của tín ngưỡng thờ thần Thổ Địa thời cận đại.

Bàn thờ Thổ Công - Henry Oger, 1909

4. Tập tục thờ thần Thổ Địa tại gia đình, đặc biệt phổ biến ở Nam bộ và càng ngày càng mở rộng ra đến Trung Bắc. Ở đây, Thần Thổ Địa được gọi một cách thân thiết là Ông Địa, không chỉ được thờ tự mà còn trở thành nhân vật của nhiều hình thức diễn xướng nghi lễ:

Địa trong tiết mục "Gia quan tấn tước" của tổ hợp *Xây chầu - Đại bội* trong lễ Kỳ Yên tế Thần Thành Hoàng ở đình làng; Địa là một trong hai nhân vật của *Chặp bóng - tuồng Địa - Nàng*, một tiết mục diễn xướng quan trọng trong lễ cúng miếu (thờ Thổ Thần hay thờ Nữ Thần); Địa trong múa lân và Địa trong trò diễn cầu mưa. Nói chung, các hình thức diễn xướng nghi lễ và chúc tụng (múa lân), hình tướng Thổ Địa có khác nhau. Song đặc điểm chung nhất là cái bụng bự. Tướng Địa có nhiều dạng khác nhau trong lịch sử, song bụng bự và vú lớn là đặc trưng tạo hình không thay đổi. Đây là hai biểu tượng của khả năng sinh sản của tín lý Mẹ Đất cổ xưa tồn tại vượt thời gian. Như vậy, mặc dù quan niệm phụ quyền Nho giáo càng ngày càng thắng thế, đã xác định Thần Đất Thổ Địa là Ông Địa, tức đã "chuyển đổi giới tính" của Mẹ Đất, song tín lý phồn thực, khả năng sinh sản của đất vẫn còn bảo lưu ở đặc điểm thể chất của Ông Địa.

Trong trò khôi hài gọi "Địa đẻ" của chặp bóng tuồng Địa Nàng diễn trong các dịp cúng miếu thờ Thổ Thần hay miếu thờ Thổ Địa cộng đồng cũng bộc lộ tín lý phồn thực qua việc giễu cợt xuất phát từ cái "bụng chửa" của Địa:

(...) Địa:

Nói chơi với chị chớ
Địa sanh sanh hóa hóa để đức lại thế gian
Chứ Địa đực đẻ củi đòn... với đá trái chứ đẻ gì!

Chặp bóng tuồng Địa - Nàng là một bản tuồng đồ, hiểu là sân khấu dân gian, chủ vào ứng tác, tức có nhiều dị bản[19]. "Địa đẻ" với nhiều khác biệt, song đều có mặt ở hầu hết các dị bản. Điều này cho thấy sự bảo lưu lâu dài tín lý sinh sản của Mẹ Đất. Nói cách khác, đây là tín lý cốt lõi của tín ngưỡng thờ Thần Đất/ Thổ Địa. Chính vì vậy mà mãi đến nay Thổ Địa vẫn được coi là thần Tài lộc và khi đã có vị Thần Tài chuyên trách việc tiền bạc của cải thì người ta vẫn thờ cúng Thổ

Bàn thờ Ông Địa, Thần Tài

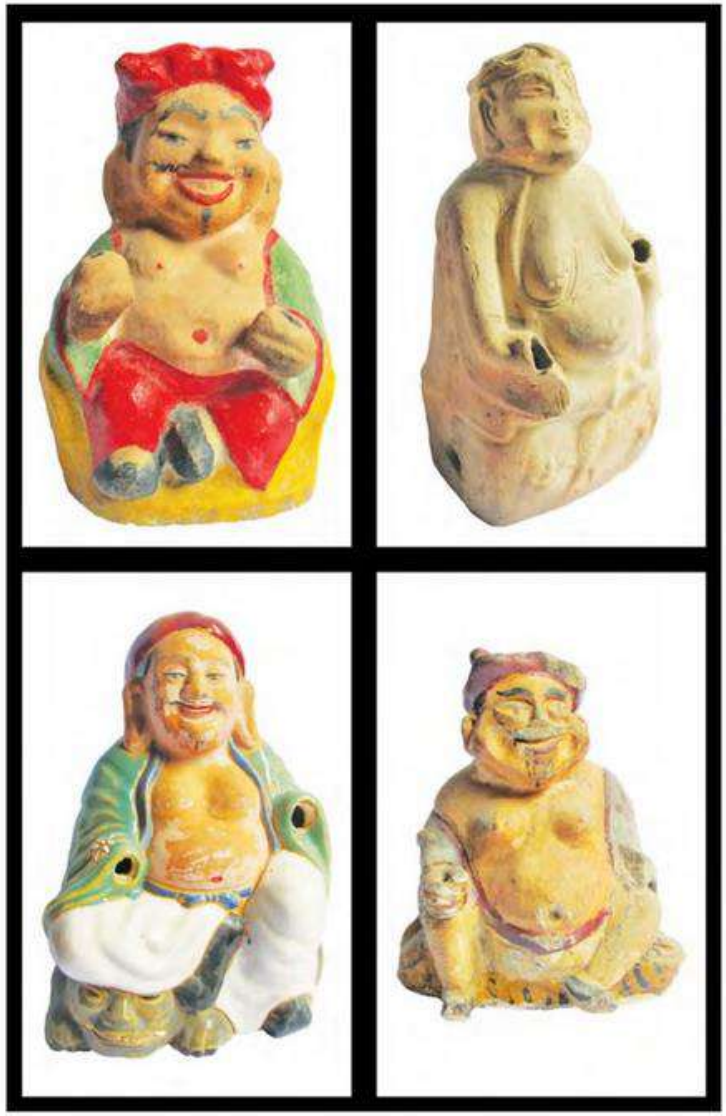

Địa và Thần Tài như một cặp đôi không thể tách rời. Đây là vấn đề sẽ được bàn rõ ở phần sau.

Tóm lại, tín ngưỡng thờ Thổ Địa, một mặt bảo lưu tín lý phồn thực cổ xưa và mặt khác, Thổ Địa cũng được chế định thành phúc thần, có chức năng bảo hộ cho một cộng đồng dân cư dưới danh nghĩa thần Bản thổ được định danh là Thổ Chủ, Thổ Thần. Và danh nghĩa thần Bản gia được định danh là Thổ Công ở miền Bắc và Thổ Địa của miền Nam. Điều lưu ý, thần bản thổ thờ trong ngôi miếu gọi là "Thủ Chủ" được đồng nhất với đối tượng tín ngưỡng khác, liên quan đến tập hợp thần Bản thổ, nhưng không phải mối quan hệ trục ngang/ không gian mà là trục thời gian - gọi là tập tục thờ cúng Tiền Chủ.

III. TIỀN CHỦ

Theo tác giả *Tín ngưỡng Việt Nam*, Tiền Chủ "là người ở trước tiên một ngôi nhà, rồi sau chết ở ngôi nhà này. Ngôi nhà, qua thời gian, theo mọi sự biến chuyển từ gia chủ nọ đến gia chủ kia. Ai có tiền thì tậu nhà, không có tiền thì lại bán. Ở dương thế thì vậy, nhưng tại cõi âm, Tiền Chủ vẫn nhớ ngôi nhà mình, thỉnh thoảng vẫn đi lại thăm nom, coi những chủ sau không phải chính là chủ ngôi nhà. Gia chủ không muốn bị vong hồn người Tiền Chủ quấy rối, lập bàn thờ Tiền Chủ"[20].

1. Cách hiểu Tiền Chủ như trên là cách hiểu truyền thống. Còn ở vùng đất mới, Tiền Chủ là chủ đất cũ, bao gồm đồng ruộng, vườn tược, thổ cư và cả nhà ở. Đây là cách hiểu của cư dân hai châu Ô, Rí và phổ biến cả miền Trung đến Nam bộ.

Ở miền Trung, Tiền Chủ được xác tín là chủ đất người Chăm; và ở Nam bộ là người Khmer.

Ở Huế, nói rộng ra vùng đất Bình - Trị - Thiên, ở miền núi, Tiền Chủ là các thần của các tộc người miền núi gọi là "Ông Giàng - Bà Giàng chủ

xứ chi thần". Đây là thần bản địa nói chung, chuyên trông coi, cai quản về địa vực, đại biểu cho hệ tín ngưỡng của cư dân sắc tộc người theo ngữ hệ Mon - Khmer làm ăn sinh sống ở miền núi xứ Huế, đồng thời lại là vị thần biểu trưng qua dấu vết, tập tục, nếp sống... của người Chăm mà người Huế đã tôn thờ kính trọng với cách thức thờ phụng riêng của mình: hoặc lập miếu thờ, hoặc phối thuộc ở đình trung, nơi nào cũng có[21].

Ngoài Ông Giàng - Bà Giàng ở Huế, phổ biến rộng rãi hơn là tập hợp Tiền Chủ đa nguyên: Man Nương thần núi, Chúa Lồi, Chúa Lạc, Chăm, Mọi, Rợ, Man, Ri, mê linh khô cốt, phục thi cố khí, ly mi võng lượng, nội gia viên cư, nhất thiết yểm trệ, nam nữ vô tự âm linh, u hồn liệt vị[22]. Tập hợp Tiền Chủ này được trích từ danh mục gồm 20 mục đối tượng được cung thỉnh (bao gồm thiên thần cai quản trời đất các cấp, cai quản các vùng đất cụ thể, đất thổ cư của gia chủ, đến thần long trạch, gia tiên...) trong văn điệp đọc ở lễ cúng đất. Ở đó, có các chư vị thuộc các dân tộc đã từng có mặt (Lồi, Lạc, Chăm, Chợ, Mọi, Rợ, Man, Ri), từng cộng cư ở vùng đất này, lẫn những âm hồn, ma quái còn tàng ẩn trên vùng đất này. Ở đây, tuồng như tập hợp các Tiền Chủ ở mức độ nào đó được quan niệm là những vong hồn chưa siêu thoát, các cô hồn không có người tế tự. Việc có mặt một tập hợp Tiền Chủ như vậy vừa có mặt trong văn tế cúng đất lẫn trong *Văn tế nghĩa trủng* ở Quảng Nam đã chứng thực sự phổ biến của quan niệm đồng nhất tập hợp Tiền Chủ với vong hồn chưa siêu thoát: (...) Chủ Ngung Đào Lương bang, Man nương Nguyễn Thị Thúc chi linh, cặp Chúa Tai, Chúa Quái, Chúa Mộng, Chúa Mị; ma Chăm, ma Chợ, ma Mọi, ma Rợ, Thổ Mộc tà tinh nhất thiết vô hạn chi quỷ. Ngũ phương Thổ Công, Thổ Chủ, Thổ Phủ, Thổ Kỳ, Thổ Ôn, Thổ Quỷ, Thổ Khí, Thổ Lạc, Thổ Lồi, Thổ Mạnh, Thổ Trọng, Thổ Thúc, Thổ Quý, Thổ Hầu, Thổ Bá, Thổ Khảm, Thổ Khanh, Thổ Phụ, Thổ Mẫu, Thổ Tử, Thổ Tôn, Thổ Hôn, Thổ Tế chi linh[23].

Những gì trình bày trên đây đã chỉ ra hai cấp độ của nghi thức liên quan đến tín lý về Tiền Chủ của lễ Cúng đất gọi là "Tạ thổ Kỳ yên"

và lễ "Vớt đất" ở vùng đất xứ Huế. Ở đây, lễ "Tạ thổ Kỳ yên" (hai lần trong năm theo ngày tốt của tháng 2 và tháng 6 âm lịch) là cuộc lễ dâng lễ vật cho thần linh cõi trời và cõi đất, trong đó có tập hợp các Tiền Chủ nhằm mục đích tạ ơn mà không phải là nghi thức "Tá thổ, Mãi thổ" có tính phương thuật như vùng đất Phú Yên - Khánh Hòa trở vào. Còn lễ "Vớt đất", do thầy pháp tiến hành, song thực chất khá gần với lễ "Vớt vong" của Phật giáo. Điểm khác ở đây là sau khi nghi thức trục vớt những oan hồn, ma quỷ, xương tàn trong đất vườn thay vì rước về chùa trí ở bàn thờ "Tứ sanh lục đạo" để chúng nghe được kinh Phật bỏ đi sân si đặng siêu thoát theo tín lý nhà Phật thì lại "đem" chúng đặt lên chiếc thuyền giấy tống ôn: thả trôi ra sông trả lại sự thanh khiết cho cuộc đất vườn thổ cư đó. Nói cách khác, tập tục tín ngưỡng liên quan đến Tiền Chủ ở đây được thực hiện theo lệ thường hàng năm là cúng "Kỳ yên Tạ thổ"; hoặc khi đã làm lễ "Kỳ yên Tạ thổ" rồi mà trong gia đình gặp trắc trở (làm ăn trầm trệ, rủi ro) hoặc có điềm lạ (gà mái gáy, chó tru, âm thanh rầm rập không dứt...) thì người ta thực hành lễ "Vớt đất" để tống khứ các vong hồn ma quỷ tàng ẩn trong cuộc đất thổ cư của mình nhằm giải trừ điều xấu cho gia chủ[24].

2. Nhà nghiên cứu Nguyễn Văn Xuân cho biết rằng ở Huế và Quảng Nam ngày trước có tập tục cúng Tá thổ. Lễ này thuộc Đạo giáo, do các vị phù thủy đảm nhận vai trò liên lạc với người khuất mặt, mà đối tượng cúng tế, theo văn cúng này là:

1. Chủ Ngung Man Nương.

2. Lồi, Lạc thương vong/ Chàm, Chợ, Mọi rợ [25].

Song đối chiếu với tài liệu thư tịch cũ cũng như qua điều tra thực tế, chúng ta chỉ thấy tập hợp các Tiền Chủ nói trên có mặt trong lễ Cúng đất, Tế nghĩa trủng, một số lễ tế khác và không có lễ Tá thổ hiểu theo nghĩa thực hành một nghi thức/ kịch bản thuê mướn đất (hay bán đất/ mãi thổ).

Căn cứ vào danh mục của sưu tập văn tế tương đối đầy đủ ở làng Mỹ Khê Tây (nay thuộc xã Tịnh Khê, huyện Sơn Tịnh, Quảng Ngãi) chúng tôi thấy không có văn bản tế Tá thổ mà thấy tập hợp Tiền Chủ gồm: Chúa Ngung Man Nương chi thần, Chúa Lồi Chúa Lạc chi thần/ Thổ Lồi Thổ Lạc, ma Chăm, ma Chợ, ma Mọi, ma Lỗ, ma Lồi, ma Lạc... trong danh mục các đối tượng cúng lễ trong lễ Cúng đất đầu xuân (*Xuân thủ Lễ thủ văn*) và lễ Tống quái (*Tống quái văn*)[26].

Với những dữ liệu có được đến nay, chúng tôi thấy tập hợp Tiền Chủ ở vùng đất từ Huế đến Quảng Ngãi được cúng tế trong các lễ cúng nhằm mục đích cầu an hay tống quái và không thấy lệ cúng Tá thổ với nghi thức là một kịch bản có lớp lang như nghi thức Đàn xà trảm mộc, còn gọi là *Hát xà hát mộc* ở vùng Phú Yên, Khánh Hòa.

3. Ở Phú Yên - Khánh Hòa, quan niệm về Tiền Chủ được gán cho tập hợp thần linh và ma quỷ của Chiêm Thành. Để được yên ổn làm ăn ở đây, các chủ mới hàng năm phải làm lễ cúng đất vào ngày 18 tháng 3 âm lịch cho tập hợp Tiền Chủ này, đại biểu là Chúa Ngung Man Nương, coi như nạp địa tô. Đó là tập tục cúng đất để kỳ yên thông thường. Còn những trường hợp đặc biệt, tức gặp vụ mùa thất bát nặng, việc làm ăn khó khăn, nhà cửa gia đạo không yên thì người ta tiến hành làm lễ Tá thổ, tức dùng vàng bạc, vật phẩm để thuê mướn đất điền của các Tiền Chủ. Phẩm vật dâng lễ tùy theo cấp đứng ra tổ chức cho cả làng, cả xóm hay chỉ một nhà. Kết quả của việc Tá thổ này là văn khế giao kèo giữa Tiền Chủ là Chúa Ngung Đào Lương Bang cùng vợ là Man Nương Nguyễn Thị Thúc với chủ ruộng đất đương thời. Theo văn khế thì các vị Tiền Chủ sau khi đã "giao lãnh đủ số" lễ vật, phải có trách nhiệm, phải giữ cho gia chủ "được bình an, gia đình mạnh khỏe, làm ăn thịnh vượng, đời đời hưng long. Từ nay về sau không được nhiễu hại". Lại nữa "Nếu còn đến xâm phạm phá phách là phạt tội nặng. Quan Phong Đô cứ y

luật mà trị tội". Văn tự này có Ngọc Hoàng, Thái Thượng Lão quân, Hành Khiển kiểm soát; lại có sự chứng kiến của vị Kim Niên hành khiển và Thổ Địa chánh thần. Bởi sự cam kết rõ như vậy nên khi đã làm lễ Tá thổ mà chư vị Tiền Chủ không cai quản nghiêm thuộc hạ của mình để hoang quỷ lộng hành, quấy phá: hoa màu bị sâu bọ, mùa màng thất bát... là vi phạm khế ước, người ta sẽ tổ chức lễ "Đàn xà trảm mộc" (Trị tội rắn, chặt đầu mộc)[27].

Đàn xà trảm mộc là hình thức diễn xướng thực hành nghi lễ do các pháp sư thực hiện trong lễ Cúng Đất, gọi đầy đủ là lễ "Kỳ an Tá thổ", tổ chức vào ngày 18 tháng 3 âm lịch ở Phú Yên - Khánh Hòa[28] với mục đích:

1. Nạp lễ vật nhằm có được sự thỏa thuận để làm giấy thuê đất với Tiền Chủ hầu chấm dứt sự quấy nhiễu.

2. "Khẳng định chủ quyền" sau lễ Tá thổ: trừ ma quỷ không cho chúng gây tai họa cho chủ mới[29].

Đối tượng của lễ chia làm 3 cấp, đặt ở ba bàn thờ. Đây là một tập hợp thần linh pha tạp cả thần linh Đạo giáo lẫn thần linh Chàm, thần linh Việt.

• Bàn giữa gồm: Hoàng Thiên Thánh đế, Diệu Tú phu nhân, Đào Nương ban (Đào Lương Bang? - HNT), Phổ Thị phu nhân, Kim Liên Thổ tự, Ngũ quân thần thạch, Ngũ phương thần phù, Đông phương Thanh đế, Nam phương Xích đế, Bắc phương Hắc đế, Trung ương Huỳnh đế, Ngũ phương tác quái.

• Bàn thờ bên tả gồm: Chủ Ngung Man Nương chi thần, Lục súc thần, Hà Bá thủy quan, Long thần quản cuộc, Ngũ phương âm hồn cô hồn, Hà sa đẳng chúng.

• Bàn hữu gồm: Thái Giám Bạch Mã, Nguyễn Kim quang đại vương tôn thần, Bổn xứ tam vị Thành Hoàng, Thiên Y tôn thần, Nhị vị

Thái tử châu báu tôn thần, Đại Càn hoàng triều quốc gia Nam Hải chiêu linh vương tứ vị Thánh nương tôn thần, Sơn lâm chúa xứ, Lý Nhĩ tiên sinh, Đông Nam Thát hải Lang lại nhị đại tướng quân.

Ngoài ba bàn thờ, còn hai hương án khác: một ở ngoài trời, trước đàn lễ và một đặt trên bè chuối thả nổi ngoài sông lạch. Trên hương án này, ngoài lư nhang và chén gạo, chén muối, chén nước là 5 lá cờ ngũ sắc, 5 dải khăn trắng, 5 con gà.

Mở đầu là nghi thức triệu thỉnh (Tổ sư, Thiên binh, Thiên tướng, Thành Hoàng, Hậu thổ...) về chứng lễ. Kế đó là nghi thức chuẩn bị cho cuộc chiến đánh yêu quái: Phát hịch (tuyên bố lý do việc đánh dẹp), phát lương cho binh lính, phát diêm mễ (phát lương thực gồm muối, gạo), Phù cờ (cờ phép), Phù cân (khăn phép), Sai tướng (ban lệnh xuất binh đánh ma quái). Và kết thúc là nghi thức xạ quỷ. Phù thủy giương cung và bắn ngũ phương yêu quỷ. Bắn xong, bẻ gãy cung tên tỏ ý là đã diệt sạch ma quỷ, từ nay không cần dùng đến cung tên nữa.

Sau phần nghi thức trên là trò diễn Xuất Tam thánh diệt Hỏa Linh. Tam thánh ở đây là Tề Thiên Đại thánh, Huyền Thiên Chơn Vũ và Đô Thiên Đại tướng. Ba vị tướng này phối hợp đánh Hỏa Linh trọng thương lết ra khỏi sàn diễn. Hỏa Linh ở đây được hiểu là "Mộc tinh", tinh linh của Mộc gây nên "hỏa tai", làm hạn hán.

Trên đây là phần chính lễ, phần thứ lễ diễn ra trong lễ Kỳ an Tá thổ này gồm 2 lớp:

1. Biểu diễn các điệu múa và hò bá trạo.

2. Hát mộc là biểu diễn vở tuồng Diễn tích Chân Tông kỳ an tá thổ khu mộc cổ truyền ca.

Nội dung của tích tuồng diễn ra vào đời Tống Chân Tông tại vùng đất Giải Châu. Vùng đất này vốn trước đó là đất của đảng cướp. Hiện

Hoài hoàng đế đưa binh đến bình trị, giết bọn cướp, trong đó Mang Vưu Lang, Mang Vưu Hổ và đồng bọn, rồi đem chôn ở đó. Hiên Hoài quy tiên, Tống đế lên ngôi trị vì: lập bảo điện thờ Hiên Hoài, tôn làm Tiên Thánh tổ đại vương. Thế nên, bọn quỷ quái Vưu Hổ, Vưu Lang rất căm thù nên tập hợp bọn Tứ phương Mộc tướng làm thuộc hạ, hiện hình đi thu nước tạo nên hạn hán, lấp biển bồi sông không cho diêm dân làm muối... cốt để ra oai đòi Tống đế phải triệt phá bảo điện thờ Hiên Hoài. Đối lại, Tống Đế và Tể tướng Vương Khâm hợp với Thần Nông, Thổ Địa cầu cứu chư thánh: Cao Công/ Quan Công, Tề Thiên Đại thánh, Triệu Vĩ Lang/ Đô Thiên Đại tướng, Huyền thiên Chơn Vũ... đánh bắt bọn Vưu Lang, Vưu Hổ đày chúng về núi Hoàng Lĩnh Sơn.

Bọn Tứ phương Mộc tướng vốn là thuộc hạ của Hỏa Linh. Chúng là bộ "Ngũ phương Mộc tướng": Xích xà (Hỏa Linh), Thanh xà, Bạch xà, Hắc xà, Huỳnh xà; tức năm con rắn do Hỏa Linh cầm đầu. Bởi vậy, khi trận chiến kết thúc, Hỏa Linh rất thù Tống Đế vì việc "Đàn xà trảm mộc" nên từ giã núi Đỉnh Sơn xông ra quyết giết Triệu Vĩ Lang. Hỏa Linh phát lửa đốt chết Vĩ Lang tại trận, Thổ Địa dùng linh đơn cứu sống Vĩ Lang. Cả hai cùng về tâu thiên đình, chờ lúc khử trừ yêu quái. Cái hậu của vở tuồng là việc Tống Vương Tông sai Vương Khâm làm lễ tạ ơn Thần Thành Hoàng, Thổ Địa cầu "ruộng nước, lúa thóc được mùa" và hai vị thần này cung thỉnh Thủy Triều Thánh mẫu ban mưa xuống cho dân. Thủy Triều Thánh mẫu truyền lệnh cho Hà Bá thủy quan và Dạ Xoa Tuần thủy:

Tý ngọ thời lên nước Trường Giang
Mẹo dần khắc thu hồi biển dưới
"tạo nên gió thuận mưa hòa", đặng sao cho quốc thái dân an[30].

Kịch bản của trò diễn *Đàn xà trảm mộc* có nhiều dị bản khác nhau về danh sách nhân vật chính diện, song tất cả các dị bản đều tập trung vào nội dung cầu tam thánh Tề, Huyền, Đô khử trừ Hỏa Linh, Xà tinh,

Mộc tinh. Tất cả các kịch bản đều cho thấy ảnh hưởng của Đạo giáo đặc biệt mạnh mẽ. Riêng bổn tuồng *Diễn tích Chân Tông kỳ an tá thổ khu mộc cổ truyền ca* đã đưa ra câu chuyện đi quá xa so với tín lý Tiền Chủ được thế nhân xác tín như một hệ quả lịch sử. Ở đây, tích truyện là một minh dụ và tập hợp các đối tượng cúng lễ của tín ngưỡng Tiền Chủ như Chúa Ngu Man Nương, Thổ Lồi, Thổ Lạc, Chăm, Chợ, Mọi rợ cúng hoàn toàn vắng mặt. Đặc điểm này có khác với kịch bản Tá thổ ở Nam bộ và từ đặc điểm này chỉ ra tập tục cúng Tá thổ ở Nam bộ bắt nguồn từ Thuận Quảng đem vào vùng đất mới phương Nam từ thời khẩn hoang, khoảng thế kỷ XVII - XVIII[31].

4. Tín niệm về Tiền Chủ ở Nam bộ, một mặt coi Chúa Ngu Man Nương là "cốt mọi chết thành quỷ" (*Đại Nam quốc âm tự vị*, 1895, Tome I, tr.160) và mặt khác lại gộp chung vào khái niệm "Ma Thổ" (Thổ là tên gọi người Khmer Nam bộ thời trước). "Ma Thổ" được quan niệm đó là những vong hồn của lớp Tiền Chủ Khmer trong tín niệm chung về tập hợp "những người khuất mặt" còn chưa dứt căn nợ với thế gian. Ngược lại, thần Thành Hoàng Khmer là Neak Tà/ Ông Tà lại hội nhập vào hệ thống thần linh Việt ở vùng đất mới này như một Thổ thần phúc đức với trách vụ được phân công là: "Ông Địa giữ nhà, Ông Tà giữ ruộng". Nói như vậy để thấy rằng khái niệm "Ma Thổ" có nội hàm là tín lý truyền thống về Tiền Chủ "Ngu Man Nương" từ Thuận Quảng được "cập nhật hóa" ứng hợp với thực tại lịch sử của vùng đất mới. Tín lý cơ bản đó được thể hiện một cách chi tiết theo sự khảo tả của Lê Văn Phát trong công trình nghiên cứu của mình xuất bản vào năm 1907[32].

Tập hợp Tiền Chủ ở vùng đất mới này được cúng thường niên vào ngày 10 tháng giêng, gọi là "Cúng đất" hay "Vía đất". Tập tục Vía đất vào ngày 10 tháng Giêng bắt đầu từ quan niệm cổ đại của Trung Quốc về trật tự khai sinh ra muôn loài: Mồng Một sinh ra giống gà, mồng Hai sinh chó, mồng Ba sinh heo, mồng Bốn sinh dê, mồng Năm sinh trâu, mồng Sáu sinh ngựa, mồng Bảy sinh ra người, mồng Tám sinh ngũ cốc,

mồng Chín sinh trời (vía Ngọc Hoàng Thượng đế, cúng Trời) và mồng Mười sinh đất (Vía đất). Theo đó, mồng bảy gọi là ngày "Nhân nhật", tổ chức lễ Khai hạ để bắt đầu động thổ, cày cấy, trồng trọt; và ở vùng rừng núi, người ta tiến hành lễ khai sơn để vào rừng đốn củi chặt cây... Ấy thế, theo Lê Văn Phát lại ghi nhận rằng, sau ngày Vía đất (mồng 10 tháng Giêng) thì mới được động đất: bừa củi, giã gạo, đốn cây... Ở lễ Vía đất này, người ta cúng mâm cơm và mục đích là để cầu an và sức khỏe cho người và gia súc vì Thần Đất giận biểu hiện ở việc gà mái gáy từng chặp một, giống hệt gà trống gáy, trừ việc gà mái gáy không đập cánh. Người ta bắt con gà mái "gáy loạn" này cúng đất. Lễ Cúng cơm đất đai/ Vía đất này nhằm vào đối tượng khác không phải là thần Đất bản gia Thổ Địa (lệ cúng vào mồng 10 năm tháng đầu năm) mà là đất đai nói chung bao gồm cả ruộng vườn, thổ cư, nhà cửa, trong đó, luôn chú ý đến tập hợp những "người khuất mặt" đã từng ở đó, có thể tranh giành, đồng thời đuổi các ma quỷ và tổ chức dàn xếp với chủ đất cũ là chủ "Ngu Ma Nương" - tên gọi trại phổ biến ở Nam bộ của "Ngu Man Nương".

Để cầu sự che chở của "người khuất mặt" thì đơn giản. Còn đuổi ma quỷ thì phức tạp hơn, cần có sự can thiệp của thầy pháp. Theo sự ghi nhận của M. Landes [33]: Lễ Tá thổ ở một làng thuộc tỉnh Chợ Lớn, tổ chức vào năm 1879 kéo dài 7 ngày, mất 700 quan cho 16 pháp sư đứng ra hành lễ và tiền thuê đất (bằng đồ mã) hết 1.500 quan! Đó là lễ Tá thổ của cộng đồng, còn trong từng nhà, con quỷ sống lẻ loi và không hung dữ mấy, chỉ cần cúng một mâm cơm tươm tất với lời cầu nguyện thành tâm là đủ để đạt được mục đích mong muốn. Tuy nhiên, để tống con quỷ cút đi vĩnh viễn thì phải cấp cho nó một chiếc ghe có mái che làm bằng bẹ chuối, trên đó đặt thức cúng lên đó cho quỷ ăn dọc đường. Sau khi lễ xong, đốt giấy tiền vàng mã, người ta đem ghe thả xuống sông rạch. Để ngăn con quỷ trở lại, người ta dán lá bùa Ông Hổ trấn trạch trước cửa. Trong năm đó, lại có con quỷ khác trở lại, không biết lúc nào, song năm sau lại làm lễ Cúng cơm đất đai và đuổi chúng đi.

Lễ cúng đất gọi là Tá thổ hoặc Mãi thổ ở Nam bộ cũng bắt nguồn từ tín lý Tiền Chủ ở Trung bộ. Nguyên cớ trực tiếp cũng bắt nguồn từ việc người trong gia đình bị bệnh trầm trệ, chạy chữa thuốc men không lành dứt hoặc súc vật nuôi bị chết vô số kể... và người ta cho rằng những bất tường ấy là do chủ Ngu Ma Nương gây nên. Nếu điều nghi hoặc này được thầy bói xác định thì gia đình phải tức tốc phải cúng lễ với một chi phí phải trả nào đó.

Lễ vật dâng cúng gồm nhang, đèn, trầu, rượu, thuốc rê, gà luộc, buộc phải có cá lóc nướng trui cùng đồ mã gia súc, vàng nén, bạc thoi, áo quần, vật dụng, vải vóc (bằng giấy). Cúng xong mà các tai họa, dịch bệnh không thuyên giảm, người ta phải cầu đến thầy pháp để tiến hành thủ tục kiện cáo giữa bị cáo và nguyên đơn.

Thầy pháp thiết đàn, đọc chú làm lung lạc nguyên đơn. Người ta chọn hai người lạ không hề quen biết với thầy pháp đóng vai nguyên đơn/ chủ đất cũ. Nguyên đơn chỉ có hai người và không có thêm bất cứ cha mẹ, anh em, con cháu trực hệ nào nữa để khỏi làm rối sự việc. Khi các phép thuật đã hiệu nghiệm, vợ chồng Chủ Ngu cấu xé quần áo, lấy tay quẹt lọ nồi bôi lên mặt mũi cho đen đúa và tự nhận là Tiền Chủ hợp pháp của cuộc đất/ ruộng này. Người ta còn đem cho họ cái gùi để cho giống người dân tộc, lại bỏ trong gùi các đồ dùng bằng đất nung, cái thìa gỗ... Để xác định họ có đúng là Tiền Chủ hay không , người ta bắt đầu chất vấn về kích thước, tứ cận của cuộc đất. Nếu vợ chồng Chủ Ngu đáp sai thì thầy pháp lại một lần nữa khấn cầu triệu thỉnh... cốt để người Tiền Chủ đích thực có mặt. Thầy pháp đảm nhận nhiều vai trò: vừa là thừa phát lại, vừa thẩm phán, vừa là luật sư của chủ nhà. Khi đã xác định đúng là Tiền Chủ đích thực, thầy pháp khuyến cáo họ bán mảnh đất ấy bằng một số tiền, đồ vật, gia súc... Chủ Ngu từ chối. Thầy pháp lại sấn tới hoặc đe dọa, hoặc nâng giá mua... để Chủ Ngu chấp nhận. Cuối cùng là làm giấy bán đoạn mãi. Vợ chồng Chủ Ngu Ma Nương áp chỉ: chồng áp ngón trỏ tay trái, vợ áp ngón trỏ tay phải. Thầy pháp lại dùng phù phép

triệu thỉnh các thần linh thượng giới, trung giới, hạ giới và chư vị thần linh quen thuộc trong vùng làm chứng cho việc mua bán này. Lễ Mãi thổ như vậy là hoàn mãn.

Thế nhưng có kịch bản khác: Người chồng Tiền Chủ đồng ý bán đất, nhưng người vợ cho rằng chồng quá nhẹ dạ nên quyết không chịu bán. Trường hợp này, thầy pháp phải tính đến việc xóa bỏ mối ràng buộc về cộng đồng tài sản. Cụ thể là buộc Chủ Ngu ly dị vợ. Người vợ Tiền Chủ bị áp lực này, cuối cùng phải cùng chồng ký giấy bán đoạn mãi. Việc ly dị được bãi bỏ.

Lại có trường hợp cả vợ chồng Chủ Ngu kiên quyết không chịu bán đất thì thầy pháp đổi cách: xin thuê đất (Tá thổ) có thời hạn, hết hạn thì phải làm lễ Tá thổ khác, gọi là "Cúng việc tường". Ở trường hợp này, thầy pháp đưa cho vợ chồng Chủ Ngu quả trứng gà luộc và xác định thời hạn thuê đất: bao giờ trứng nở, Chủ Ngu giao lại con gà thì trả đất!

Những gì trình bày trên đây đã chỉ ra tín ngưỡng thờ Tiền Chủ chiếm một vị trí quan trọng trong tín ngưỡng thờ thần Đất. Rõ ràng là đối với cư dân nông nghiệp, Thần Đất tự nó trở nên đặc biệt quan trọng. Tín ngưỡng này qua thời gian, một mặt được chính thống hóa (tín ngưỡng thờ Hoàng Thiên - Hậu Thổ, thờ Thần Thành Hoàng...) hoặc khuôn vào quy phạm của tín ngưỡng thờ ngũ tự và theo đó Thổ Công/ Thổ Địa được đẩy xuống cấp thấp nhất của hệ thống Thần Đất một cách tự phát... Mặc dù bản thổ, bản gia đã có một tập hợp Thần Đất bảo hộ, ấy vậy nhưng chư thần này chưa giành được vị trí quán quân, độc quyền cai quản bản gia, bản thổ bởi còn một thế lực khác là tập hợp Tiền Chủ. Điều cần lưu ý là tập hợp Tiền Chủ không bao giờ được tôn lên Thần, chúng là ma, là quỷ, thủ lĩnh của chúng là Chủ/ Chúa.

Tập tục mua đất, mướn đất (Tá thổ/ Mãi thổ) chúng ta thấy xuất hiện trong *Sự tích cây nêu ngày Tết*[34]. Ở truyện kể dân gian này, Phật đã

đứng ra mua đất của Chúa Quỷ và việc dựng bùa Nêu treo khánh (nhiều nơi là bùa "Tứ tung ngũ hoành") của Đạo giáo, lá dứa, cành đa, rắc vôi bột, vẽ cung tên là hình thức khởi phát từ tín lý về Tiền Chủ nhưng không phải cúng lễ mà là các hình thức đe dọa trấn giữ để đảm bảo sự an lành cho con người, cho gia đình. Một so sánh đơn giản, mô-típ mua đất/ xin đất thấy trong thần thoại Khmer, một cộng đồng chịu ảnh hưởng đậm văn hóa Ấn Độ. Đó là *Sự tích lá phướn hình cá sấu* (ton kropơ). Ở câu chuyện thần thoại này, chủ đất là Krông Bali (Chúa Bali) và người xin một mảnh đất lớn bằng chiếc áo cà sa là đức Phật. Kết cục Bali mất sạch đất phải biến thành con cá sấu ở ngoài rìa trái đất. Câu chuyện đượm tính giáo thuyết; song cứ động đến đất là con người không quên đến Bali: Họ treo cờ sấu ton krapơ (còn gọi là ton prôbưng/ cờ hồn, hiểu là linh hồn của Bali) trong mọi việc động đến đất như trong tang lễ, khi người chết cần một khoảnh đất để hỏa táng hoặc khi dựng nhà mới người ta làm lễ cúng Chúa Đất Krông Bali để được sức khỏe và bình an[35]. Chúa đất Krông Bali, gốc là vua Maha Bali của người Hindu (người theo Ấn giáo đông đảo ở Bắc Ấn Độ), Maha Bali bị thần Vishnu dùng mưu trí đoạt hết toàn bộ đại địa, song vì kính trọng đức độ của Bali, Vishnu đã nhường cho Bali cai quản cõi âm phủ và ban cho đặc ân: được trở lên thăm đại địa mỗi năm một lần. Vào dịp này, người dân Ấn Độ tổ chức lễ hội Onam, với quy mô hoành tráng diễn ra khắp tiểu bang Kerala để chào đón tiền chủ Maha Bali[36]. Những dữ liệu liên văn hóa nêu trên cho phép giả định về nguồn gốc xa xưa của tín lý thờ cúng Tiền chủ đất đai của người Việt Trung bộ và Nam bộ. Theo đó, ở Chúa Ngu Man Nương/ Chủ Ngu Ma Nương tuồng như một hóa thân của Krông Bali. Trong thực tế lịch sử, Krông Bali từ ngữ cảnh văn hóa Ấn đã bước vào không gian văn hóa Hán hóa qua trung gian văn hóa Chăm nên tiến trình hóa thân đã chịu những tác động để trở thành một đối tượng của tập tục tín ngưỡng và nghi lễ mang tính hỗn dung văn hóa. Đây là một ví dụ điển hình của cái gọi là tổng thể văn hóa Ấn - Hoa/ Đông Dương.

IV. THẦN TÀI VÀ TÍN NGƯỠNG TÀI LỘC

Ngày nay, việc thờ Thần Tài đã trở nên rất phổ biến, không chỉ ở các đền, miếu, đình, chùa và gia đình, tiệm, quán mà còn ở các trụ sở công ty, xí nghiệp, văn phòng và thậm chí ở công sở. Đi kèm với sự sùng tín vị thần này là sự đa tạp về các tín lý cũng như các loại tranh tượng thờ liên quan. Điều này đã chỉ ra sự phức tạp của dạng thức tín ngưỡng này khi tìm hiểu về chính tập tục thờ cúng hay về hình tướng và lai lịch của các loại tranh tượng thờ của vị thần này.

1. Quan niệm về sự phát tài, sự thủ đắc của cải, vàng bạc xuất hiện khá nhiều trong kho tàng truyện kể dân gian. Ở đó, các trường hợp may mắn đều được khuôn đúc theo quan niệm nhân quả mang xu hướng khuyến thiện.

Quan niệm này xuất hiện trước hết dưới khái niệm "tiền thân" trong truyện *Tây qua* (tức truyện *Mai An Tiêm* hay thường gọi là *Sự tích quả dưa hấu*) trong sách *Lĩnh Nam chích quái* biên soạn từ thế kỷ XV. Ở truyện này, sự phú quý cũng như việc bạch trí mang những hạt dưa đến đảo hoang cho An Tiêm được coi là kết quả dành cho những người mà tiền thân (có thể là kiếp trước) đã tạo được các nhân lành nào đó[37].

Quan niệm thiên định như vậy cũng được khẳng định một cách rõ rệt hơn trong truyện cổ tích *Chum vàng bắt được*:

Số giàu đem đến dừng dưng

Lọ là con mắt tráo trưng mới giàu[38]

Trong văn bản truyện do Ôn Như Nguyễn Văn Ngọc kể lại từ những năm 30 của thế kỷ này, cái chum vàng ấy hóa thành rắn đối với bọn trộm - hiểu là bọn người không tốt - không có phước có phần; và lại hóa thành vàng cho vợ chồng người nông dân hiền lành chất phác và đặc biệt là không hám lợi.

Trong các sáng tác dân gian ở phương Nam, quan niệm thiên

định cũng là cơ sở định hướng cho sự ảo hóa. Nhiều câu truyện kể về sự giàu có của các bậc cự phú, được coi là những trường hợp có thật trong lịch sử, cũng do thiên định.

Một trong những người giàu có mà tiếng tăm truyền khắp Trung Nam là ông Hóng. Câu chuyện kể về nhân vật này là một ví dụ. Truyện kể rằng:

Sau một thời gian cày mướn cho một điền chủ ở Tân An (nay thuộc tỉnh Long An), ông Hóng đã dành dụm được một số tiền nho nhỏ và được chủ cho thuê một thửa ruộng để tự cày cấy. Ông Hóng dọn một khoảnh đất làm nền và cắm bốn cây cột để dựng một túp lều làm chỗ che nắng trú mưa. Đêm hôm ấy, trên bốn đầu cột có bốn cây đèn sáp to tướng cháy sáng rực. Chủ điền thấy vậy toan rầy ông Hóng là kẻ lãng phí, nhưng khi rõ, đó là chuyện lạ thì điền chủ nói với vợ rằng đó là "đèn trời": báo hiệu ông Hóng trở nên một cự phú không ai sánh kịp và gia tư điền sản của mình mất về tay ông Hóng. Điều tiên đoán đó đã ứng nghiệm. Ông Hóng giàu có đến nỗi ngày nay thế gian còn nhắc đến trong câu nói cửa miệng khi phê phán những kẻ hoang phí: "Bộ của ông Hóng sao mà xài dữ vậy"; hoặc "Giàu không bằng cục c. của ông Hóng mà làm phách"[39].

Số hoạnh tài, theo quan niệm dân gian, phổ biến vẫn là do trời định và không ai cưỡng lại được, xuất hiện trong truyện kể về một phú ông nọ ở Long An:

Ông ta đem giấu vàng trong bốn cái chóe chôn dưới ao trước nhà, trên mỗi chóe có trồng một bụi sen để làm dấu. Bỗng một hôm, sen và chóe không cánh mà bay. Theo lời hướng dẫn của thầy bói, phú ông sau mấy ngày đường, tìm thấy sen và chóe đựng vàng của mình ở dưới mương nước trước nhà một nông phu ở làng nọ. Phú ông thành thật kể lại chuyện và cho rằng trời đã khiến của cải của mình thất tán vào tay vợ chồng người nông dân nọ nên không đòi lại. Vợ chồng anh nông phu rất cảm động vì lòng tốt của phú ông. Đêm đó, vợ chồng anh lẳng lặng gói mấy đòn bánh

tét với nhân bánh bằng vàng lấy được từ bốn chóe vàng nọ, tặng phú ông làm quà ăn dọc đường. Trên đường về, phú ông ghé nhà nọ xin nước uống. Lũ trẻ rửa tô múc cho ông một tô nước mưa và lấm lét ngó mấy đòn bánh tét ra bộ thèm thuồng. Phú ông tinh ý, uống nước xong, gọi lũ nhỏ lại cho phức mấy đòn "bánh tét".[40]

Lại có truyện kể mang tính chất khuyến thiện, ở đó, những người được phát tài là những người tốt bụng hay kẻ biết quý đồng tiền. Truyện kể:

Bà lão nọ, mướn thợ làm nhà. Bữa cơm nào cũng đãi thợ ăn cơm cá kho, cá chiên và canh chua... Nhưng, mười bữa như một, thợ chưa bao giờ được thưởng thức cái đầu cá lóc. Thợ cả đồn rằng bà lão keo kiệt, dành đầu cá cho gia đình mình ăn mà không cho thợ ăn nên giận lắm và quyết ếm bùa cho bà ta phá tan cơ nghiệp.

Anh ta nói là làm. Cất xong nhà, bà lão trả tiền công sòng phẳng và biếu mỗi người một gói quà. Lúc đó, đám thợ mới chưng hửng: bấy lâu nay bà lão để dành đầu cá lóc để làm mắm, nay biếu cho thợ đem về cho vợ con. Người hối hận nhất là anh thợ cả, chẳng biết làm sao để gỡ hình bù nhìn mà anh đã ếm trên trính nhà ra. Mấy lần toan tìm cách bịa chuyện để leo lên, nhưng sợ bà lão biết làm lớn chuyện nên thôi đành phú cho vận mạng.

Một năm sau, bà lão phát giàu to. Anh thợ cả là người ngạc nhiên hơn ai hết. Sau cùng anh đến nhà chơi và giả vờ xin phép trèo lên xem cây trính có mối mọt gì không. Leo lên trên ấy, anh ta mới thấy hai cái hình nhân thay vì cầm cái gàu dai "tát của" của chủ nhà ra đường lại xay mặt tát trở vô nhà! Đến lúc ấy, anh thợ cả mới biết, trong lúc hấp tấp, trời xui đất khiến thế nào, anh ta lại đặt hình nhơn "nhầm lẫn" như thế.[41]

Lại có truyện kể, một anh nông dân được Thần Tài chiếu cố:

Bốn cái chóe đầu ắp tiền từ dưới nền nhà nổi lên. Thế là hai vợ chồng

lấy thúng xúc tiền đem ra sân phơi khiến cả làng trên xóm dưới ai cũng biết vợ chồng anh ta phát tài; và ngay sau đó, anh xuất tiền mở tiệc, rước gánh hát bội về biểu diễn cho bà con lối xóm coi chơi. Thế nhưng khi mãn cuộc hát thì trong buồng nhà anh ta vang lên tiếng động như hàng trăm con vịt xiêm đập cánh bay đi... và khi vợ chồng anh ta vào đến nơi thì mặt đất trống trơn, bốn cái chóe tiền cũng biến mất. Lúc đó, vợ chồng anh ta mới biết Thần Tài không đãi kẻ khoe khoang và phung phí.

2. Nói chung, ở các truyện kể dân gian, chúng ta chỉ thấy quan niệm thiên định gắn với lý nhân quả nhằm xiển dương ý tưởng đạo lý "Ở hiền gặp lành" hay nôm na hơn là "Ở có đức không có sức mài xài" và chưa thấy một vị Thần Tài có danh tính rõ ràng hay một câu chuyện nào nói về sự phát tài là do một vị thần Tài lộc cụ thể nào đó ban phát. Ngoài các tín lý phồn thực ở các bức tranh lợn, tranh gà và những xác tín dị đoan về sự xuất hiện của gián, tiếng chuột rúc, đom đóm bay vào nhà hay bông đèn: "Nhứt thời đom đóm vào nhà, nhì thời chuột rúc, thứ ba bông đèn", chúng ta cũng chưa thấy con vật gì trở thành đối tượng thờ tự để cầu tài.

Theo một truyện kể dân gian phổ biến ở xứ ta thì vị "Thần Tài" là cô gái Như Nguyện. Truyện kể rằng:

Ngày xưa có một lái buôn tên là Âu Minh, khi qua hồ Thanh Thảo được Thủy thần cho một con hầu tên là Như Nguyện. Âu Minh đem Như Nguyện về nuôi thì công việc làm ăn phát đạt, chỉ vài năm sau là giàu to. Về sau, nhân một hôm thuộc ba ngày Tết, vì một nguyên do nào đó, Âu Minh đánh Như Nguyện. Sợ hãi, Như Nguyện chui vào đống rác rồi biến mất. Từ đó, Âu Minh sa sút dần, chẳng mấy chốc nghèo kiết.

Thế nhân cho rằng Như Nguyện là Thần Tài và từ đó có tục kiêng đổ rác trong ba ngày Tết vì sợ đổ mất vị Thần Tài thì việc làm ăn trong năm không được phát đạt[42]. Tuy nhiên, truyện kể trên có lẽ là câu truyện suy nguyên tập tục kiêng đổ rác trong ba ngày Tết và truyện

Lộc vị cao thăng - Tranh Đông Hồ

Tài vị nguyên chí - Tranh Đông Hồ

có tính chất ngụ ngôn hơn là một thần tích. Trong thực tế, người ta thường thờ ông Thần Tài và tuyệt nhiên, không thấy ai đề cập đến bà Thần Tài nào. Điều này đã chỉ ra việc truy cứu lai lịch của Thần Tài phải dựa vào những cứ liệu khác.

Thật khó xác định được thời điểm chính xác của việc Thần Tài được thờ tự ở xứ ta, nhất là khi Thần Tài được hội nhập vào hệ thống thần Bản gia - tức các thần linh bảo hộ cho gia đình. Tuy nhiên, ở các giai thoại đầu thế kỷ XX, chúng ta thấy Thần Tài đã được thờ trong gia đình và đã trở nên gần gũi đến mức bị người đời đem ra đùa cợt và chê trách[43]. Qua các giai thoại này, chúng thấy Thần Tài đã thờ chung với Thổ Địa không phải là trường hợp cá biệt của Nguyễn An Cư mà cả việc được thờ dưới đất cùng với Thổ Địa như trường hợp của ông Đồ Sáu Mới miêu tả là "suốt đời làm kiếp trôn ghế"; và dường như công năng của vị gia thần chủ về tiền tài này vẫn chưa thật sự tách khỏi tín lý phồn thực của Thổ Địa (Ông Địa) - một gia thần vốn có công năng phò cho gia chủ được mùa, giàu có.

Dựa trên những tài liệu, thư tịch ít ỏi nêu trên, chúng ta thấy rằng Thần Tài được thờ tự đầu thế kỷ XX và chỉ non một thế kỷ đã trở nên một gia thần phổ biến và gần gũi với mọi nhà. Điều này coi ra có phần phù hợp với sự biến đổi về kinh tế - xã hội cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, giai đoạn lịch sử mà nền kinh tế hàng hóa phát triển và phong trào tranh thương đã được đẩy lên bởi lớp điền chủ tư sản Việt, theo đó, nghề nghiệp doanh thương đã không còn bị đánh giá thấp như ở thời phong kiến trước đó.

Ở loại tranh Đông Hồ, theo công bố của M. Durand 1960, có bức tranh Tăng phúc Thần Tài. Đây là bức tranh thuộc bộ sưu tập của trường Viễn Đông Bác Cổ thực hiện và được triển lãm lần đầu vào năm 1946[44]. Tức bức tranh này có thể xuất hiện trước năm 1946. Còn ở Nam bộ, việc thờ Thần Tài xuất hiện vào thời điểm nào đến nay chúng ta

cũng không có tư liệu xác thực, ngoài chứng liệu từ bài thơ Ông Đồ Sáu Mới/ Võ Văn Tân (1864-1927) hồi đầu thế kỷ XX. Thần Tài xứ ta là một vị thần ý niệm, biểu trưng cho tiền tài, sự giàu có, tức không có thần tích, thần phả gì cả. Còn xét về hình tướng, chúng ta dễ nhận ra ông Thần Tài xứ ta về cơ bản giống Thổ Địa Phước Đức chính thần của người Hoa[45] chỉ khác là một tay vuốt râu và tay kia cầm xâu tiền điếu (hay thoi vàng xuống). Đây là hình tướng Thần Tài phổ biến nhất. Kế đó là loại Thần Tài tay ôm bó bông lúa, tay cầm xâu tiền điếu; hoặc tay cầm bó bông lúa, tay vuốt râu. Cá biệt cũng có loại Thần Tài giống ông Thọ (trong bộ Phúc - Lộc - Thọ) với cái đầu hói đặc trưng, tay cầm quạt ba tiêu, cổ đeo xâu tiền điếu quanh bụng, dài quá rốn...

Như trên đã nói, tập tục "cúng Thần Tài" ở xứ ta phổ biến là ngày mồng 2 và 16 âm lịch hàng tháng. Có ý kiến cho đây là hai ngày cúng cô hồn với lý lẽ rằng ngày sóc vọng (mồng một và rằm âm lịch) là ngày cúng bái thần Phật và cô hồn phải cúng sau thần Phật, tức ngày mồng Hai và 16. Thực ra, theo truyền thống Vía đất, cúng Thổ Địa vào ngày mồng 10 tháng Giêng, ngày mồng 10 tháng Ba, tháng Tư là lệ cúng Thổ Địa thông thường và ngày mồng 10 tháng Năm là ngày cúng Thổ Địa cuối cùng trong năm - gọi là ngày "Địa lạp". Như vậy, lệ cúng vào ngày mồng 2 và 16 hàng tháng âm lịch vốn là các ngày cúng cô hồn cốt để chúng không quấy phá việc làm ăn buôn bán cũng hàm chức năng cầu công việc làm ăn hanh thông, buôn may bán đắt nên được thế nhân coi đó là lệ cúng... Thần Tài.

3. Nói chung, tập tục thờ cúng Thần Tài ra đời và phổ biến rộng cùng với sự phát triển của lực lượng doanh thương. Bởi vậy, trong những thập niên vừa qua tập tục thờ Thần Tài, cầu tài lộc nói chung cũng gia tăng và theo đó, tập tục thờ Thần Tài đã trở nên đa tạp do tích hợp chư vị Thần Tài từ nhiều nguồn khác nhau.

Trước hết, tập hợp các thần linh Trung Quốc, trong đó có Thần

Tài, vốn đã từng được các nhóm di dân người Hoa nhập cư thờ tự ở các đền miếu, hội quán và tư gia đã ảnh hưởng đến tín ngưỡng người Việt.

Tập hợp Thần Tài của người Hoa ở vùng Chợ Lớn (quận 5, TP. HCM) chẳng hạn, rất đa dạng bao gồm Thần Tài võ như Triệu Công Minh, Quan Vũ; Thần Tài văn bao gồm Tỷ Can, Phạm Lãi (Đào Công), Tài Bạch Tinh quân, Văn Xương Đế quân, Phúc Lộc Thọ Tam tinh; thần Tài phụ (gọi Thiên Tài thần: chỉ các Thần Tài giúp con người kiếm tiền bằng con đường không chính đáng, thiên lệch) như Ngũ lộ Tài Thần, Hắc Bạch vô thường và các Thần Tài không chính danh (tức các thần linh không hẳn là Thần Tài nhưng lại kiêm nhiệm việc tài lộc) như Lưu Hải, Hòa Hợp nhị tiên, Táo quân, Thổ Địa... [46]. Trong danh sách các Thần Tài nêu trên, phổ biến trong cộng đồng người Việt là Triệu Công Minh, Đào Công/ Phạm Lãi, Tài Bạch Tinh quân, Văn Xương Đế quân, Phúc Lộc Thọ tam tinh, Lưu Hải, Hòa Hợp nhị tiên và gần đây là sự sùng tín linh vật: Tỳ hưu, cóc ngậm tiền...

Ngoài tập hợp Thần Tài của người Hoa, gần đây tập hợp Thần Tài Nhật Bản cũng đã có mặt trong các khám thờ hay trên các kệ tủ của tiệm quán. Phổ biến là có Chiêu Tài miêu Mannekineko; Thần Tài Daroku (đứng trên hai bó lúa, choàng qua vai cái túi vải lớn và nắm trong tay cái vồ gỗ ban phước lộc); Thần Tài Daruma (đầu tượng Bồ Đề Đạt Ma, biểu tượng cho sự bền chí và vượt qua các trở ngại). Kế đó là Thần Tài Thái Lan Nang Kwak cũng được sùng tín. Vị nữ Thần Tài Thái Lan này, được người Khmer gọi là Niêng bật - Niêng Bột (Nàng ngoắc - Nàng vẩy) và người Việt gọi là "Bà Ngoắc" bởi hình tướng là một phụ nữ: một tay cầm túi tiền/ vàng và tay kia co lên vẩy mời khách hàng, cử chỉ ngoắc tay này do tích hợp tín lý của Chiêu Tài miêu Nhật Bản. Ngoài ra ít phổ biến hơn là Thần Tài Ấn Độ, mình người đầu voi Ganesha và trong vài năm gần đây, một xu hướng thời thượng là thờ tự Thần Tài Mật Tông (Tây Tạng): Đại Hắc Thiên (Mahakala), Ganesha (Thần Tài đầu voi), Cát tường Thiên mẫu, Ngũ Tính Thần Tài, Tài Nguyên Thiên mẫu, Tài Bảo Thiên mẫu...

Ngoài các tượng thờ, tranh thờ Thần Tài "nhập cảng" nói trên là vô số các vật thờ chiêu tài cầu lợi, dưới danh nghĩa là "vật linh phong thủy" đã ồ ạt xuất hiện tràn ngập trong nhiều gia đình với sự xác tín rằng chúng sẽ đem đến cho gia chủ tiền bạc, phù hộ cho sự thành đạt trong công việc làm ăn. Toàn cảnh việc thờ tự Thần Tài và các linh vật chiêu tài đã làm cho tín lý thờ Thần Tài thời "kinh tế thị trường" này trở nên vô cùng phong phú. Tình trạng này, xét về mặt tín ngưỡng có thể định danh là tình trạng "loạn thần phả". Đây là trường hợp điển hình của đại tập thành văn hóa thời đương đại.

*** CHÚ THÍCH**

(1) Thần Đồ - Uất Lũy (có sách ghi khác là Thần Trà - Úc Lũy): bắt đầu từ đời nhà Chu (Trung Quốc). Tập tục cho rằng: Đào là cây ở phương Tây, vị cay, khí xấu, giống vật có hại rất ghét loại cây này. Đào là tinh của ngũ hành: ngăn cản tà khí, chế ngự bách quỷ. Đến đời Ngụy - Tấn lấy gỗ đào làm bùa - gọi là đào phù, trên viết tên Thần Đồ - Uất Lũy là hai vị Môn thần. Tương truyền hai thần này sống trên núi Độ Sách ở Đông Hải. Trên núi có cây đào lớn, trên ngọn có con kim kê và dưới gốc có một vạn con quỷ. Cứ mỗi ngày, khi mặt trời chiếu tia sáng đầu tiên lên con kim kê thì con ngọc kê đậu bên cây phù tang cất tiếng gáy và con kim kê cất tiếng gáy theo để báo hiệu cho lũ quỷ trở về quỷ quốc. Thần Đồ và Uất Lũy trấn giữ Quỷ môn ở phía đông bắc cây đào có trách nhiệm kiểm tra: con quỷ độc ác nào trong đêm qua gây ra sự tàn hại ở cõi nhân gian thì liền bị hai vị thần này bắt trói lại bằng dây thừng, vứt cho hổ ăn thịt lập tức. Do đó, bọn quỷ rất sợ Thần Đồ và Uất Lũy. Trong nhân gian thường khắc hình tượng Thần Đồ và Uất Lũy ở cửa để trừ tà. Từ thời nhà Đường, hai vị thần này đã biến thành Tần Thúc Bảo và Uất Trì Kính Đức. Tương truyền, đây là hai quan võ của vua Đường Thái Tông đứng gát ngoài cửa đuổi trừ bọn quỷ hại vua bị trọng bệnh.

(2) Chung Quỳ vốn là thần Phương Tương Thị (*Hậu Hán Thư* Lễ nghi chí): bốn con mắt vàng, khoát áo da gấu, quần áo đen đỏ, tay cầm cây qua, giương lá chắn để đuổi quỷ ác ra khỏi cấm cung. Biến đổi khác của Chung Quỳ là được thể hiện thành hình tướng sống động: mũ đen, áo xanh, đi ủng, mắt như dùng sơn vẽ, trông giống uy tướng. Lại có tập tục vẽ hình thần Chung Quỳ vào trưa Tết Đoan ngọ: "Dùng mực đỏ vẽ Chung Quỳ, lấy máu gà để vẽ mắt treo trong nhà. Làm như vậy có thể trừ được tà.

(3) Xem Vân Minh: *Người Tày yêu quý chó đá Mahin*. Danviet.vn/ 13/2/2012: Người Tày hoặc chôn Mahin trước cổng nhà như con vật thường để canh cổng... hoặc đặt trên bệ thờ như một thần linh để cầu cúng thờ phụng. Gia

đình khi di chuyển đến chỗ ở mới đều nhờ thầy cúng chọn ngày tốt làm lễ rước Mahin về đặt trước cổng. Dáng tượng Mahin được yêu thích nhất là dáng phủ phục, mồm và mắt hướng về phía trước. Lễ thường vào ngày rằm, mồng một hàng tháng và các ngày trọng đại của gia đình như lễ cưới, lễ hỏi... Mahin được cúng lễ tươm tất. Đặc biệt vào dịp Tết, Mahin được tắm bằng nước đun với lá bưởi để nguội và sau đó, được gia chủ quàng bằng một tấm vải đỏ hay giấy hồng điều lên cổ. Dịp này gia chủ cúng Mahin bằng cơm, kẹo và tập phong bao mừng tuổi để tạ ơn.

(4) Hà Văn Thư và Lã Văn Lô: *Văn hóa Tày Nùng*. Nxb Văn Hóa , 1984, tr.55.

(5) Ôn Như Nguyễn Văn Ngọc: *Truyện cổ nước Nam*, Nxb KHXH, H; 1990, tr.103-105; 105-106.

(6) J. Chevalier & A. Gheerbrant: *Từ điển biểu tượng văn hóa thế giới*, Nxb Đà Nẵng, 1997, tr.181.

(7) Trần Từ: *Người Mường ở Hòa Bình*. Hội KHLS VN xb, H; 1996, tr.237, 240.

(8) Trần Từ, sđd, tr.241, cho biết: Các thầy mo Mường không xác định được Cun Khôông là ai, có chức năng gì mà chỉ nói rằng "ông ta ở đây để chứng kiến lễ Kẹ".

Jeane Cuisinier, trong *Les Muong*, Paris, 1948 [Bản dịch tiếng Việt của Sở VH-TT tỉnh Hòa Bình, NXB Lao Động, 1995, tr.779-801] có nói đến một vị thần nông nghiệp được gọi là Kun Khôông Yo. Đối tượng của lễ cúng vào dịp bắt mạ, thường được tổ chức vào tháng 2 hay tháng 7 âm lịch. Lễ vật truyền thống cũng là thịt chó, sau có thể thay chó bằng lợn, gà hay vịt; tuy nhiên lễ vật là gì thì văn khấn vẫn gọi là chó, không thay đổi.

(9) Xem Huỳnh Ngọc Trảng: *Gà - biểu trưng văn hóa và nghệ thuật*. *Tia Sáng*, số Xuân Ất Dậu 2005, tr.22-24.

(10) Xem đầy đủ ở Trần Từ, sđd, tr.241-243. Ở đây, chúng tôi xin lược dịch để làm rõ ý nghĩa chính của bài viết.

(11) Xem Lê Văn Phát: *La vie intime d'un Annamite de Cochinchine ... Saigon*, Imp. F.H. Schneider, 1907, tr.19-20.

(12) Xem Trần Trọng Kim: *Nho giáo*, Nxb Tân Việt, S., [in lần thứ tư], tr.41: "Ngũ tự là tế thần cửa, ngõ, giếng, bếp và ở giữa nhà".

- *Kinh Lễ*/ Chương Nguyệt lệnh chép "Trung ương thổ. Kỳ đế Hoàng đế, kỳ thần Hậu Thổ. Kỳ trùng hỏa. Kỳ âm cung, luật trung hoàng chung chi cung. Kỳ vị cam, kỳ xú hương. Kỳ tự Trung Lựu, tế tiên tâm". Dịch nghĩa: "Thổ ở trung ương, có đế là Hoàng đế. Thần của nó là Hậu Thổ, chủ về hổ báo. Về âm nhạc, nó thuộc âm "Cung". Về luật thuộc cung "Hoàng chung". Số của nó là 5, vị của nó ngọt, mùi của nó hôi, lễ tế nó ở nhà Trung Lựu, kẻ tế tượng trưng cho vua" [Theo *Kinh Lễ*/ Nguyễn Tôn Nhan giới thiệu và chú giải. Nxb Văn học, H., 1999, tr.102]

(13) Truyện *Trung dực vũ phụ uy hiển vương*. Trong *Việt điện u linh*. Bản dịch của Trịnh Đình Rư. Nxb Văn học, H., 1972, tr.99-100.

(14) - Xem Tạ Chí Đại Trường: *Thần, người và đất Việt* (Bản mới). Văn học xb, California USA, 2000, tr.41-50

- Huỳnh Ngọc Trảng và các tác giả: *Ông Địa - Tín ngưỡng và tranh tượng*. Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1994, tr.11-15

(15) *Việt điện u linh*, bản dịch đã dẫn, tr.96-98

(16) Theo nguyên chú của bản dịch *Việt điện u linh*, sđd, trang 98, có mấy chi tiết cần lưu ý: 1/ Theo *Hưng yên nhất thống chí* (A.963 TV KHXH) thì thần Đằng Châu là Phạm Phòng Ất, một trong 12 sứ quân, sau hàng Đinh Tiên Hoàng, được giữ đất Đằng Châu (Hưng Yên). Khi mất thì dân thờ làm thần Thổ Địa. 2/ Việc Lê Ngọa Triều cầu mưa, theo một thuyết khác là việc của Lý Thái Tổ (Công Uẩn), Theo *Thiên Nam văn lục truyện* (A. 1442, về mục "Đằng Châu thần truyện", tờ 47, 48 chép: "Đời Lê Ngọa Triều, Lý Công Uẩn làm tướng, có thực ấp ở Đằng Châu, thường về chơi. Rồi việc cầu được nửa bên sông tạnh, nửa bên sông mưa và sau này muốn mưu làm vua, và đến cầu mộng được thần báo rõ trong mấy câu thơ .v.v..." đều là việc của Lý Công Uẩn cả.

(17) Đào Duy Anh, *Việt Nam văn hóa sử cương*. Nxb Bốn phương, S., 1951, tr.207.

(18) Nguyễn Đổng Chi: *Lược khảo về thần thoại Việt Nam*. Văn Sử Địa xb, H., 1956, tr.117.

(19) Xem Huỳnh Ngọc Trảng: *Địa Nàng - Chặp bóng tuồng hài Nam bộ*. Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1992, tr.20-21; 41-42, 144-147.

(20) Toan Ánh. *Tín ngưỡng Việt Nam*. Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1992, quyển thượng, tr.426

(21) Huỳnh Đình Kết: *Tục thờ thần ở Huế*, Nxb Thuận Hóa, 1998, tr.26.

(22) Trích dẫn theo Trần Đại Vinh: *Tín ngưỡng dân gian Huế*. Nxb Thuận Hóa, 1985, tr.80-81.

(23) *Văn tế nghĩa trủng*. Do ông Hạ Hồng Vân (thôn Đại Phú, xã Đại Nghĩa, huyện Đại Lộc, Quảng Nam) cung cấp. Theo Huỳnh Ngọc Trảng - Vu Gia: Địa chí xã Đại Nghĩa, Nxb Đà Nẵng, 2007, tr.336-337

Phụ chú: - Lồi, Lạc, Chăm, Chợ, Mọi, Rợ được hiểu là vong hồn các Tiền Chủ thuộc các tộc người có mặt ở vùng đất này: Lồi, Lạc, hai tộc người cổ cựu ở đây, Chăm (người Chiêm Thành/ Chăm), Chợ (là những người thương buôn; cũng có ý kiến là người Kinh), Mọi rợ (chỉ các tộc người miền núi Trung bộ)

- Chúa Ngung Man Nương: Ở Nam bộ gọi là Chủ Ngu Ma Nương/ Chúa

Ngu Ma Nương và được Huỳnh Tịnh Của (*Đại Nam quốc âm tự vị*, S, 1896, Tome I, tr.160) giải thích là "cốt mọi chết thành quỉ, thầy pháp hay cúng". Chủ/ Chúa Ngu Ma Nương theo cách giải thích dựa vào ngữ nghĩa thì Chủ/ Chúa Ngu là nữ thần gốc dân tộc ít người ở phương Nam (Man Nương). Còn Chúa Ngung Man Nương được giải thích là các vị thần trấn giữ 4 góc (ngung: góc) của cuộc đất cụ thể nào đó. Theo Trần Huyền Ân (*Phú Yên, miền đất ước vọng*, Nxb Trẻ, 2004, tr.189): Trong lễ Tá Thổ, người ta vẽ hình 5 mặt ông tướng trên đá. Sau đó, đem tấn 4 ông ở 4 góc Đông, Tây, Nam, Bắc của khu đất hay mảnh vườn thuê mướn (của Ẩm Chủ/ Tiền Chủ) và ông tướng còn lại tấn ở trung ương thì đặt thờ ở miếu Thủ Kỳ trong sân nhà. Nhân đây cũng lưu ý, miếu Thủ Kỳ này ở Phú Yên - Khánh Hòa khá tương đồng với miếu Thổ Chủ/ Thủ Chủ ở Nam bộ. Có điều, Thủ Chủ là nơi thờ Thổ Thần/ Thổ Địa và Bà Chúa Xứ. Theo *Đại Nam quốc âm tự vị*, sđd, tome I, tr.158). Thủ Chủ/ Thổ Chủ là cái miếu tre lá, làm theo lối nhà sàn được lập để thờ Bà Chúa Xứ.

(24) Xem Trần Đại Vinh, sđd, tr.80-83.

(25) Nguyễn Văn Xuân: *Khởi nguyên huyện Đại Lộc*. Trong *Địa chí Đại Lộc* (Quảng Nam). Nxb Đà Nẵng, 2000, tr.20-22.

(26) Sưu tập chép tay (chữ Hán) của cụ Lê Quang Tấn. Chúng tôi được ông Lê Quang Minh cho phép sao chụp lại vào năm 1992.

(27) Trần Huyền Ân: *Phú Yên miền đất ước vọng*. Nxb Trẻ, 2004, tr.188-193.

(28) Theo Hình Phước Long: *Bước đầu tìm hiểu về tính chất ca hát trong "Hát xà, hát mộc"* trong *Khánh Hòa, diện mạo vùng đất*. Tạp chí Văn hóa - Thông tin & Hội Văn học nghệ thuật Khánh Hòa xuất bản, 1998, tr.187: "Hát xà, hát mộc chỉ diễn trong lễ "Tá Thổ" (mượn đất) ở các địa phương vùng đồng bằng ven biển, mà thời gian và chu kỳ của nó do mỗi địa phương có quy định riêng". Lưu ý: Trần Huyền Ân (sđd, tr.192) cũng cho biết các vùng ngoài đồng bằng Tuy Hòa, tức là vùng núi cao nguyên cũng có lễ cúng đất vào ngày 18 tháng 3 âm lịch, nhưng không gọi là "Tá Thổ" và nghi thức chỉ là cúng bà Hậu Thổ, tả hữu bộ hạ của Bà và các Bác (các đẳng âm hồn). Lý do: đây là các vùng đất hoang hóa do chính người Việt khai phá, chứ không phải là đất đai cũ của người Chiêm Thành làm chủ.

(29) Nguyễn Sĩ Chức: *Trò diễn dân gian Đàn xà trảm mộc trong lễ Kỳ an Tá thổ ở Vạn Ninh*; trong *Khánh Hòa, diện mạo một vùng đất* (tập III). Bảo tàng Khánh Hòa và Chi Hội Văn nghệ dân gian Khánh Hòa xb, Nha Trang, 2001, tr.197-188.

(30) Phần này dựa trên bài viết của Nguyễn Viết Trung: *Hát mộc trong nghi lễ cúng Tá thổ ở nông thôn Khánh Hòa xưa* và các phụ lục; trong *Khánh Hòa, diện mạo văn hóa một vùng đất*. Tập IV. Bảo tàng Khánh Hòa và Chi Hội Văn nghệ dân gian Khánh Hòa xb, Nha Trang, 2002, tr.110-189.

(31) Cũng cần lưu ý rằng, nói như vậy, không có nghĩa là không có sự tiếp biến văn hóa giữa Nam bộ và Khánh Hòa. Hình thức diễn xướng nghi lễ của tín ngưỡng thờ nữ thần, gọi là Hát bóng rỗi, ở Nam bộ bắt nguồn từ Xóm Bóng/ Nha Trang là một ví dụ. Ở mức độ nhạt hơn có thể thấy sự tương đồng về tín niệm giữa kịch bản *Đàn xà trảm mộc và Chặp bóng tuồng Địa - Nàng*. Xem Huỳnh Ngọc Trảng và các tác giả: *Diễn xướng dân gian Gia Định - Sài Gòn*. Trung tâm Văn hóa TP. HCM xb, 2002, tr.215-231.

(32) Lê Văn Phát, sđd, tr.29-31.

(33) M. Landes: *Notes sur les moeurs et supertitions populaires des Annamites. Excursion et Reconnaissances*, 1888, tr.220-223.

(34) Nguyễn Đổng Chi: *Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam*. Nxb Giáo dục, H., 2000, Tập I, tr.215-221.

(35) Theo E. Porée - Maspéro: *Etude sur les rites agraires des Cambodgiens*. Mouton & Co La Haye, 1972, Tome I, tr.103.

(36) Theo John Dawson, M.R.A.S: *Classical dictionary of Hindu Mythology and religion, geography, history and litterature*. Rupa - Co, New Delhi, fourteenth impression, 2004, p. 42: Bali là vị vua/ daiya tài giỏi và đức độ. Vợ của Bali là Vindhyavali. Do tận tụy và kiên nhẫn, ông đã đánh bại Đế thiên Indra, sỉ nhục các thần linh và mở rộng quyền uy của mình khắp ba thế giới. Chư thần cầu xin Vishnu bảo vệ và Vishnu hóa thần thành người lùn để khắc chế Bali. Người lùn đã cầu xin Bali một ân huệ: một mảnh đất bằng ba bước chân. Lời cầu xin được Bali chấp thuận và Vishnu bước 2 bước đã khắp trời đất nhưng rồi tỏ lòng kính trọng đối với lòng tốt của Bali, thần Vishnu co chân lại, nhường Patula, cõi âm phủ cho Bali. Gốc của truyền thuyết ba bước chân xuất phát từ kinh Rig - Veda: Vishnu đã bước ba bước khắp cả trời đất và cõi âm. Có lẽ đây là biểu tượng 3 chặng đường của mặt trời: mọc, lên, kết thúc một ngày và lặn.

(37) Vũ Quỳnh - Kiều Phú: *Lĩnh Nam chích quái*/ Đinh Gia Khánh và Nguyễn Ngọc San biên khảo và giới thiệu. Nxb Văn học, H., 1990, tr.58-60

(38) Ôn Như Nguyễn Văn Ngọc: *Truyện cổ nước Nam*. Nxb. KHXH, H., 1990, tr.14-16.

(39) Đào Văn Hội: *Tân An ngày xưa*, Phủ QVKĐTVH xb, S., 1972, tr.53

(40) Đào Văn Hội, sđd, tr.95-97

(41) Đào Văn Hội, sđd, tr.97-99

(42) Theo Toan Ánh: *Tín ngưỡng Việt Nam*, Nxb TP. HCM, 1991, Quyển thượng, tr.112. Lưu ý tập tục này có từ Trung Quốc, gọi là tục "Tảo địa" vào dịp đầu xuân hàng năm. (Xem Henri Doré: *Recherches sur les supertitions en Chine*. Changhai, Imp. De Tou - sè - wè, 1909, I ère partie, Tome II. No 4, p. 416.

(43) Huỳnh Minh: *Gia Định xưa và nay*, tr.168: Nguyễn An Cư, lương y nổi tiếng ở Hóc Môn, đã viết đôi liễn thờ, dán ở tran thờ chung của ba vị gia thần: Thổ Địa, thần Tài và Ông Táo rằng: "*Ít giấy hẹp hòi thờ một chỗ/ Giúp tôi giàu có bớ ba ông!*"

- Huỳnh Minh trong sách *Định Tường xưa và nay* có ghi lại giai thoại về Ông Đồ Sáu Mới làm bài thơ *Vịnh Thần Tài* như sau:

Đ. H. thần Tài thiệt quá ngu,
Người sao nhóc túi, kẻ trơn lu.
Vắng hoe ruột ngựa kia quân tử,
Đầy rẫy rương xe nọ thất phu.
Nhà lại có thêm vàng với bạc,
Nước nghèo không giúp điều củng xu.
Hèn chi trót kiếp lòn trốn ghế,
Không ló đầu ra với địa cầu.

Ông Đồ Sáu Mới: Tên thật là Võ Văn Tân (1864-1927), còn gọi là Võ Văn Mới, người làng Ông Văn, huyện Chợ Gạo (nay thuộc tỉnh Tiền Giang). Là người nhiệt tâm với phong trào Minh Tân ở Nam kỳ hầu đầu thế kỷ XX, đã đóng góp một số tiền lớn để ủng hộ Cường Để. Ông rất căm ghét những người giàu có chỉ bo bo giữ của, không quan tâm đến vận mệnh đất nước. Ngoài bài Vịnh thần Tài nói trên, ông còn sáng tác một số bài thơ nổi tiếng khác.

(44) Maurice Durand: *Imagerie populaire Vietnamienne*, Pub. E.F.E.O, Paris 1960.

(45) Đối với người Hoa, Thổ Địa/ Thổ Địa Công là thần thủ hộ về đất đai, nhà ở. Trong đền miếu, vị thần này được tôn xưng là "Phước đức chính thần". Hình tượng của thần này là một ông lão, đầu đội mão có tấm che rủ xuống vai che kín hai bên tai và phía sau. Mặt vuông, đầy đặn, râu, tóc, lông mày bạc trắng. Thần ngồi trên ghế thái sư, hai chân buông xuống, hai bàn chân đi giày đặt ngay ngắn theo kiểu "song cước", tay phải cầm trượng, tay trái bợ thỏi vàng xuống. Thần mặc áo màu vàng có trang trí hoa nhiều cánh.

(46) Sau đây là thần tích các thần Tài người Hoa thường gặp:

- Triệu Công Minh là "Võ Thần Tài", còn gọi là "Trung lộ Thần Tài". Theo sách *Phong thần diễn nghĩa*: Triệu Công Minh được phong làm "Kim long Như ý Chính nhất Long hổ Huyền đàn chân quân", thống lĩnh bốn vị cát thần: 1/ Chiêu Bảo Thiên tôn/ Tiên Thăng; Nạp Trân Thiên tôn/ Tấn Bảo; 3/ Chiêu Tài sứ giả/ Đặng Cửu Công; và 4/ Lợi Thị tiên quan/ Diêu Thiếu Tư. Bốn vị cát thần này với mỹ hiệu hàm nghĩa tài lộc cho nên thế nhân coi Triệu Công Minh, dù chẳng dính đến tài lộc, là Thần Tài.

- Quan Công tên là Quan Vũ, được tôn là Quan Thánh Đế quân hay Quan Thánh Đại đế. Vốn là nhân vật trong truyện *Tam quốc diễn nghĩa* được thế

nhân coi là tấm gương trung nghĩa và càng về sau, Quan Công được tôn là "Vạn Năng thần". Ông được tôn làm Tài thần vào thời Minh Thanh (Trung Quốc). Lại có thuyết giải rằng: Quan Công lúc trai trẻ giỏi việc quản lý tiền bạc, ông đã phát minh ra "nhật ký chi thu", rất tiện cho công việc kế toán. Do vậy, ông được tôn làm Thần Tài.

- Tỷ Can là một trong ba bậc trung thành hàng đầu của Trụ vương, bị Đát Kỷ mưu hại: Bà ta bảo rằng phải lấy tim của ông để làm thuốc cho vua. Trong *Phong thần diễn nghĩa*, Khương Tử Nha phong ông là Tài thần vì cho rằng Tỷ Can không có tim nên không có "tư tâm", không có lòng bo bo riêng cho mình nên vô tư, công chính trong việc ban phát tài lộc.

- Phạm Lãi: Sau khi giúp Việt vương Câu Tiễn phục quốc, Phạm Lãi sang nước Tề đổi tên là Chu Di Tử Bì, cùng với con siêng năng làm ăn và trở nên giàu có lớn. Vua Tề rất ngưỡng mộ, muốn phong ông làm Tể tướng, nhưng ông từ chối và bỏ trốn đến xứ khác. Ở đây là nơi giao thông thuận lợi nên ông tái khởi sự nghiệp bán buôn. Chẳng bao lâu ông trở nên cự phú, xưng là Đào Chu Công.

- Văn Xương Đế quân, còn gọi là Tử Đồng Đế quân là thần Bắc Đẩu thất tinh chủ về văn tự, tuổi thọ, tai họa (Tư trung tinh), tài lộc (tài lộc tinh). Do đó, Văn Xương không chỉ chưởng quản về văn chương mà còn đảm nhận chức năng Tài thần.

- Tài Bạch Tinh quân. Có nhiều thuyết: 1/ Là một trong 28 vị sao, có chức năng "tư tài" (quản lý tiền bạc); 2/ Là Tăng phước Tài thần có hình tướng quan văn; 3/ Là Thái Bạch kim tinh chủ quản về tài lộc của nhân gian.

- Ngũ lộ Tài thần. Có nhiều thuyết: 1/ Đỗ, Thượng, Hoa, Trần, Tôn. Năm người sanh cùng này, cùng tháng, cùng năm. Tình cờ gặp nhau ở Hàng Châu kết làm bạn bè, cùng nhau hợp tác làm ăn thành công mỹ mãn. Khi chết được tôn làm Ngũ lộ Tài thần. 2/ Đường, Lưu, Trương, Cát, Lý. Vốn là 5 tay cướp trên sông biển. Tiền của cướp được đem phân phát hết cho người nghèo. Khi họ qua đời, được dân chúng tôn thần; 3/ Triệu Công Minh và bốn thuộc hạ; 4/ Trong dân gian gộp Thổ Địa, Mã Vương gia (hay Ngưu Vương gia), Tiên Cô, Tài thần và Định phúc Táo quân làm Ngũ lộ Tài thần.

- Hắc Bạch vô thường: Đây là hai quỷ bắt hồn người chết dẫn về âm phủ. Một mặc áo trắng và một mặc áo đen nên có tên như vậy. Tục truyền, khi ai gặp hai quỷ này mà giữ được bình tĩnh thì cầu xin điều gì cũng được toại nguyện. Đây là Thần Tài của các tay cờ bạc và các đoàn kịch nghệ.

- Lưu Hải: Đạo Sĩ thời Ngũ Đại. Có lẽ đạo hiệu của ông là Hải Thiềm Tử mà người đương thời coi cóc là linh vật do căn cứ và truyền thuyết Lưu Hải đùa cóc vàng/ Kim thiềm mà tôn ông làm Thần Tài.

- Hòa hợp nhị tiên: Vốn là thần hôn nhân. Do quan niệm "Hòa khí sinh tài" nên được chuyển hóa thành Thần Tài.

CHƯƠNG V

CÁC THẦN LINH THƯỢNG GIỚI CỦA NGÔI DƯƠNG CƠ

Do sự thống trị của tín niệm "Tứ tung linh tàng", ngôi nhà/ dương cơ của từng gia đình không chỉ là nơi trú ẩn, che nắng, che mưa, mà nó còn được coi là nơi lánh nạn khỏi thế lực ma quỷ và các tai họa giáng xuống từ thượng giới bao la trên cao. Theo đó, ngôi nhà là một cảnh giới nhân tạo thống thuộc vào cảnh giới thiêng của Trời Đất. Sự định vị ngôi nhà phản ánh một tập thành ý tưởng về vũ trụ, tổ chức quanh các phương hướng, đặc biệt là phương Đông - Tây - đường đi của mặt trời; và nối kết nó với vũ trụ theo chiều thẳng đứng. Chính vì vậy, nên sẽ rất thiếu sót nếu chúng ta không lưu tâm đến tập hợp các thần linh thượng giới không thờ tự trong ngôi nhà. Chư vị thần linh "ngoại thất" này, tuy vậy lại được coi là thế lực thường xuyên can hệ đến vận mệnh và sự an lành của các thành viên trong gia đình.

I. CÂY NÊU NGÀY TẾT VÀ VŨ TRỤ BA TẦNG

Cu kêu ba tiếng cu kêu
Trông mau tới Tết dựng nêu ăn chè

Tập tục cứ đến bữa trừ tịch (ngày cuối năm) dựng trước cửa nhà một cây nêu và đến ngày ra hạ (mùng 7 Tết) lại hạ nêu (bắt đầu công việc làm ăn trở lại) giờ thì như đã xa xưa lắm rồi. Thậm chí câu ca dao trên trong sách vở bây giờ phải chú thích việc "dựng nêu ăn chè" may ra mới hiểu rõ nghĩa. Sách *Gia định thành thông chí* (biên soạn vào đầu thế kỷ XIX) tả cây nêu: *"dựng cây tre, trên buộc cái giỏ bằng tre, trong giỏ đựng*

trầu cau vôi, ở bên giỏ có treo vàng bạc - gọi là lên nêu". Ở Đàng ngoài, A. de Rhodes, hồi thế kỷ XVII cho biết: *"Tục trồng cây nêu vào cuối năm, trồng bên cạnh nhà, cao hơn nóc nhà, trên ngọn buộc một cái thúng hay một cái trắp nhỏ đục nhiều lỗ, bên trong có đựng thoi giấy tiền vàng bạc... để cho cha mẹ quá cố, trả nợ vào cuối năm khi cần"*. Jean Koffer, trong *Description Historique de la Cochinchine* cho biết cảnh ăn Tết ở xứ Đàng trong vào thế kỷ XVIII: *"Trước phủ chúa cũng như nhà dân đều dựng cây nêu lớn, trên ngọn buộc một chùm lá xanh hay buộc giấy tiền vàng bạc, ít cọng rơm và một cái giỏ để mấy đồng tiền. Những người theo đạo Thiên Chúa cũng được cha đạo cho phép trồng nêu, nhưng không buộc các thứ kể trên"*. Cây nêu, đầu thế kỷ XX còn có thể nhìn thấy cụ thể qua tranh khắc của H. Oger (xem hình); tuy nhiên, hình vẽ trong tranh khắc đó có phần khác với những điều miêu tả của nhà nghiên cứu Nguyễn Văn Huyên: "Cây tre tước hết cành, nhưng còn để trên ngọn những cụm lá hoặc buộc vào *đó một túm lông gà trống*, một mớ lá đa hay vạn niên thanh. Gần đỉnh treo một *cái vòng tre*, có buộc những con *cá nhỏ*, những chiếc *chuông con* và *khánh bằng đất nung* phát ra âm thanh nhẹ và êm khi gió thổi. Dưới vòng này buộc một cái *mũ thần*, những miếng *trầu, lá dứa* và *gai xương rồng*. Ở đỉnh còn treo một *cái đèn để thắp vào ban đêm*.

Cây nêu được làm như vậy để chỉ đúng đường cho tổ tiên trở về ăn Tết trong gia đình với những người đang sống. Ánh sáng, gai các cành cây mà nó mang bằng âm thanh của các vật làm bằng đất nung phát ra lúc gió thổi, cây nêu làm ma quỷ sợ hãi, chúng tưởng mình đang đứng trước một vị thần hay một đức Phật. Để chống lại các cô hồn vất vưởng đáng sợ đó, người ta còn buộc vào cây nêu một *"tấm phên" gồm 4 nan dọc và 5 nan ngang* - thứ bùa nổi tiếng của thầy phù thuỷ[1].

1. Nói chung, cây nêu như vậy trong những thế kỷ qua được coi là một tập hợp nhiều thứ bùa chú trấn yểm điều xấu, tà ma trong những ngày Tết và mặt khác là một loại cây "tiêu chí" cho các vong hồn tổ tiên quá vãng biết nơi trở về với con cháu để vui xuân. Cách hiểu đó,

được giải thích dựa vào các truyền thuyết suy nguyên mà đại thể là hai truyện: một chịu ảnh hưởng của Đạo giáo và truyện khác là Phật giáo.

❖ Truyện liên quan đến Phật giáo kể rằng: Có con quỷ dữ chiếm hữu hầu hết đất đai, con người phải làm thuê như tá điền lính canh của quỷ mà quỷ thì tham đòi lấy hầu hết hoa màu, nông sản. Nhờ Phật chỉ dẫn, con người giành lại được cái ăn: quỷ đòi ăn ngọn cho gốc - người trồng khoai; quỷ đòi ăn gốc cho ngọn - người cấy lúa; quỷ đòi ăn cả ngọn lẫn gốc - người trồng bắp. Thế là quỷ không cho người làm rẽ đất của nó nữa. Phật dạy người nài nỉ quỷ cho tậu một miếng đất bằng chiếc áo cà sa. Quỷ tham tiền đồng ý. Phật tung chiếc áo cà sa lên đọt tre và làm phép cho cây tre cao vút lên trời: bóng cà sa phủ kín mặt đất. Thế là quỷ không còn một tấc đất để ở, phải ra biển. Chúng nài nỉ ân huệ cuối cùng là được trở về thăm mồ mả tổ tiên vào những ngày Tết. Phật ưng thuận. Do đó, vào dịp Tết người ta trồng nêu để quỷ biết đó là nơi của con người, có Phật bảo hộ: đừng bén mảng đến[2].

❖ Truyện khác kể rằng: Thuở xưa, có một con Thiên linh cẩu, chuyên ăn hồn của người chết. Nó thường xuống trần gian vào dịp đầu năm để đón bắt các vong hồn tổ tiên về ăn Tết. Sau Khương Thượng - một đạo sĩ được coi là giỏi phù phép đã đánh bại con chó trời này và trở thành chủ của nó. Vì Thiên linh cẩu nài nỉ, Khương Thượng đã thả nó ra với điều kiện là nó không được hại người dưới sự bảo hộ của ông mà dấu hiệu là lá bùa Thái cực (bát quái)[3].

Đó là lý do giải thích "nội dung" của lá bùa Nêu. Trong thực tế, ở Nam bộ, lá bùa này có vẽ cả hình bùa "*Tứ tung ngũ hoành*" (4 vạch ngang 5 vạch dọc, như cái bờ rào/ giậu để ngăn chặn) mà ý nghĩa có lẽ là chỉ cả không gian mặt đất (hay vũ trụ - hiểu theo nghĩa vũ là vạch ngang, tượng trưng cho không gian; trụ là vạch đứng, tượng trưng cho thời gian) và sự chuyển dịch của tiết thứ bốn mùa trong năm với dòng chữ biểu thị nguyên lý khởi đầu sinh ra vạn vật: "*Nguyên - Hanh - Lợi - Trinh*" viết quanh đồ hình bát quái. Tất nhiên ở đó phải để hàng chữ: *Khương Thái Công tại thử* (Khương Thái Công ở đây) để dọa Thiên linh cẩu. Chúng được gọi là bùa Nêu. Từ sau cách mạng tháng Tám, tục trồng nêu không phổ biến nữa, bùa Nêu được dán ở trước cửa nhà, thậm chí trước cổng chuồng trâu/ bò để bảo vệ cả gia súc. Quá trình lá bùa Nêu tách khỏi cây nêu cũng là quá trình nó tích hợp thêm vào đó Linh phù trấn trạch, tục gọi là "Bùa Nêu *Ông Cọp*", vốn dùng để đốt khi cúng vào dịp lễ *Ra mắt Hành binh Hành khiển* của năm mới vào mồng 3 Tết. Cả hai cụm đồ hình *Bát quái/ Thái Cực* và *Ông Cọp* được gộp chung để tăng cường khả năng trấn giữ và vào dịp Tết nhà nào cũng mua về dán trước cửa và theo đó, tập tục trồng nêu ngày Tết được bảo lưu - dưới một dạng khác, đến nay.

2. Quá trình tiến hóa từ cây nêu đến lá "*Bùa Nêu Ông Cọp*" đã làm cho một tập tục cổ xưa chỉ còn lại là lá bùa trấn yểm. Điều này đã khiến cho việc tìm hiểu cội nguồn của cây nêu bị khuất lấp bởi những tín lý có nguồn cội từ các tôn giáo, đặc biệt là Đạo giáo.

Như chúng ta hiểu, "nêu" là đưa ra, làm nổi bật lên cho mọi người thấy; cụ thể là cắm cây cao để lên làm dấu hiệu - nói nôm na là "*bẹo cho người ta ngó thấy*" (*Đại Nam quốc âm tự vị*, Tome II, tr.78). Như vậy, nguyên ủy cây nêu là cây dùng để bẹo lên những gì cần cho người ta thấy cho rõ. Những gì được nêu/ bẹo lên ở đó trong môi trường nghi lễ đều biểu thị một ý nghĩa nhất định phản ảnh cách nhìn nhận nào đó về tồn tại khách quan - nói rộng hơn là thế giới. Bản thân cái cây dùng ở đây là cái cây thiêng, tự nó biểu trưng cho sự sống, sự tiến hóa; và những vật "nêu" trên đó hẳn là những gì thuộc về thế giới thiêng liêng. Tác giả sách *Gia Định thành thông chí* ghi lại rằng việc trồng cây nêu là "không rõ nguồn gốc từ đâu, mà có thuyết nói là *chia ra ba giới thống trị*, ấy là thuyết hoang đường không nên tin"[4]. Thực ra, quan sát cây nêu các dân tộc ít người, chẳng hạn là các dân tộc Tây Nguyên (Ba Na,

Gia Rai, Raglai, Mạ...) chúng ta thấy cái "thuyết hoang đường" nói trên là quan niệm xác thực. Ở cây nêu của người Mạ chẳng hạn, chia ra 3 phần:

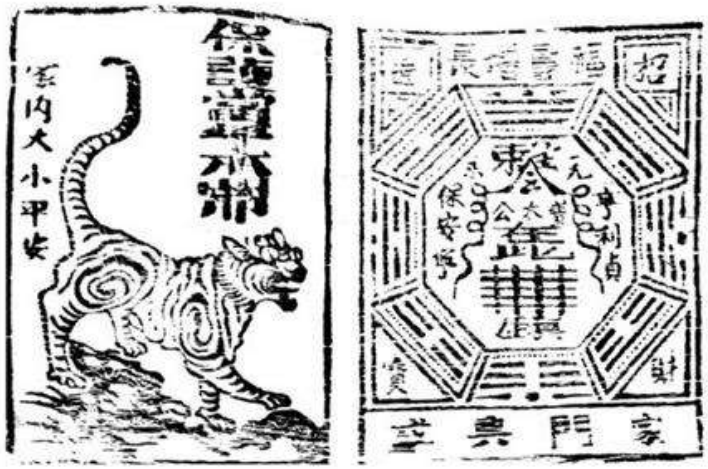

Bùa nêu Ông Cọp - Mộc bản

1. Dưới gốc.

2. Giữa cây (nơi làm một bàn thờ vong hồn tổ tiên).

3. Trên cao (một bàn thờ khác thờ các thần linh).

Cây nêu là một sự nối kết ba cõi thiên - địa - nhân - nói như quan niệm Tam tài. Nói tắt là, cây nêu thoạt tiên là một thứ "bàn thờ ngoài trời" mà trong chừng mực nào đó có chức năng như cái bàn Thiên thờ Trời - Đất hiện rất phổ biến ở Trung Nam hay cây hương ở đền chùa Bắc bộ. Có điều nó được thiết lập vào dịp lễ hội mùa gắn với chu kỳ sản xuất nông nghiệp cổ xưa chứ chưa được cố định kiên cố như sau này. Ở đây, "nêu" có nghĩa là bày biện các bàn thờ tương ứng với những đối tượng thờ tự của cuộc lễ: gồm trên ngọn cây là bó lúa (rơm rạ tượng trưng cho thần Hồn lúa) kế đó là các nhiên thần (Mặt Trời, Trăng, Sao...) rồi các

Bùa Nêu Ông Cọp Nam bộ

Linh phù trấn trạch Bắc bộ

vong hồn tổ tiên và dưới đất là con người, muông thú với rượu cần, với các con vật hiến tế (trâu, dê, gà...).

Một số địa phương ở Hà Tĩnh còn bảo lưu tục dùng cây lau làm cây nêu thuyền, dài độ một sải tay. Đó là dấu vết của tục lệ ăn Tết vào mùa thu (mùa lau trổ bông) thời xa xưa của dân Việt, mà ta thấy trên hình khắc của trống đồng.

3. Đến đây cũng cần lưu ý đến biểu trưng khác của cây nêu là tính tiêu chí, tức lấy đó làm trung tâm vì nhờ việc nó đã thiết lập những quan hệ giữa trời và đất. Chính vì vậy cây nêu được thiết lập tự nó có ý nghĩa biểu trưng cho trục của thế giới: chung quanh đó diễn ra những cuộc xoay vần của tạo hóa, liên kết các trạng thái có thứ bậc vào một trung tâm chung. Điều này đã giải thích việc các thành viên của cộng đồng cùng nhau đảm nhận chức năng thực hành nghi lễ: nhảy múa, gõ chiêng đánh trống, hát các bài ca nghi lễ khi... cùng nhau di chuyển thành vòng tròn quanh cây nêu, theo chiều quay biểu kiến của mặt trời, quanh cái trục của thế giới. Đối với Phật giáo, cái trục đó là núi Tu di/ Meru và được biện sự là chính điện (Đại hùng bửu điện) của chùa; theo đó, đường thẳng xuyên qua "vô kiến đỉnh tướng" của tượng Phật Trung Tôn được giả định là trục vũ trụ. Đó là chùa theo kiến trúc điện đường. Còn nếu là tháp thì bản thân tháp/ stupa là trục vũ trụ, với đỉnh có nhiều lọng - biểu thị là các tầng trời. (thường thấy ở Phật giáo tiểu thừa). Các tăng sĩ hành lễ chạy kinh đàn quanh chính điện hay tín đồ hành lễ bằng cách đi quanh tháp/ chính điện 3 vòng cũng có ý nghĩa là chuyển động theo quy luật chuyển dịch của tạo hóa/ vũ trụ. Do đó, không phải tự nhiên vô cớ mà cây nêu được tích hợp vào câu truyện kể mang tính chất Phật thoại như đã nêu trên.

Câu chuyện suy nguyên của cây nêu là câu chuyện dài, còn câu chuyện cây nêu được tích hợp các tín lý của các tôn giáo - tín ngưỡng khác là câu chuyện dài hơn. Bằng cái nhìn truy nguyên, cây nêu vốn là

Linh phù trấn trạch - Henry Oger, 1909

vật để bố trí một hệ thống thần linh của cộng đồng có chức năng như cái bàn thờ/ điện thờ được thiết lập ở sân lễ để các thành viên của cộng đồng thực hành nghi lễ cúng bái: trên cùng là vị thần chúa tể của cộng đồng (Mặt Trời hay Thần Lúa); kế đó, là tập hợp thần tự nhiên và dưới cùng là vong hồn tổ tiên.

Theo lịch sử, các đối tượng thờ tự khác nhau đã càng lúc càng phân biệt, tách ra thờ ở những nơi thờ tự khác trong nhà và cây nêu còn được bảo lưu đây đó với các dạng khác: *Cây hương* ở các chùa, đình miền Bắc, là cái *bàn Thiên* thờ Trời ở miền Trung, miền Nam. Và từ cách hiểu này, chúng ta có thể đưa ra nhận định rằng hình khắc trang trí trên trống đồng là bức "bình đồ" cảnh lễ hội mừng năm mới của cộng đồng người Việt. Mặt trời ở trung tâm là đối tượng chính. Đó là Ông Trời/ Yàng Trời mà ở cây nêu là nhúm lông gà: gà là biểu tượng cho mặt trời, gà gáy mặt trời mọc. Các vòng tròn đồng tâm khác là thiên nhiên (chim, hươu...) cùng với cảnh người sinh hoạt, đánh trống, thổi khèn và nhảy múa "quay tròn" quanh trục trung tâm.

Nói chung, cây là biểu tượng đa nghĩa, nhưng đều tập hợp chung quanh ý niệm vũ trụ sống: tiến hóa liên tục, vươn lên về phía trên và gợi ra hàm nghĩa biểu trưng về chiều thẳng đứng. Nó giao tiếp ba cấp bậc của vũ trụ: rễ (đất), mặt đất (muôn loài) và cành ngọn (trời). Nói cách khác đây là sự liên hệ Đất và Trời, đích xác là trung tâm trần gian và trung tâm thiên gian. Trục như vậy là con đường thẳng đứng của những sinh linh đi từ cõi vô hình sang cõi hữu hình, nhờ đó mà tổ tiên của họ, vào thời điểm linh hiển có thể leo lên mặt đất dưới ánh thái dương chiếu rọi của chúng ta. Ở đây cây nêu làm bằng cây tre (hay loại cây có đốt: lau, mía...) được hiểu là cái thang, mỗi đốt là một bậc thang. Còn nếu làm bằng loại cây không có đốt thì phải khắc vạch, vẽ màu, gắn vật trang trí để chia thành tầng bậc. Tất thảy những gì trình bày trên đã chỉ ra cây nêu được dựng giữa sân nhà vào dịp Tết là một vật thể biểu hiện tín niệm về vũ trụ ba tầng và thêm vào đó là trục Đông - Tây,

đường đi của mặt trời cũng được biểu hiện ở việc cách hành lễ: đi vòng tròn quanh cây nêu/ trục vũ trụ.

II. BÀN THỜ ÔNG THIÊN VÀ THIÊN QUAN TỨ PHƯỚC

1. Bàn thờ Ông Thiên hay gọi tắt là "bàn Thiên", là nơi thờ tự lộ thiên đặt trên trụ, cột cao, hiểu là không có lợp nóc, tuy có thể xây lan can 2 bên và mặt sau. Đơn giản là một tấm ván gỗ đặt trên đầu trụ. Nơi đặt bàn Thiên là trước sân nhà, ngày chính giữa sân nhà chính. Trường

Con mắt cửa

hợp ở khu vực thị tứ, đô thị thì đặt trước ban công hay trên sân thượng. Đây là tập tục phổ biến ở Nam bộ. Cứ theo tên gọi, đây là nơi thờ Trời (bàn trên) và thờ Hậu Thổ/ Đất (bên dưới, sát mặt đất). Đồ tự khí thờ Trời gồm lư nhang, bình hoa, ba chung nước lã. Còn bên dưới thờ Hậu Thổ cũng lư nhang, bình hoa, và 5 chung nước lã tương ứng với "ngũ phương ngũ thổ", hiểu là các phương vị của mặt đất.

Ở miền Tây Nam bộ, do ảnh hưởng của văn hóa Khmer, bàn thờ Ông Thiên là một ngôi miếu nhỏ, được tạo hình giống như chính điện chùa Khmer, đặt trên đầu trụ cột. Đây là mô hình miếu thờ chư thiên Tevoda, gọi là "riên" của người Khmer. Cá biệt, dưới chân cột bàn Thiên là những hòn đá Ông Tà - thần bảo hộ cộng đồng của người Khmer, được người Việt tôn làm thần bảo hộ ruộng đồng.

Tín ngưỡng thờ Trời, do ảnh hưởng tập tục thờ "Thiên Quan tứ phước" của người Hoa nên Ông Trời/ Thiên được đồng nhất với Thiên Quan - một thiên thần thuộc tín ngưỡng Tam Quan, tức bộ ba Thiên Quan, Địa Quan và Thủy Quan (sẽ trình bày sau). Sự đồng nhất này được tác giả *Đại Nam quốc âm tự vị* (xuất bản 1896) ghi nhận khi định nghĩa "Thiên Quan là chủ tể trên trời, Ông Trời" (Tome II, tr.393) và cũng chính vì điều này mà một số bàn thờ Ông Thiên lại có dòng chữ Hán "Thiên Quan tứ phước" được viết hay khắc trên trục đỡ bàn Thiên.

Tập tục thờ Trời ở bàn Ông Thiên này được tiến hành hàng ngày. Gia chủ thắp nhang vái trời, đất và bốn phương cầu cho gia đình được an lành và đặc biệt là cầu thọ cho cha mẹ. Tập tục đốt một ngọn đèn chong suốt đêm ở bàn Thiên là nhằm cầu thọ

Đêm đêm thắp ngọn đèn trời
Cầu cho cha mẹ sống đời với con

Lễ trọng nhất trong năm là lễ vía Trời vào ngày mồng 8 rạng ngày mồng 9 tháng Giêng hàng năm theo lệ "Mồng 9 vía Trời, mồng 10 vía

Đất" có nguồn gốc tín ngưỡng từ người Hoa. Lễ gọi là vía Trời với nghi thức hành lễ gọi là "Thắp đèn trời": Đốt một ngọn đèn sáp lớn tỏa sáng rực và đốt lò trầm hương. Cả hai cháy suốt đêm. Mục đích cúng nhằm cầu an và cầu thọ cho cha mẹ. Đặc biệt trong dịp lễ này, người ta trang hoàng nhà cửa tươm tất, dùng chén bát, đồ sứ sang trọng và mời dàn nhạc tấu mở tiệc khoản đãi mẹ cha và bạn bè suốt đêm[5].

Nói chung, từ cây nêu chia ba giới thống trị đến tập tục lập bàn thờ Trời/ Ông Thiên và lễ vía Trời là một quá trình đổi thay theo hướng chịu ảnh hưởng tín lý của Đạo giáo. Sự đổi thay không chỉ dừng lại ở đó. Đối với tín đồ đạo Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ ân hiếu nghĩa và Phật giáo Hòa Hảo rất coi trọng việc lập bàn Thiên - gọi là "bàn Thông Thiên" thậm chí mỗi gia đình, nếu nhà chật chội thì "nơi bàn Thông Thiên và một lư hương không cúng được bởi vì sự tu hành cốt ở chỗ trau tâm trỉa tánh hơn do sự lễ bái ở ngoài". Theo đó, đối tượng thờ cúng ở bàn Thông Thiên gồm chư Phật, Bồ tát cùng với Thiên Hoàng, Địa Hoàng, Nhơn Hoàng, Phật tổ, Phật thầy, Quan Thượng Đẳng đại thần, Chư quan cựu thần, chư vị Sơn thần, Chư vị Năm non bảy núi...[6]. Như vậy, bàn Thông Thiên không chỉ mang ý nghĩa thờ Trời, mà trong chừng mực nào đó tập hợp các đối tượng cầu cúng như đã quay về với tập hợp thần linh "ba giới thống trị" của cây nêu.

2. Thiên Quan tứ phước như đã dẫn chứng từ *Đại Nam quốc âm tự vị* ở trên, được đồng nhất với Ông Trời. Thực ra, theo Đạo giáo, Thiên Quan cùng với Địa Quan và Thủy Quan được gọi chung là Tam Quan Đại đế là chư thần chủ tể việc họa phúc của nhân gian.

Tam Quan Đại đế, còn gọi là Tam giới công, là ba vị thần trên Thiên đình, có địa vị gần với Ông Trời Ngọc Hoàng Thượng đế, đảm nhận chức trách ban phước, xá tội và giải trừ tai ách, với danh hiệu cụ thể:

- Thượng nguyên Tứ phước Thiên Quan Tử Vi Đại đế.

- Trung nguyên Xá tội Địa Quan Thanh Hư Đại đế.
- Hạ nguyên Giải ách Thủy Quan Động Âm Đại đế.

Tín ngưỡng Tam Quan bắt nguồn từ tín ngưỡng sùng kính Trời, Đất và Nước vốn rất được phổ biến ở xứ ta nên dễ được tích hợp vào tập tục tín ngưỡng dân gian, đặc biệt là lệ cúng ba ngày rằm lớn trong năm: Thượng nguyên (rằm tháng Giêng), Trung nguyên (rằm tháng Bảy) và Hạ nguyên (rằm tháng Mười). Theo đó, lệ cúng sóc vọng (rằm, mồng một) hàng tháng, lệ cúng ba ngày rằm lớn hàng năm, ở xứ ta là lễ thức cúng Trời, Phật, Thần Thánh, tức nhằm vào một tập hợp đối tượng thờ tự đa dạng mang tính chất tổng hợp tam giáo và giờ đây tích hợp tín ngưỡng Tam Quan để cầu phước, xá tội và giải ách theo tín niệm:

1. Ngày rằm tháng Giêng, Thiên Quan hạ giáng xuống trần gian để luận tội phước của con người.

2. Ngày rằm tháng Bảy, Địa Quan hạ giáng để tra xét tội phước của nhân gian, xá tội cho những ai thành tâm sám hối.

3. Ngày rằm tháng Mười, Thủy Quan hạ giáng để xem xét tội phước nhân gian và tiêu trừ tai ách cho thế nhân.

III. CỐI TRỜI ĐẤT/ THIÊN - ĐỊA

Một cái nhìn chung nhất về trời - đất là sự hình dung về một vũ trụ ba tầng với quan niệm đa thần quán xuyến toàn bộ tư duy. Chính vì sự mơ hồ đó mà khi tiếp xúc với văn hóa Hán, các khái niệm về thiên đình, trần gian và âm phủ với hệ thống thần linh, ma quỷ, tam giới đã được tiếp nhận làm bộ khung cho nhu cầu hệ thống hóa của mình. Ở đây, cũng thấy rằng trong dân gian phổ biến là sự tiếp nhận này chỉ dừng lại ở mức danh nghĩa. Còn ở mức độ tiếp nhận tường minh hơn chỉ giới hạn trong số ít những người như pháp sư, đạo sĩ, trí thức Nho

học đảm trách việc tế lễ ở hệ thống đàn, miếu, đền, từ - tức các cơ sở tế tự chính thức của Nhà nước quân chủ.

1. Cõi trời đất đó được gọi chính danh là Thiên Địa, bao gồm 6 thần, gọi là Lục ngự coi quản Trời, Đất và 4 phương. Đứng đầu là Ngọc Hoàng Đại đế.

- Ngọc Hoàng Đại đế còn gọi là Trung ương Ngọc Hoàng Đại đế, vợ là Vương Mẫu nương (còn gọi là Tây Vương Mẫu);
- Bắc phương Bắc cực Trung thiên Tử Vi Đại đế;
- Nam phương Nam cực Trường Sinh Đại đế;
- Đông phương Đông cực Thanh Hoa Đại đế;
- Tây phương Thái cực Thiên Hoàng Đại đế;
- Mẹ của đại địa: Thừa Thiên Hiệu pháp Hậu Thổ Hoàng Đại đế.

Qua quan sát thực tế, trong các chư thần nêu trên phổ biến trong tín ngưỡng xứ ta là 4 thần "Tứ ngự":

1. Ngọc Hoàng Đại đế nắm giữ các cơ quan chính yếu ở thượng giới, thống quản cả âm dương, họa phúc của thiên thần, địa thần, nhân quỷ. Tổng quản hạ giới, mười phương và 6 cõi.

2. Tử Vi Bắc cực Đại đế (tên gọi đầy đủ: Trung thiên Tử Vi Bắc cực Thái Hoàng Đại đế) có nguồn gốc từ tín ngưỡng thờ sao thời cổ đại. Ở đây, bắc cực chính là sao Bắc Cực/ Bắc Đẩu là chủ các vì sao. Bắc cực Tử Vi Đại đế nằm giữa kinh thiên địa vĩ (chiều đứng của trời và chiều ngang của đất), chưởng quản tất cả các thần sao/ tinh quân và nhật nguyệt, chế định sự thay đổi của khí hậu bốn mùa; có thể kêu mưa, gọi gió; sai khiến quỷ thần của Lôi bộ (sấm sét).

3. Câu Trần Thiên Hoàng Đại đế gốc từ chòm sao Câu Trần, gần

với sao Bắc Cực, gồm có 6 sao hợp thành. Câu Trần Đại đế hỗ trợ Ngọc Hoàng Đại đế thống lĩnh hai cực Nam Bắc và Tam tài (Thiên - Địa - Nhân), chế ngự các sao và chủ trì việc binh đạo ở hạ giới.

4. Hậu Thổ Hoàng Địa kỳ, còn được gọi là Hậu Thổ nương nương, có nguồn gốc từ tín ngưỡng sùng bái đất đai cổ xưa. Vị thần này chủ quản việc sinh dưỡng của âm dương, sự sinh trưởng của vạn vật.

2. Tứ tượng - Nhị thập bát tú

Theo quan niệm thiên văn cổ thì sao Bắc Cực được cho là nằm về phương Bắc, thực ra sao ấy nằm giữa trời, làm chủ các sao khác nên được tôn là vua đứng sau Ngọc Hoàng Thượng đế. Hai mươi tám sao - Nhị thập bát tú, chia ra thống quản bốn phương được coi như lãnh thổ mà vua phong cấp cho chư hầu. Thiên tượng đó biểu trưng cho chính pháp ở thế gian thời phong kiến.

Tứ tượng là bốn chòm sao, mỗi chòm 7 sao, tổng cộng là Nhị thập bát tú, ngự ở 28 vị trí "tinh tòa" không đổi trên hoàng đạo. Đạo giáo cho rằng mỗi sao có một vị thần tướng và coi đó là thần Nhị thập bát tú. Các sao này được phân chia theo 4 hướng thành các chòm sao:

1. Đông là Thanh Long.
2. Tây là Bạch Hổ.
3. Nam là Chu Tước.
4. Bắc là Huyền Vũ.

Bốn chòm sao này gộp lại thành "Tứ phương thần" (4 thần 4 phương) và được Đạo giáo làm thần hộ vệ. Về sau, "Tứ phương thần" được nhân cách hóa. Đặc biệt Thanh Long và Bạch Hổ có chức trách canh gác sơn môn đạo quán rồi phổ biến rộng ra đền, miếu, đình, từ... Ngoài chức năng hộ vệ, ở xứ ta bốn chòm sao "Tứ tượng" thường được ứng dụng vào việc định vị các công trình xây dựng, đặc biệt là nhà ở theo thuyết phong thủy mà không hoặc ít quan tâm đến ảnh hưởng của 28 vì sao đó với thời tiết và cuộc sống con người. Thực ra mỗi vị sao trong Nhị thập bát tú lại có chức năng riêng.

• Bảy vị thần tú thuộc chòm sao Thanh Long ở phương Đông: 1/ Sao Giác chủ tuổi thọ ở nhân gian, sao Cang chủ về gió lớn, sao Đê chủ về cuồng phong, sao Phòng chủ về mưa to gió lớn, sao Tâm chủ việc mưa phùn, sao Vĩ chủ việc mây khí tốt lành, sao Cơ chủ mưa phùn gió bấc.

• Bảy vị thần tú thuộc chòm sao Chu Tước ở phương Nam: sao Tỉnh chủ sắc trời sáng tối, sao Quỷ chủ việc tang lễ và cầu cúng, sao Lầu chủ việc ăn uống bếp núc, sao Tinh chủ trời khô ráo, sao Trương chủ thời tiết bất hòa, sao Dực chủ niềm vui, sao Chẩn chủ thời tiết mát mẻ.

• Bảy vị thần tú thuộc chòm sao Bạch Hổ ở phương Tây: Sao Khuê chủ việc mưa gió, sao Lâu chủ việc cung quản, sao Vị chủ việc thương khố và kho lẫm, sao Mão chủ về thời tiết sáng trong, sao tất chủ việc trời đất khai mở điềm lành, sao Chủy chủ việc thu cất vạn vật, sao Sâm chủ việc sát phạt thù oán ở chốn nhân gian.

• Bảy vị thần tú thuộc chòm sao Huyền Vũ ở phương Bắc: Sao Đẩu chủ việc mưa gió, sao Ngưu chủ việc tuyết rơi, sao Nữ chủ việc trời u ám và gió lớn, sao Hư chủ việc tốn hao, sao Nguy chủ việc gió lốc và cát bay, sao Thất chủ việc trời âm u, sao Bích chủ việc mưa lạnh thấm đất.

Như vậy, Nhị thập bát tú được coi là các vị sao tác động đến thời tiết, gió mưa của bốn mùa. Nói cách khác, các sao thuộc Tứ tượng Nhị thập bát tú có "tác động" đến cuộc sống trần gian. Lại nữa cũng có đề cập đến sự ảnh hưởng của Nhị thập bát tú đến vận mệnh của con người và nhân gian như tuổi thọ, binh đao, giàu có, tước lộc. Song về vận mệnh thế nhân ở xứ ta phổ biến là xem xét mối tương quan của con người với tinh tú chủ yếu là khoa Tử Vi, tức ảnh hưởng của chóm sao Tử Vi đối với số mệnh là đặc biệt quan trọng.

Tuy nhiên, những mối quan hệ theo chiều thẳng đứng của con

người nhân gian với các thiên tượng cõi thượng giới ở xứ ta phổ biến trong đại đa số dân chúng biểu hiện ở việc thờ tự Tam tinh quân Phúc, Lộc, Thọ; kế đó, Văn Xương Đế quân và tục cúng sao giải hạn.

3. Ba vị tinh quân Phước Lộc Thọ

Ngày nay, ba vị tinh quân Phước Lộc Thọ thường được thờ tự dưới dạng bộ ba pho tượng nhau hoặc ba chữ Hán Phước Lộc Thọ... Thật ra, Phước Lộc Thọ là ba vị tinh quân, nên còn được gọi là "Phước - Lộc - Thọ tam tinh".

• Phước tinh là chỉ Thiên Quan, một đối tượng thờ tự trong tín ngưỡng Tam Quan, tức Thượng Nguyên Tứ phước Thiên Quan Tử Vi Đại đế. Thiên Quan là chân linh của dương khí, làm chủ cung Tử Vi, ban bố phước cho con người, cai quản thiên giới, sai khiến quỷ thần và giữ gìn sự trường tồn của cõi trời.

• Lộc tinh là để chỉ sao Văn Xương. Chòm sao Văn Xương có sáu sao: Thượng Tương (chủ về uy vũ), Thi Tướng (chủ về tả hữu), Quý Tướng (chủ về văn tự), Tư Mệnh (chủ về tai ách), Tư Trung (chủ về lý lẽ), Tư Lộc (chủ về thăng quan tiến chức). Sáu sao này chủ quản về văn chương chữ nghĩa, quan chức, lợi lộc trong thiên hạ, đặc biệt là sao Tư Lộc.

• Thọ tinh còn được gọi là Nam cực Lão nhân Thọ đức Tinh quân (tức sao Nam cực được coi là sao chủ về tuổi thọ) và gọi tắt là Nam cực Lão nhân, Nam cực Đại đế, Nam cực Tiên ông.

Rõ ràng là nhu cầu quan yếu của con người, bất cứ ai cũng cầu được có phước, được lộc và hưởng tuổi thọ lâu dài. Đó chính là điểm khởi phát của tín ngưỡng thờ Tam tinh Phước Lộc Thọ. Trong thực tế, ba chữ Hán Phước Lộc Thọ thường được khắc chạm, vẽ viết trên tranh thờ ông bà của nhiều gia đình; do đó, Phước Lộc Thọ được coi là thờ tiên tổ chung của mọi người. Ngoài ra, cũng rất phổ biến là dùng hình tướng hay tranh vẽ ba ông Phước Lộc Thọ. Đa phần trong mọi trường hợp,

hình tượng Phước Lộc Thọ có ý nghĩa khánh chúc hay biểu tượng cho phước, lộc, thọ hơn là đối tượng thờ cúng.

4. Tục thờ thần Văn Xương

Thần Văn Xương, gọi đủ là Văn Xương Đế quân, tức Lộc tinh đã nói ở trên. Trong thời phong kiến, nho sĩ vốn lấy cử nghiệp làm trọng nên rất sùng tín Văn Xương Đế quân, vị thần chủ quản về thi cử, phò trợ cho người đọc sách, viết văn. Khi cầu về việc đỗ đạt thì Văn Xương Đế quân là vị thần tối thượng. Có hai quan điểm khác nhau về gốc gác vị thần này: một là coi Văn Xương Đế quân vốn là tên chòm sao và một lại coi đây là một hay một tập hợp thần linh chủ quản việc học hành thi cử.

Văn Xương tinh vốn là tên chòm sao gồm 6 sao nằm trên sao Khôi. Sáu sao này có hình bán nguyệt nằm phía trước sao Bắc Đẩu, được Đạo giáo tôn làm Văn Xương Đế quân, thần chủ quản về công danh, lộc vị nên gọi là Văn tinh/ Văn Khúc tinh. Chính vì vậy, Văn Xương Đế quân được Nhà nước phong kiến và Nho sĩ từ quan đến dân sùng bái thờ tự ở miếu đền, thư phòng tại gia. Nói cách khác, tín ngưỡng thờ Văn Xương Đế quân có nguồn gốc từ tín lý chiêm tinh. Về sau, Văn Xương Đế quân được nhân thần hóa. Quan điểm coi Văn Xương Đế quân là nhân thần cúng chia làm hai phái: một là, chỉ mỗi một vị duy nhất là Văn Xương Đế quân; và hai là một tập hợp 5 vị thần chủ quản việc học hành thi cử, gọi là "Ngũ Văn Xương" gồm: Văn Xương Đế quân, Văn hành Đế quân (Quan Công), Phù Hữu Đế quân (Lữ Đồng Tân), Khôi tinh và Châu Y (Châu Công và Y Doãn).

Trong bộ "Ngũ Văn Xương", ở xứ ta Khôi tinh được sùng tín hơn cả. Khôi Tinh là sao Khôi nằm dưới hộ vệ cho chòm sao Văn Xương/ Văn tinh/ Văn Khúc tinh. Đây là các sao được các nhà thiên văn cổ lấy làm mốc để phân định các sao khác của chòm sao Bắc Đẩu: Từ sao thứ nhất đến sao thứ tư gọi là "Khôi"; ba sao còn lại gọi là "Thược" (cái chuôi, cái

cán gáo). Hình tượng của Khôi được hình dung là con quỷ mang cái đấu. Có ý kiến xác định rằng nguồn gốc của sao Khôi là sao Khuê thuộc chòm sao Bạch Hổ phương Tây. Thoạt tiên sao Khuê được coi là thần chủ quản văn chương nên được kẻ sĩ thờ tự. Xứ ta, có dựng Khuê Văn các ở Văn Miếu là một ví dụ. Vì "Khuê" và "Khôi" đồng âm, có nghĩa đứng đầu nên "Khôi" được phổ dụng. Ví dụ: Trạng nguyên là "Khôi Giáp", Giải nguyên gọi là "Khôi giải"... Từ đó, Khôi tinh trở thành thần thủ hộ cho việc thi cử. Kẻ sĩ đi học, đi thi tin rằng thờ Khôi tinh sẽ được thần phù hộ cho việc đỗ đạt và theo đó, tập tục thờ Khôi tinh được phổ biến trong học giới và tất nhiên, không có mặt trong giới bình dân, họ thờ cúng các sao liên quan đến vận hạn hàng năm của mình.

5. Tục cúng sao giải hạn

Tục cúng sao phổ biến được tổ chức cúng vào ngày mồng 8 tháng Giêng hàng năm tại các chùa, đền, miếu - gọi là "cúng sao hội" có nghĩa là hình thức cúng sao tập thể do các cơ sở tín ngưỡng đứng ra thực hiện chung cho cộng đồng, tín đồ, bá tánh của mình. Riêng từng cá nhân, người ta xác tín mỗi năm vận hạn của mình luôn chịu ảnh hưởng bởi một vì sao chiếu mạng. Có năm gặp được sao lành, vận hạn tốt; ngược lại, có năm gặp sao dữ, vận hạn khó khăn khốn khổ. Cùng một tuổi, song sao hạn của nam giới và nữ giới khác nhau. Có 9 sao và 8 niên hạn luân phiên tác động đến vận hạn của mỗi người từ 11 tuổi cho đến mãn phần.

Chín vị tinh quân luân phiên chưởng quản vận mệnh con người, cứ sau 9 năm thì đến phiên vị tinh quân cũ; đồng thời mỗi tuổi đó con người lại gánh chịu một niên hạn do một trong 8 vị thần giám sát. Do đó, có tục cúng sao hạn, cúng vị tinh quân chiếu mệnh của mình theo ngày mà vị tinh quân đó giáng trần và đồng thời cúng cả vị thần niên hạn tương ứng.

Ngày giáng trần (Âm lịch)	Tuổi	Nam		Nữ	
		Sao	Hạn	Sao	Hạn
19	*11*	*Thổ tinh*	*Tam kheo*	*Hỏa tinh*	*Thiên tinh*
21	*12*	*Thủy tinh*	*Ngũ mộ*	*Mộc tinh*	*Ngũ mộ*
15	*13*	*Kim tinh*	*Thiên tinh*	*Thái âm*	*Tam kheo*
27	*14*	*Thái dương*	*Toán tận*	*Thổ tinh*	*Hoàng tuyền*
29	*15*	*Hỏa tinh*	*Thiên la*	*La hầu*	*Diêm vương*
18	*16*	*Kế đo*	*Địa võng*	*Thái dương*	*Địa võng*
26	*17*	*Thái âm*	*Diêm vương*	*Kim tinh*	*Thiên la*
25	*18*	*Mộc tinh*	*Hoàng tuyền*	*Thủy tinh*	*Toán tận*
08	*19*	*La hầu*	*Tam kheo*	*Kế đô*	*Thiên tinh*

6. Các thần chiếu mệnh

Một cách chung nhất, do ảnh hưởng của tín niệm về thiên mệnh cùng các tín lý từ hệ thống thần tiên của Đạo giáo, ở xứ ta đã định hình sự xác tín rằng Thiên đế/ Ông Trời là một thần nhân cách và các tinh tú trên bầu trời bao trùm trên mái nhà của mình, với tư cách là thuộc hạ của Thiên đế/ Ngọc Hoàng Thượng đế có tác động liên quan đến sự sống - chết, thọ - yểu, họa - phước của các thành viên trong gia đình bởi vậy mà nảy sinh ra sự sùng kính: hoặc thờ cúng, hoặc cúng lễ mà không thờ, hay thờ mà không cúng lễ... cốt để cầu thêm điều tốt trừ điều xấu, có được điều lành, tránh điều dữ.

Ngoài các tinh quân được thờ cúng, hay được cúng lễ mà không thờ nói trên, tín ngưỡng sùng bái tinh quân còn thấy ở tập tục thờ cúng

Đẩu Mẫu (mẹ của chùm sao Bắc Đẩu) và Thất nguyên Tinh quân (Bảy sao thuộc chòm sao Bắc Đẩu); đặc biệt các phụ tá của Đẩu Mẫu tinh quân này:

1. Nam Tào (gọi đầy đủ Nam Đẩu Chủ chánh Lục ty Chú toán Diên thọ tinh quân, tức vị thần coi về tuổi thọ, nôm na là giữ "sổ sinh").

2. Bắc Đẩu (gọi đầy đủ "Trung thiên Đại thánh Bắc đẩu Thất nguyên Diên sanh Giải ách tinh quân, tức vị thần chủ về tử vong của con người, gọi Tư Mệnh thần, nôm na là vị thần giữ "sổ tử").

3. Sáu mươi vị Thái tuế (Lục thập Thái tuế).

Đây là các vị tinh tú chưởng quản 60 năm của "Lục thập Giáp Tý", thay phiên nhau coi việc họa phúc của con người mà theo tập tục ai đến "năm tuổi" của mình thì phải cúng vị Thái tuế tương ứng để giải trừ nạn ách do bị Thái tuế chiếu mệnh.

Về tất cả những đối tượng được thế nhân sùng tín nêu trên, qua quan sát thực tế của việc thực hành tín ngưỡng lẫn tín niệm của cộng đồng dân chúng rất dễ nhận ra sự tiếp nhận hệ thống thần linh Trung Hoa, đặc biệt là hệ thống thần linh Đạo giáo trong tín ngưỡng Việt là không hoàn chỉnh, và ngược lại trong nhiều trường hợp sự tiếp nhận này chỉ dừng lại ở mức danh nghĩa. Chúng được tích hợp vào tập hợp thần linh đa tạp đặt cơ sở trên nền tín ngưỡng Vạn vật hữu linh (animism). Điều đó, thể hiện cả trong tín niệm và các thần tích đậm tính chất hỗn dung văn hóa. Đây là đặc điểm quán xuyến trong phần lớn các trường hợp.

IV. ĐÔI ĐIỀU THAY CHO LỜI KẾT

Để có thể xác định được đặc điểm, tính chất của hệ thống thần linh thượng giới Việt, trước hết buộc phải tiến hành đối chiếu chúng với hệ thống thần tiên Trung Hoa và đồng thời trong chừng mực cần thiết,

cũng phải lưu tâm đến ảnh hưởng của Ấn Độ, hoặc các ảnh hưởng trực tiếp từ các cộng đồng "Ấn hóa" lân cận. Đây là chuyên khảo đòi hỏi nhiều công sức và kiến văn. Ở đây, chúng tôi xin lướt qua một số trường hợp được coi là tiêu biểu để từ đó nêu ra vài thông tin cần thiết liên quan đến chủ đề đang bàn.

1. Như trên đã nói Nam Tào và Bắc Đẩu là hai tinh quân trong bảy sao của chòm sao Bắc Đẩu chủ về việc sinh tử của con người ở thế gian. Ấy thế, lai lịch của hai thần giữ "sổ sinh" và "sổ tử" trong thần thoại Việt Nam lại là hai anh em ruột, vốn là "hai cục thịt" do một bà mẹ sinh ra ở Phả Lại, tại hai ngọn đồi, nay còn mang tên đồi Nam Tào và đồi Bắc Đẩu[7]. Khi sinh ra được một trăm ngày, hai cục thịt ấy trở thành hai chàng trai tuấn tú, đặc biệt là thông minh rất mực và ký ức phi thường: nhớ hết tất cả việc lớn nhỏ xảy ra ở khắp thế gian. Nhờ đó mà hai anh em được Ngọc Hoàng cho Nam Tào giữ sổ sinh, Bắc Đẩu giữ sổ tử và bắt họ luôn ở hai bên tả hữu của mình. Lai nữa, tuy nắm việc sống chết của thế nhân theo Trời định, nhưng vì việc thực hiện nhiệm vụ mẫn cán của mình càng khiến Bắc Đẩu bị người oán và tìm cách khắc chế. Thuở nọ, thấy trẻ con chết non và những người trai trẻ bị trời bắt chết, Đô Kình - một đô vật có sức khỏe hơn người, rất căm tức. Cho rằng Bắc Đẩu có con dao làm bửu bối sát phạt bừa bãi dân lành, Đô Kình dùng mưu lên trời đoạt dao của Bắc Đẩu. Từ đó, loài người được sống no đời đủ kiếp hàng trăm năm. Trời hậm hực, muốn lấy lại dao nhưng không được. Về sau, dao bị một con rắn lấy được và Đô Kình bị Thiên Lôi đánh chết. Bắc Đẩu nhân đó, lùa hàng vạn con gà cho rắn để đổi dao. Ngọc Hoàng biết chuyện, quở trách chuyện lạm quyền của Bắc Đẩu, bảo phải để người trần sống trăm tuổi. Nhưng Bắc Đẩu sợ người trần sống lâu như vậy ắt sẽ có người nảy mưu như Đô Kình, nên Bắc Đẩu hay lén lút bớt tuổi họ đi, họa hoằn mới cho vài người sống trăm tuổi để trình báo Ngọc Hoàng[8].

2. Cũng như Bắc Đẩu, Mặt trời, Mặt trăng, Thần Sét/ Thiên Lôi,

Thần Gió, Thần Mưa... cũng được thế nhân cầu xin những ân huệ, song cũng bị người, vật ở trần thế trừng trị vì tội lạm quyền làm hại đến cuộc sống thế gian. Mặt trời, chín mười cái bị bắn rớt để còn một Mặt trời vừa đủ cho nhu cầu chiếu sáng và đem lại ấm áp cho mọi vật. Mặt trăng sà xuống tỏa hơi nóng kinh người bị thằng Quải ném cát vào mặt phải cao bay xa chạy đến mức không còn tỏa hơi nóng xuống trần nữa.

Thiên Lôi lại sợ gà và lại bị Cường Bạo đại vương, được Ông Táo mách kế, đánh cho xiểng liểng bỏ búa mà chạy. Trời làm lụt để giết Cường Bạo thì nhân đó, Cường Bạo đại vương toan lên náo động Thiên đình. Trời sợ, phải ra lệnh thần nước rút nước nhanh xuống.

Thần Mưa tắc trách không làm mưa xuống trần khiến muôn loài khốn đốn thì Cóc kéo các loài lên kiện Trời, khiến Ngọc Hoàng một phen phải chịu nhục, gọi Cóc bằng "Cậu" và từ đó, sai Thần Mưa phải làm mưa theo lệnh của "Cậu Cóc"[9].

Lại nữa, Thần Gió vì lơ là để cho con lấy cái quạt thần ra đùa gây hại cho người cũng bị người kiện. Ngọc Hoàng xét tội bắt đứa con cưng của Thần Gió xuống trần đi chăn trâu cho người bị hại.

Như vậy, chư vị thần linh thượng giới, dưới sự thống quản của Ông Trời/ Ngọc Hoàng đúng là các thần linh... bị nhân cách hóa. Tất cả được sáng tạo từ tư duy thần thoại hồn nhiên chứ không phải tư duy thần luận mà các tôn giáo đề xuất: chư thần là một thực thể toàn năng siêu việt có đặc quyền tuyệt đối trong việc ban phúc hay giáng họa cho con người.

3. Những dữ liệu thần thoại nêu ra trên đây cho thấy rằng, tuy chịu ảnh hưởng tín niệm về Thiên đế/ Ngọc Hoàng Thượng đế đến đời sống tâm linh Việt, song trong chúng dân còn tồn tại một quan niệm về Ông Trời khác và các thần linh thượng giới của Đạo giáo được sùng tín phổ biến chủ vào vào những thần linh có tác động trực tiếp đến sản xuất nông nghiệp.

Lạy trời mưa xuống
Lấy nước tôi uống
Lây ruộng tôi cày
Lấy rơm đun bếp

(Ca dao Bắc bộ)

Cốc cốc ! Hố bơi !
Trời cho mưa xuống
Cho dân làm ruộng
Lúa đổ đầy kho
Dân ăn cho no
Dân chèo cho mạnh

(Dân ca nghi lễ Nam bộ/ Lễ Ông Địa cầu mưa)

Các thần linh thượng giới, như các bài cao dao/ dân ca nêu trên, là tập hợp chư thần liên quan đến mưa. Đến thời Sĩ Nhiếp (187-226), Phật giáo quyền năng đã khế hợp với nhu cầu "Trông trời, trông đất, trông mây/ Trông mưa, trông nắng, trông ngày, trông đêm" đã hình thành tín ngưỡng "Tứ pháp" (Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện)[10] và đã tồn tại hầu như suốt chiều dài lịch sử. Ở tín ngưỡng đó, cũng chủ vào cây gậy làm ra mưa. Nhưng vậy, bộ tứ Mây - Mưa - Sấm - Chớp cho thấy bốn "thiên tượng" là đối tượng được lưu tâm và mục đích chính yếu là mưa. Bốn Bà/ Phật Mẫu, chỉ ra tín lý căn bản thuộc tâm thức thiên trọng về khả năng sinh sản của tín ngưỡng phồn thực của cư dân nông nghiệp như Mẹ Lúa, Mẹ Mía, nông tang (Âu Cơ), các nữ thần chăn tằm, sản xuất muối. Điều đó, có khác với chư thần Lôi Công, Điện Mẫu, Vũ Sư, Phong Bá được du nhập bên ngoài từ một hướng khác, một nền văn hóa khác, khuôn đúc theo một tư duy khác. Có thể chỉ ra nhiều nguyên do của sự khác biệt, song điều có thể dễ dàng nhận ra là người Việt nhìn bầu trời bằng mắt thường và chư vị thần linh thượng giới được hình thành bằng cái nhìn trực quan. Do đó, đặc điểm, tính chất của tập hợp

thần linh thượng giới này khác với việc quan sát bầu trời bằng công cụ thiên văn; ở đó, các tinh tú đã chiếm tỷ trọng lớn trong các đối tượng quan sát và từ đó, ngành chiêm tinh không chỉ là việc quan sát tinh tú để phát triển thiên văn học mà còn để tiên đoán luận giải việc may rủi, cát hung, họa phúc của thế nhân, đặt con người trong ảnh hưởng có tính quyết định của thiên mệnh.

*** CHÚ THÍCH**

(1) Nguyễn Văn Huyên: *Les fêtes Annamites du Têt au de l'an neuf*. Indochine Hebdomadaire Illustré, No 75-76, 8-1941. Dẫn theo *Góp phần nghiên cứu văn hóa Việt Nam*. Nxb KHXH, H., 1996, tập II, tr.95.

(2) Nguyễn Đổng Chi: *Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam*. Nxb Giáo dục, H., 2000, Tập I, tr.215-221.

(3) Lê Văn Phát: *La vie intime d'un Annamite de Cochinchine*..., Imp. F.H. Schneider, S,. 1907, tr. 49.

(4) Trịnh Hoài Đức: *Gia Định thành thông chí*, Nha Văn hóa xb, S, 1972, Tập hạ, tr.7.

(5) Theo Lê Văn Phát, sđd, tr 28-29. Điều băn khoăn mà Lê Văn Phát nêu ra: Gọi là Vía Trời, nhưng nghi thức thực hành (đốt đèn cầy và trầm hương) gọi là thắp đèn trời, thực ra, đây là lễ thức kết hợp: 1/ Lễ Tế sao (8 tháng Giêng): Sau hoàng hôn, thắp một ngọn đèn nhỏ để cầu khấn sao Bắc Đẩu, hoặc ở các cung quán làm lễ bái sao bản mệnh để cầu xin năm tới được nhiều thuận lợi; và 2/ Lễ Vía Trời (9 tháng Giêng) [Theo Nguyễn Xuân Huy: *Đạo giáo - Triết lý nhân sinh*. Nxb Thời Đại, H., 2010, tr.411].

(6) Xem chi tiết đầy đủ trong *Sấm giảng toàn bộ của Đức Huỳnh Giáo chủ*. Phật giáo Hòa Hảo xb, 1964, tr. 28; 36-37.

(7) Nguyễn Đổng Chi: *Lược khảo về thần thoại Việt Nam*, Văn Sử Địa xb, H, 1956, tr. 84-85

(8) Vũ Ngọc Khánh và các tác giả: *Kho tàng thần thoại Việt Nam*, Nxb VH-TT, H, 1995, tr.222-224

(9) Nguyễn Đổng Chi, sđd, tr 85-87, tr.100-111.

(10) Xem: - Vũ Quỳnh - Kiều Phú: *Lĩnh Nam chích quái*. Đinh Gia Khánh chủ biên / Nguyễn Ngọc San biên khảo và giới thiệu. Nxb văn Học tái bản, H, 1990, tr.72-74

- *Cổ Châu Phật bản hạnh* (1772) trong Vũ Ngọc Khánh: *Đạo Thánh ở Việt Nam*. Nxb văn Hóa - Thông tin, H, 2001, tr.422-442.

MỤC LỤC

Thay lời tựa: KHÔNG GIAN TÂM LINH NGÔI NHÀ VIỆT 5
CHƯƠNG I: TẬP TỤC THỜ CÚNG TỔ TIÊN 11
I. Các tín lý về vong hồn 11
II. Âm linh, âm hồn và thế giới bên kia 21
CHƯƠNG II: TÁO QUÂN - NHẤT GIA CHI CHỦ 35
I. Tín ngưỡng Thần Bếp 35
II. Tập tục thờ Đông trù Tư mệnh Định phúc Táo quân 42
III. Các tập tục thờ Táo quân 45
CHƯƠNG III: CÁC THẦN ĐỘ MẠNG 57
I. Các Thần bảo hộ việc thai sản và sơ sinh 57
II. Các Thần Độ mạng trẻ em 62
III. Tập tục thờ Thần Độ mạng 66
CHƯƠNG IV: THẦN BẢN GIA - BẢN THỔ 91
I. Thần Cổng - Thần Cửa 91
II. Thổ Địa - Thổ Thần 108
III. Tiền Chủ 121
IV. Thần Tài và tín ngưỡng tài lộc 133
CHƯƠNG V: CÁC THẦN LINH THƯỢNG GIỚI CỦA NGÔI DƯƠNG CƠ 149
I. Cây nêu ngày Tết và vũ trụ ba tầng 149
II. Bàn thờ Ông Thiên và Thiên Quan tứ phước 159
III. Cõi trời đất/ thiên - địa 162
IV. Đôi điều thay cho lời kết 170

Lời tục rằng: *"Sống cái nhà, già cái mồ"*, còn nói có chữ nghĩa thì hai công trình xây dựng quan trọng của mỗi kiếp đời là "dương cơ" và "âm phần". Tuy có khu biệt thành hai trú sở lúc sống và lúc chết như vậy, song cái nhà/ dương cơ của người Việt ta dành phần cho người chết coi ra hơi bị nhiều...

Huỳnh Ngọc Trảng – Nguyễn Đại Phúc

Đặc khảo về tín ngưỡng thờ gia Thần do hai nhà nghiên cứu Huỳnh Ngọc Trảng và Nguyễn Đại Phúc biên soạn, không chỉ cung cấp cho bạn đọc cái nhìn tổng quan về văn hóa thờ tự trong ngôi nhà Việt mà còn lý giải sâu sắc về đặc trưng văn hóa tâm linh của người Việt.

Với một nội dung khoa học được trình bày dễ hiểu, hấp dẫn, chắc chắn Đặc khảo về tín ngưỡng thờ gia Thần sẽ lôi cuốn độc giả đến trang sách cuối cùng.

Lời Nhà xuất bản

ISBN: 978-604-377-075-9

9 786043 770759

Giá: 19.000đ